

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

SỐ 2-2011 (112)
NĂM THỨ 21



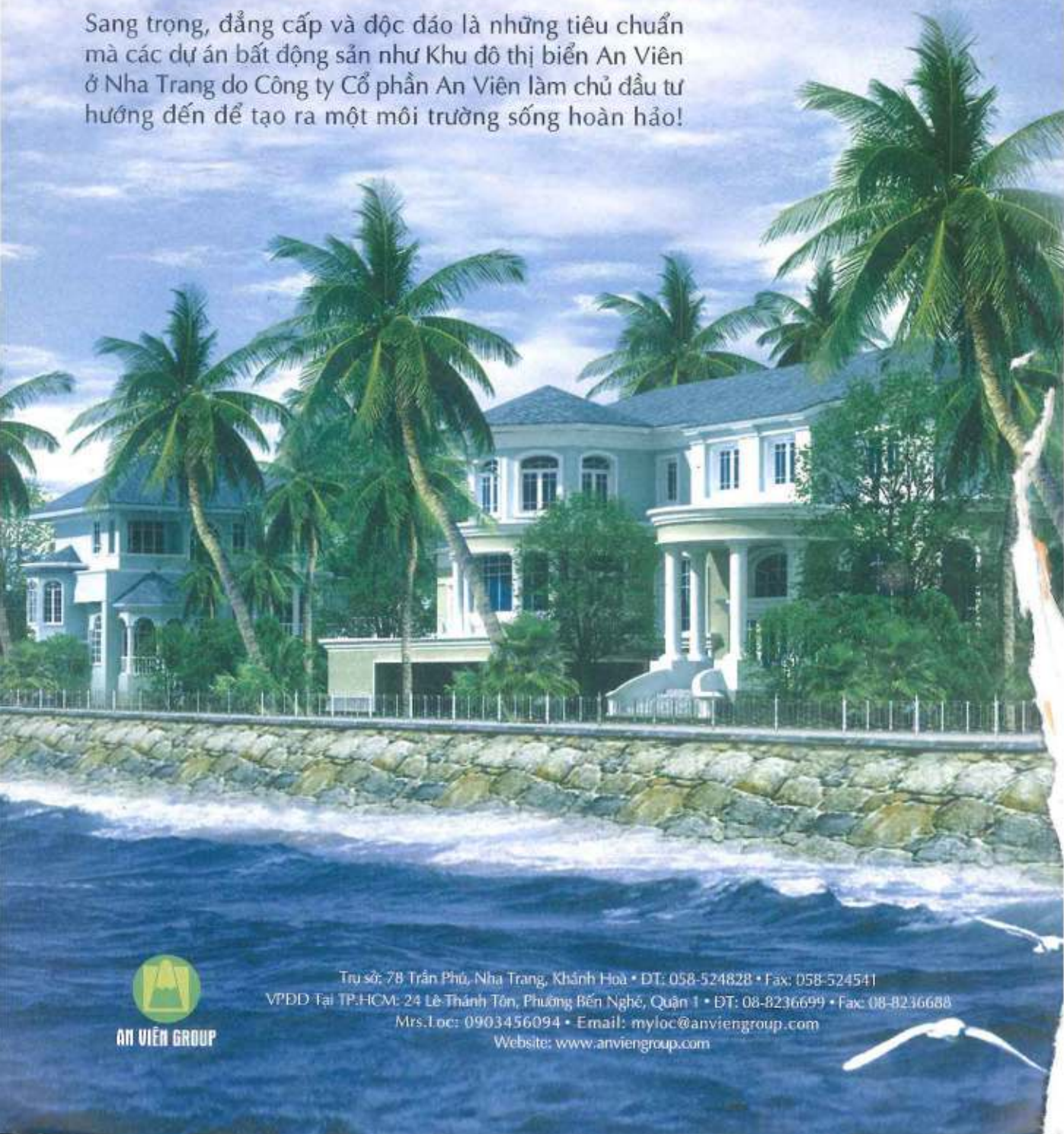
ĐỨC PHẬT
dạy con như thế nào

CHẾT KHÔNG PHẢI MẤT TẤT CẢ



Cuộc sống hoàn hảo

Sang trọng, đẳng cấp và độc đáo là những tiêu chuẩn mà các dự án bất động sản như Khu đô thị biển An Viên ở Nha Trang do Công ty Cổ phần An Viên làm chủ đầu tư hướng đến để tạo ra một môi trường sống hoàn hảo!



AN VIÊN GROUP

Trụ sở: 78 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa • ĐT: 058-524828 • Fax: 058-524541
VPDD Tại TP.HCM: 24 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 • ĐT: 08-8236699 • Fax: 08-8236688
Mrs.Loc: 0903456094 • Email: myloc@anviengroup.com
Website: www.anviengroup.com



Kính Bối

Tổng Biên tập

Thượng tọa THÍCH THANH DUỆ

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa THÍCH THANH NHIỀU

Thượng tọa THÍCH GIA QUANG

Đại đức THÍCH ĐỨC THIÊN

Cư sĩ PHẠM NHẬT VŨ

Ban Biên tập

THÍCH ĐÀM HÌNH

NGUYỄN BÍCH NGỌC

Trình bày

LÊ MẠNH THẮNG

Phụ trách hình ảnh

PHÙNG ANH TUẤN

Hội đồng cố vấn

Hoà thượng THÍCH PHỔ TUỆ

Hoà thượng THÍCH THANH TỬ

Giáo sư VŨ KHIẾU

Giáo sư HÀ VĂN TẤN

Giáo sư PHẠM MINH HẠC

Cư sĩ TRẦN KHÁNH ĐUR

Ông BUI HỮU ĐƯỢC

Toà soạn và trị sự

CHÙA QUẦN SỬ

Số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội

Điện thoại: 04. 39423887

Email: phathocvietnam@gmail.com

Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I

Ngân hàng Công thương Việt Nam

Đại diện phía Nam

CHÙA VĨNH NGHIÊM

Số 339, Nam Kỳ khởi nghĩa, P.7, Q.3, TP. HCM

Đại đức THÍCH THANH PHONG

Điện thoại: 08. 38 483 153

Email: vinhnghiemvn@yahoo.com

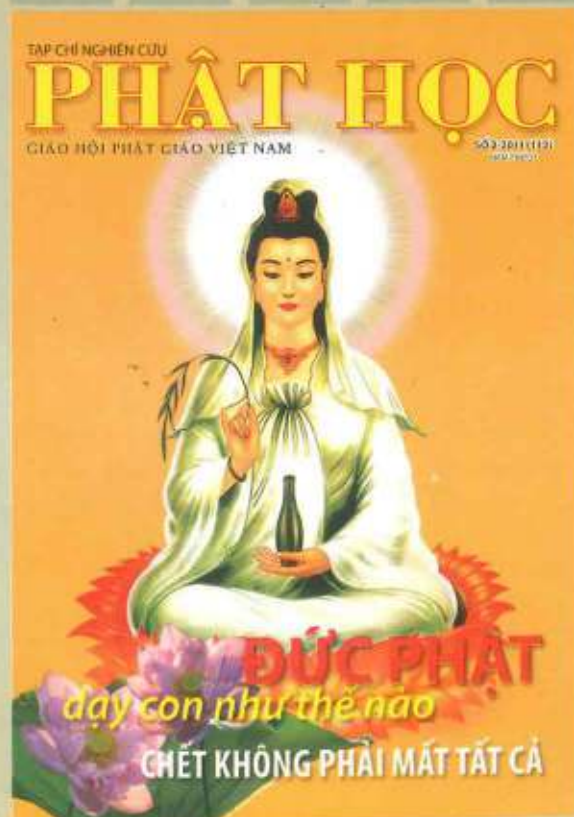
Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

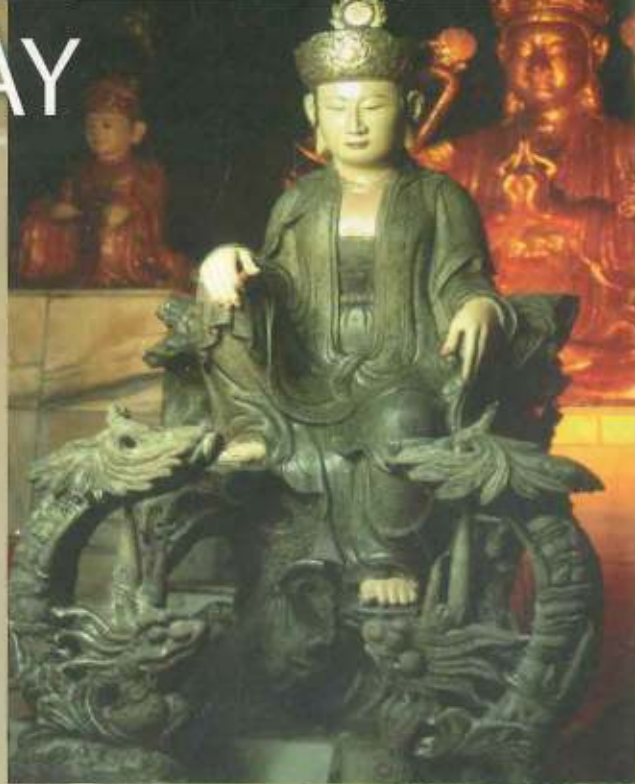
Công ty Cổ phần In nhanh Hoàng Minh

Giá: 20.000đ



Ảnh bìa 1: PHƯƠNG ĐÔNG

TRONG SỔ NÀY



GIÁO LÝ

Tịnh nghiệp trợ hạnh	4
Bỏ tất cả, được tất cả	7
Đức Phật dạy con như thế nào	12

LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG

Thế tài ngữ lục Thiền tông và việc truyền bá đạo Phật ở Việt Nam thời Lý - Trần	16
Một số đóng góp của Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc với phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền bắc giai đoạn 1934 - 1945	21
Người sứ giả của Đức Như lai	25

TRAO ĐỔI

Bản chất thời gian với ý nghĩa giải thoát của đạo Phật	27
Ni giới Việt Nam	32
Lời Phật dạy	35

SUY NGẪM

Xá lợi sự suy ngẫm và cảm nhận	36
Phật tại tâm trong lòng người Việt xưa và nay	39

DANH THẮNG

Ngày Xuân chay hội Chùa Hương	40
-------------------------------------	----

VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

Giới thiệu về tác phẩm Triết học - Văn học Phật giáo của Hải lượng Thiền sư Ngô Thì Nhậm	43
--	----

PHẬT GIÁO VỚI ĐỜI SỐNG

Bồ đề tâm - không gian thiền tĩnh lặng	46
Thơ	47

PHÁP THOẠI

Chết không phải mất tất cả	48
----------------------------------	----



CHÙM ẢNH

Đầu xuân đi lễ hội chùa..... 52

PHẬT GIÁO THẾ GIỚI..... 54

PHẬT GIÁO TRONG NƯỚC..... 56

TRẢ CỨU GIÚP BẠN..... 58

SƯU TẦM TRỌN BỘ..... 59

PHƯƠNG DANH CÚNG DÀNG..... 60



TÌNH NGHIỆP TRỢ HẠNH

● Tỷ kheo Thích Tiến Đạt

Ảnh: Thích Giác Thông

Tịnh Độ Tông lấy Tín - Nguyện - Trì danh làm Tông chỉ, lấy vãng sinh Tây phương Tịnh độ làm mục đích. Hành giả Tịnh độ Tín - Nguyện Trì danh, mong nhờ nguyên lực của Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sinh. Tuy cũng được vãng sinh song lại có ba loại chín phẩm thụ dụng công đức trí tuệ hơn kém sai khác. Tịnh độ Tông tuy là pháp môn Đại thừa đặc biệt, nhưng cũng không ra ngoài luật Nhân quả của Phật giáo và các pháp Đại thừa khác. Tây phương Cực Lạc thế giới là do công đức tu hành Tịnh Nghiệp của Đức Phật A Di Đà mà hình thành, cho nên hành giả tịnh độ cũng phải bắt đầu từ Tín - Nguyện - Trì danh mà tùy hoàn cảnh, điều kiện gắng sức nỗ lực tu tập các tịnh nghiệp lấy đó để tăng cao phẩm vị vãng sinh. Tịnh độ tông, chính hạnh và trợ hạnh song hành như thuận buồm xuôi gió lại thêm gắng sức chèo lái thì nhanh chóng tới nơi. Tịnh nghiệp Trợ hạnh có rất nhiều, nay xin lược bàn hai vấn đề! Tịnh nghiệp tam phúc và Phổ Hiền Thập Đại Hạnh nguyện để cống hiến cho hành giả Tịnh Độ.

I. TỊNH NGHIỆP TAM PHÚC

Tịnh nghiệp Tam Phúc là do Đức Thích Ca đáp ứng lời thỉnh cầu của Hoàng hậu Vi Đế Hy mà chỉ dạy: “Muốn sinh sang cõi nước Cực Lạc, cần phải tu tập ba thứ phúc nghiệp: Một là hiếu dưỡng cha mẹ, kính thờ sư trưởng, từ tâm không giết hại, tu tập mười nghiệp lành; Hai là: Thụ trì Tam qui, đầy đủ các giới luật, không phạm uy nghi, Ba là phát tâm Bồ Đề, Tín sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, Khuyến tiến hành giả. Ba việc như thế gọi là Tịnh nghiệp. Đức Phật bảo Vi Đế Hy: Nay người biết chẳng Ba loại nghiệp này vốn là Chính nhân Tịnh nghiệp của Ba đời Chư Phật: Quá khứ, Hiện tại, Vị Lai” (Quán vô tượng Thọ Phật Kinh).

Đoạn kinh này có ngụ ý rất sâu sắc. Phật A Di Đà cách chúng ta không xa, rõ ràng nếu Bà Vi Đế Hy và chúng sinh có duyên ở đời vị lai chú tâm quán niệm, định cảnh tương ứng tự nhiên thấy được. Nếu nương vào pháp này gọi là thành tựu Tịnh Nghiệp. Song chúng sinh phàm phu chướng, hoặc sâu dầy, tâm nhiều tán loạn, nếu chẳng nhanh chóng xả bỏ phan duyên trần cảnh, thì tịnh cảnh không do đâu tạo ra được. Để thích ứng với căn cơ tán động của chúng sinh, Đức Thích Ca Phương liên chỉ bày Tam Phúc, dùng phúc hiển Tuệ, trợ giúp thành tựu Tịnh Nghiệp. Cõi nước Cực Lạc cần phải tu tập Tam phúc. Đồng thời chỉ rõ ba phúc này không thể xem thường, không phải trợ nhân, không phải trợ duyên, mà vốn là chính nhân. Tịnh độ của Tam thế Chư Phật đều do chính nhân Tịnh nghiệp này mà thành tựu. Thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà cũng không ngoại lệ. Song Tam phúc vốn là chính nhân Tịnh độ của Chư Phật, nay chỉ rõ muốn vãng sinh Tây Phương Cực lạc thì ngoài tam phúc ra, lại phải thêm vào công đức Tín - Nguyện - Trì danh và sức Đại nguyện của Phật A Di Đà, tuy Tam phúc tu tập chưa đầy đủ cũng được vãng sinh, chứng ngôi bất thoái chuyển. Siêng năng Tinh tiến tu tập Tịnh nghiệp Tam phúc thì phẩm vị vãng sinh nhất định tăng cao.

Tam phúc chỉ hàm chứa trong 10 câu kinh văn, Căn cứ

vào cảnh giới nông sâu có thể chia thành (1) Nhân Thiên Phúc (Thế gian Thiện) (2) Nhị Thừa phúc (Giới thiện) (3) Đại Thừa phúc (Tuệ Thiện). Phúc thứ nhất là nhân của Trời, Người; Hai phúc sau là Xuất thế thiện, tương ứng với Thanh Văn, Bồ Tát tự độ, độ tha. Phúc đức, Trí Tuệ trước sau có sự sai khác. Mười câu nói về tam phúc nhưng đã bao quát cả 5 thừa Phật pháp, đối với việc tu trì Tịnh độ lại có quan hệ hết sức sâu sắc. Đại Sư Thiện Đạo từng nói rằng: “Trong ba phúc này, nếu chỉ tu hành Thế phúc (Nhân Thiên Phúc) rồi đem hồi hướng Tây phương cũng được vãng sinh Cực Lạc. Hoặc siêng tu hành Giới phúc (Nhị thừa Phúc) Hồi hướng cũng được vãng sinh, Hoặc có người siêng tu hành Tuệ Phúc (Đại thừa Phúc) hồi hướng cũng được vãng sinh. Hoặc tu hành hai phúc, hoặc tu đủ ba phúc, hồi hướng cũng được vãng sinh” (Quán kinh tứ thiếp số).

1. Nhân thiên phúc (Thế gian Thiện)

Kinh văn: “Hiếu dưỡng phụ mẫu, Phụng sự sư trưởng. Từ Tâm bất sát, tu thập thiện nghiệp”

1.1 Hiếu dưỡng phụ mẫu:

Hiếu đạo xuất phát từ văn hoá Nho giáo và phù hợp với văn hoá dân tộc, nó biểu thị đạo đức làm người của con người. Hiếu biểu thị bản thể nội hàm của Tam tài “Thiên - Địa - Nhân”. (Trời, Đất và con người) Người xưa ca ngợi Thánh đức của Nghiêu - Thuấn chủ yếu thể hiện thông qua Hiếu đạo. Trong xã hội phong kiến Nho giáo truyền thống, Hiếu kinh (24 tấm gương hiếu thảo) được truyền bá rộng rãi, bổ xung cho cơ chế thưởng phạt của xã hội, tạo nên tinh thần Nhân văn cho xã hội. Hiếu thảo tạo thành nền tảng căn bản đạo đức nhân nghĩa của mọi tầng lớp trong xã hội, biến thành nhận thức và hành vi của mọi người.

Phật giáo khởi xướng ý nghĩa nhân văn: “Tri ân - Báo ân” đối với Hiếu đạo càng được coi trọng. Hiếu đạo được Nho giáo đề xướng chủ yếu là chăm nuôi cha mẹ, sớm tối hỏi han cho đến việc lập thân dương danh, khiến cho cha mẹ vui lòng đó là hiếu đạo, hiếu hạnh. Đối với Phật

giáo, trong kinh Đức Phật có nói: *"Công đức cung dưỡng cha mẹ ngang bằng với công đức cúng dường Bồ Tát Nhất Sinh Bất Xứ"*. Nếu đem so sánh quan niệm Hiếu đạo, Hiếu hạnh của nho giáo với Phật giáo, thì Hiếu đạo của Phật giáo càng sâu xa rộng lớn hơn nhiều. Hiếu đạo trong Phật giáo không chỉ dừng lại ở phương diện thiện pháp thế gian, mà đem hiếu đạo để cao thăng hoa đạt đến pháp xuất thế gian khiến cho cha mẹ xuất ly sinh tử luân hồi. Như Đại Sư Liên Trì phát nguyện *"Cha mẹ được thoát ly sinh tử, thì đạo làm con mới hoàn thành"*. Từ quan niệm của Tịnh độ tông cho thấy: *"Nếu hay khuyến khích cha mẹ niệm Phật cầu sinh Tây Phương Cực lạc thế giới, tức là Đại hiếu"*. Đời nhà Tống Trung Quốc, Thiền Sư Tông Trách đón mẹ đến chùa ở gian phòng nhỏ bên cạnh thất Phương trượng, sớm tối khuyên mẹ niệm Phật cầu sinh tịnh độ, đến khi lâm chung bà cụ an nhiên niệm Phật mà vãng sinh, đó là tấm gương Hiếu Hạnh cho muôn đời. Ở Việt Nam vào thời Lê có Thiền Sư Tông Diễn (Tổ của) thuộc Tông Tào Động cũng đã thể hiện trọn vẹn tinh thần Hiếu Đạo ấy.

Hiếu đạo của Phật Giáo chẳng những báo đáp cha mẹ đời này mà còn phải báo đáp cha mẹ trong hết thấy sáu nẻo bốn loài chúng sinh từ vô lượng kiếp đến nay coi hết thấy chúng sinh như cha mẹ, chỉ sợ không kịp báo ân, có sao lại sát hại tổn thương họ được? Giới thể của Hành giả Bồ Tát chính là một chữ Hiếu vậy, lục độ Vạn Hạnh của Bồ Tát cũng không ngoài việc triển khai rộng rãi ý nghĩa Hiếu Hạnh. Hiếu Đạo là nguồn động lực không cùng tên của Bồ Tát từ sơ phát tâm cho đến viên chứng Bồ đề. Hiếu hạnh là thực tiễn tu hành tự lợi, lợi tha của Bồ Tát. Bồ Tát Địa Tạng nhân cứu mẹ mà phát đại thệ nguyện: *"Chúng sinh độ hết mới chứng Bồ Đề, Địa ngục chưa xong, nguyện chưa thành Phật"*. Bồ Tát Địa Tạng mở rộng Hiếu Tâm mà tạo thành Bồ đề tâm, Phật tâm. Trong thời cận đại Hoà Thượng Hư Vân (Trung Quốc) vì siêu độ song thân phụ mẫu trải qua 3 năm triệu bách Ngũ Đài sơn, đi ba bước lạy một lạy (Tam bộ nhất bái) đường đi có đến mất ngàn dặm, trải qua biết bao nhiêu gian khổ, cảm được Bồ Tát Văn Thù hộ trì, đạo nghiệp trở nên thẳng tiến vượt bậc. Ngài Hư Vân từng tổng kết rằng: *"Trong ba năm đó trừ khi bệnh tật vây khốn, mưa gió cản trở việc Triệu bái ra, một lòng chính niệm lễ bái trên đường đi, nếm trải mọi sự gian nan, nhưng trong tâm luôn an tịnh hoan hỷ, mỗi mỗi đều nương vào cảnh để kiểm nghiệm tự tâm càng gặp khó khăn gian khổ tâm càng trở nên tự tại"*. Nhân đó mới hiểu được câu nói của người xưa *"Tiêu trừ một phần tập khí, liền được một phần quang minh, nhẫn được một phần phiền não, liền chứng một phần Bồ Đề"* (Hư Vân Hoà Thượng niên phổ).

Tóm lại: Hiếu dưỡng phụ mẫu trong Tịnh nghiệp tam phúc chiếm địa vị quan trọng trước nhất. Đây là tiền đề để làm người đệ tử chân chính trong Phật pháp. Hành giả Tịnh độ nên đem Hiếu đạo đối với song thân phụ mẫu triển khai rộng ra cho đến hết thấy chúng sinh, đem việc cung phụng những nhu cầu vật chất thế gian triển khai

thành phương diện xuất thế gian, khiến cho cha mẹ lìa khổ được vui. Vì tri ân chúng ta cần phải tự mình Tín - Nguyện - Trì danh cầu sinh Tịnh Độ; Vì Báo ân, chúng ta cần phải đem hết thấy công đức niệm Phật và lục độ Vạn hạnh, hồi hướng cho hết thấy chúng sinh, cùng vãng sinh Tịnh Độ, viên chứng Phật quả. Như vậy, Hiếu dưỡng Phụ mẫu mới cứu kính viên mãn.

1.2. Phụng sự Sư Trưởng

Tôn sư trọng đạo là một trong những truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc ta *"Nhất tự vi Sư, Bán tự vi Sư"* Hay *"Một ngày làm Thầy, suốt đời làm cha"*. Học trò đối với thầy giáo một lòng kính trọng. Thầy giáo cũng nhân trách nhiệm bồi dưỡng giáo dục nhân tài.

Trong Phật giáo, Sư trưởng được gọi là Thiện tri thức cũng gọi là thiện hữu, chính là người khéo biết pháp yếu, dẫn dắt chúng sinh đến chính đạo Bồ đề. Thiện tri thức ví như tai mắt, như đèn đuốc, như thuyền lớn, như kim chỉ nam hay vì người học đạo chỉ rõ phương hướng, trợ giúp hành giả ra khỏi sinh tử hiểm đạo; Thiện tri thức có vô lượng công đức như vậy, cho nên chúng sinh đời mạt pháp, nên trọn đời cúng dường thân cận thiện tri thức.

Tiêu chuẩn quan trọng đầu tiên của Thiện Tri Thức là đầy đủ chính tri kiến (*hiếu biết chân chính đúng đắn*) tâm không chấp tướng, thân tuy ở trần lao mà tâm hằng thanh tịnh, chỉ bấy lắm lỗi, thường khen ngợi phạm hạnh. Người học kính thờ Sư trưởng chẳng nên nhớ nghĩ đến thiếu sót của thầy, đối với Sư trưởng thường sinh tâm kính sợ như đêm tối đi vào đường hiểm nạn. Ví như có người xấu xí tay cầm ngọn đèn, chẳng vì họ xấu xí mà chúng ta lại không sử dụng ánh sáng của ngọn đèn, người học cũng lại như vậy, từ nơi Sư trưởng chúng ta tiếp nhận được ánh sáng Trí Tuệ mà không chấp vào những khiếm khuyết của sư trưởng. Muốn được lợi ích giáo pháp cần phải đầy đủ tâm cung kính. Đây chính là nội hàm bản chất của việc phụng sự sư trưởng. Đại sư Ấn Quang thường nhắc nhở hành giả Tịnh độ khi thưa hỏi giáo pháp phải đầy đủ tâm chí thành, tâm cung kính, nếu không như vậy sẽ không tiếp nhận được pháp yếu. Đem ba nghiệp thân khẩu ý cúng dường Sư Trưởng, vì pháp quên thân mới thu hoạch được công đức lợi ích thù thắng. Nhị Tổ Tuệ Khả của thiền tông chặt cánh tay để cầu pháp, đây là tấm gương vì pháp quên mình.

Cung kính minh Sư giống như cung kính Phật, minh Sư là bậc có đầy đủ tri kiến, hiểu rõ thời tiết nhân duyên thường hay chỉ bảo uốn nắn chúng ta trên con đường tu học. Thiện Tài đồng tử ở nơi Bồ Tát Văn Thù phát Bồ đề tâm, liền hướng theo Bồ Tát hạnh. Bồ Tát Văn Thù khuyên Thiện Tài nên thân cận Thiện tri thức, đồng thời chỉ điểm đến với Tỳ kheo Đức Vân, dần dần Thiện Tài tham học với 53 vị Thiện tri thức lần lượt chúng đạo đến địa vị Bồ Tát Đẳng Giác. Do vậy cung kính Thiện tri thức như giáo tu hành, sau khi tự mình thành tựu sự nghiệp tu hành mới thật sự báo đáp ân Sư Trưởng.

(Còn nữa)

BỎ TẤT CẢ, ĐƯỢC TẤT CẢ

● Hòa Thượng Thích Thanh Từ

Tại sao “Được tất cả là mất tất cả”? Hiện giờ chúng ta thấy ở thế gian, có người muốn gì, làm gì đều được thành công. Muốn tạo được cái nhà liền được cái nhà, muốn có chiếc xe hơi, muốn có danh vọng liền được danh vọng, muốn có tài sản liền được tài sản. Tóm lại, muốn gì được nấy. Tuy nhiên như thế, nhưng đến khi hết duyên nhắm mắt ra đi, thì tất cả những gì mình được đó có còn không? Mất hết. Vậy thì được tất cả rồi sẽ mất tất cả, chứ không có gì còn mãi với mình.

Người đời ước ao mong mỏi những gì mình muốn đều được toại nguyện, đó là hạnh phúc. Nhưng thực ra, được bao nhiêu đi nữa, cuối cùng rồi ra đi với hai bàn tay trắng. Tất cả những gì cả đời mình cố công tạo dựng đều để lại cho thế gian, vậy thì được đó chính là mất. Cho nên người biết tu, thức tỉnh thấy rõ cuộc đời như vậy.

Người xuất gia tu hành, có nghĩa là xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo. Xả tức là bỏ hết, bỏ hết những giàu sang ở đời, bỏ cả thân mạng này để cầu đạo. Đã bỏ cả giàu sang, quên cả thân mạng thì có gì mà bỏ không được? Thân

mạng còn không tiếc thì cái gì đáng tiếc hơn? Vậy mà có khi gặp những việc nhỏ lại không xả được. Đó là chưa thực hiện được đúng với bản nguyện của mình.

Tôi nói bỏ tất cả sẽ được tất cả là sao? Chúng ta đọc lịch sử biết rõ đức Phật là con nhà vương giả, Ngài đi tu bỏ lại tất cả ngôi vị, quyền tước, tài sản, sự nghiệp, đất nước v.v... chỉ còn chiếc áo cẩm bào trên mình. Nhưng cuối cùng Ngài cũng cởi ra, đổi lấy chiếc áo thợ săn để vào rừng tầm sư học đạo. Như vậy, tất cả danh vọng sự nghiệp thế gian, cho tới cha mẹ vợ con Ngài đều xả tất cả. Ngài chỉ đem theo chí nguyện xuất gia, cầu đạo giải thoát



Ảnh: Thùy Anh

thời. Đó là xả phú cầu bản.

Kể đó, đức Phật xả đến thân. Sáu năm tu khổ hạnh, Ngài ăn uống đơn giản, một ngày chỉ chút ít mè, chút ít đậu cho tới kiệt sức ngất xỉu. Trong kinh A-hàm diễn tả lúc đó thân Phật chỉ có xương sườn, không còn chút da thịt nào cả. Đối với thân Ngài không còn một chút luyến tiếc, không một chút yêu quý, miễn sao tìm được đạo giải thoát thì thôi. Đó là tinh thần xả thân cầu đạo của Người quyết chí tu hành.

Rõ ràng đối với hai thứ xả đó, đức Thích Ca đã thực hành hết rồi. Trước là xả phú cầu bản, kế là xả thân cầu đạo. Chúng ta bây giờ có xả được không? Xả chừng bao nhiêu? Đó là câu hỏi mà mỗi người phải tự đặt ra, rồi kiểm nghiệm lại mình để thấy mình làm được tới đâu.

Đứng về mặt thân, đứng về sự nghiệp, đức Phật đã xả hết rồi, Ngài lại tiếp tục xả đến tâm nữa. Nghĩa là buông bỏ tất cả những niệm tưởng lăng xăng từ thô đến tế, cho đến khi tâm được định, hoàn toàn thanh tịnh, chừng đó Ngài mới được giác ngộ viên mãn.

Như vậy ý nghĩa xả ở đây, một là xả tất cả sự nghiệp, tài sản, cha mẹ, anh em bên ngoài. Kế đó, xả thân mạng, sau cùng là xả hết nội tâm của mình. Nội tâm là những thứ lăng xăng loạn tưởng, làm cho mình phiền não rối rắm. Thiển định dưới cội Bồ đề suốt bốn mươi chín ngày đêm. Khi đó tâm Phật hoàn toàn thanh tịnh, không còn

một ý niệm gì nên vào được đại định. Từ đại định Ngài phát triển tuệ giác như thật của mình, thấu suốt được tánh tướng của các pháp, liền đó được giác ngộ chứng quả vị Phật.

Như vậy, xả có ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là xả tất cả các thứ bên ngoài, từ sự nghiệp, danh vọng, tài sản cho tới thân quyến, cha mẹ, anh em, vợ con. Giai đoạn thứ hai là xả bỏ thân mạng, liều chết để tu. Đó là xả thân. Giai đoạn thứ ba là xả tất cả tâm nghĩ tưởng lăng xăng, không còn mây may vọng động lo lự nào, gọi là xả tâm. Sau đó mới chứng ngộ thành Phật.

Khi thành Phật rồi thì thế nào? Như hiện giờ chúng ta kiểm tra nội trong nước Việt Nam tính ra cũng mấy chục ngàn ngôi chùa, còn Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan, Xri Lanca (*Tích Lan*), Mianma (*Miến Điện*),... cộng lại không biết bao nhiêu ngôi chùa thờ Phật. Như vậy, Ngài bỏ ngai vàng, giang san, sự nghiệp trong nước, đến khi thành Phật rồi thì có tất cả. Ngài xả bỏ quyền thuộc nhỏ bé, để rồi sau đó nghìn muôn ức triệu người nhìn nhận là con của đức Phật, như vậy có phải là được tất cả không. Xả sự nghiệp riêng được sự nghiệp chung to lớn hơn. Xả thân quyến riêng, thân quyến chung nhiều vô kể. Xả một được vô số thân. Xả tâm nghĩ tưởng lăng xăng chứng được Tam minh, Lục thông, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng... Xả những thứ vô nghĩa tầm thường, thì

đạt được những vi diệu phi thường. Rõ ràng Ngài xả tất cả là được tất cả không. Ngược lại, với thế gian giữ tất cả để rồi mất tất cả.

Giờ đây chúng ta tu theo Phật phải làm sao? Nên giữ hay nên xả? Chúng ta phải tập xả, người xuất gia thì xả trọn vẹn, còn người tại gia thì xả từng phần, nhưng phải xả chớ đừng cố giữ. Tôi ví dụ trước về người tại gia. Như quý Phật tử làm ăn có tiền, có cơm gạo, thấy ai khổ mình giúp, đó là xả. Bớt thì là xả, xả quyền lợi của mình giúp cho người thiếu, người khổ. Người đời tranh giành danh lợi, còn mình tu rồi thì bớt không tranh giành danh lợi, đó là xả. Tất cả những lời hơn thua tranh cãi nhau mình cũng bỏ hết, đó là xả. Tập xả được như vậy là chúng ta khéo tu, có tiền. Ngược lại, cái gì cũng muốn giữ hết thì không thể nào tu được. Tu mà muốn làm giàu, muốn làm quan, muốn hơn thiên hạ, thì có được không? Cho nên nói tới tu là nói tới xả, tới chừa bỏ.

Phật tử tại gia còn như thế, hưởng nữa là người xuất gia. Xuất gia rồi thì có gì để giữ đâu. Tất cả đều là của chung, cuộc sống của mình chỉ là sống để tu, chớ không phải sống để được danh, được lợi, được tất cả sự nghiệp ở trong chùa. Như vậy đâu có gì là của mình, cho nên người tu là người dễ xả trăm phần. Xả hết quyền lợi, xả hết những gì thuộc về sự nghiệp, hình thức bên ngoài, không giữ gì hết. Chẳng qua vì đạo mà có chùa có đồ chúng để truyền bá chỉ dạy cho người cùng tu, chớ không phải có cái của mình. Nhớ rõ vậy là chúng ta xả. Đó là xả bên ngoài, còn xả về bản thân thì sao?

Trước tôi nói về cư sĩ. Người không biết đạo họ lo lắng tắm thân trau chuốt cho đẹp, nuôi nấng cho sung túc mập mạp. Còn người biết tu không cần trau chuốt, chỉ sống bình dị, vừa phải, đủ no ấm thôi chớ không quá sung túc rồi sanh ra bệnh hoạn. Đó là Phật tử cũng xả mà xả vừa chừng, không phải xả nhiều. Người biết tu đối với danh không ham, đối với lợi biết vừa đủ, đối với tài sắc... đừng để dính nhiễm, đó là xả về thân.

Giới xuất gia thì xả thế nào? Hối chưa xuất gia mình cũng đầu tóc như ai, ăn mặc như ai. Bây giờ xuất gia rồi cạo bỏ tóc, những gì thế gian cho là duyên dáng, là đẹp mình xả hết, đó là xả rồi. Tới ăn mặc, người đời thay đổi đồ này đồ kia cho đẹp, ra vẻ sang trọng quý phái, còn mình tu rồi mặc áo nâu áo nhuộm, đó là xả. Người đời ăn món này món kia cho ngon miệng, mình tu rồi chỉ ăn tương rau chay lạt, đó là xả. Cư sĩ tại gia một ngày phải ngủ đủ tám tiếng cho khỏe, còn người xuất gia ngủ chừng bốn năm tiếng thôi. Bớt ăn bớt ngủ như vậy là xả. Nghĩa là những gì trau chuốt, cung dưỡng cho thân, chúng ta giảm bớt để dễ tu, không còn đa mang nhiều thì mới mong đến gần với đạo. Đó là xả về thân. Bây giờ tới tâm.

Về tâm, cư sĩ tại gia xả như thế nào? Nếu có ai nói gác một câu, quý vị có nhin được không? Chắc là khó nhin lắm. Nhin thì sợ người ta nói mình ngu, mình thua nên ít chịu nhin. Bây giờ quý vị biết tu rồi, phải nhớ lời Phật dạy vô thường để chặn đứng tâm tranh đua của mình. Nếu nghĩ tới danh lợi thì biết nó vô thường, không bền lâu. Đã vô thường mà tranh giành được mất với nhau làm gì, đó

là xả. Chết sống nay mai là chuyện lớn mà không lo, còn hơn thua phải quấy là chuyện nhỏ lại để tâm lo lắng, có phải khờ dại không. Cho nên nghĩ tới vô thường đuổi gấp chúng ta không còn thời giờ mà tu, hướng nữa tranh hơn tranh thua. Nhớ như vậy thì tất cả những gì người đời lấn hiếp mình, chúng ta bỏ qua được hết.

Người giành hơn giành thua là khôn hay người nhin bỏ để tu là khôn? Người lấn hiếp thấy dường như hơn, người nhin thấy dường như thua. Nhưng xét kỹ, người giành hơn rồi đi tới chỗ chết không biết về đâu, còn người nhin để tu hành, mai kia khi chết đã có hướng sẵn nên không lo không sợ, đó mới là người khôn. Như vậy, người biết nghĩ tới chuyện lâu dài là khôn, người chỉ nghĩ nhất thời là dại. Vì vậy chúng ta đừng tranh hơn tranh thua, để rồi phiền não đau khổ, không tu hành. Đó không phải là thật khôn. Người thật khôn phải tránh, phải chừa hết những điều gây cho tâm mình rối loạn, phiền não, sự tu mới tiến. Tu tiến mới mong cứu được mình.

Cho nên tu hành là phải ẩn nhẫn. Nói ẩn nhẫn nhưng thật ra có ẩn nhẫn gì đâu. Thí dụ người nào đó nổi sân, thấy mình đi ngang họ nói: "*Cha mày*". Lúc đó mình nổi nóng lên muốn chửi lại. Nhưng tôi xin hỏi chữ "*cha mày*" đó nặng ở chỗ nào? Sao chúng ta không trả lời: "*Phải tôi có cha*". Nói cha mày tức là nhắc cha của mình thì mình nhận, có gì đâu phải giận. Đằng này nghe người ta nói "*cha mày*" liền nổi sân nói lại "*mẹ mày*", thế là có chuyện đánh lộn. Người ta cứ sống cuống loạn với nhau thật vô nghĩa. Mình có cha người ta nói cha mình thì nhận là xong, có gì phải tức giận. Người thế gian nói điên khùng, chẳng lẽ mình tu cũng điên khùng theo. Họ điên khùng thì chúng ta phải sang suốt, nhưng không hiểu sao người ta cứ đua nhau dành phần điên về mình. Thiên hạ nói mình nặng một, mình nói nặng hai, rồi cãi nhau đánh nhau, có giống hai người điên không? Vậy mà ta vẫn cứ dành làm người điên!

Rõ ràng sự tu không phải khó, chỉ là sự sáng suốt chân thật để cho mình được an lành. Nghĩ nhiều khi chúng ta khờ dại thật đáng thương. Nghe người ta nói mình là con chó, liền nhảy tới tát tai người ta, như vậy là nhận mình chó mất rồi, mới nhảy ra cắn người ta. Người ta nói mình con chó, mình chỉ cần bình tĩnh trả lời tôi không phải con chó, thế là đủ rồi. Người ta cũng sẽ không biết nói gì hơn nữa. Đó là sự lẩn lẩn si mê của con người, vì chấp ngã quá nặng nên động tới mình liền sanh sự.

Người tu là phải xả bỏ ngã chấp đó, luôn luôn tỉnh táo, sáng suốt, chừa bỏ những gì sai lầm, không nên bám giữ. Như vậy chúng ta mới biết tu. Nếu không biết tu thì dễ gây sân hận oán hờn nhau, rồi đau khổ cả đời, mình khổ người khổ. Thế gian khổ là vì vậy. Cho nên người biết tu trong tâm không cố chấp, không nghĩ mình khôn hơn hết, đẹp hơn hết, tài giỏi hơn hết... mà chỉ thấy mình là cọng cỏ, cọng rơm thôi, không có gì quan trọng, nên rất dễ sống, nhẹ nhàng, không đau khổ. Người chấp ngã sâu nặng quá nên động tới nổi sân, động tới nổi giận, động tới liền buồn. Còn chúng ta xả được cái ngã này, thì hết khổ hết buồn.

Phật nói “chấp là kẻ mê”, nói dễ hiểu hơn chấp là ngu. Chấp nhiều thì ngu nhiều, chớ đừng tưởng chấp là hay. Người tu là người tỉnh, người sáng suốt thì không nên chấp. Không nên chấp về thân, không nên chấp về tâm, không nên chấp về cảnh. Được vậy chúng ta sống được bình an, tu hành thanh tịnh. Đó là nói về người tại gia.

Bước qua lãnh vực của người xuất gia, còn xa nhiều hơn nữa. Khi có huynh đệ giận, chỉ mặt mình nói “Huynh ngu quá”, lúc đó mình cười không hay cũng đỏ mặt? Nếu nghe nói “Huynh ngu quá”, chúng ta liền đáp “Phải, ba tạng kinh tôi học chưa được một phần tám, không ngu sao được”. Nói vậy thì người kia hết nói. Chỉ khéo một chút thì chúng ta bình an, không gì giận hờn chi hết.

Hoặc nghe người ta nói “Coi bộ thấy(cô) si mê quá”, mình vui vẻ nhận ngay “Tôi chưa giác, không si mê sao được”. Đáp như vậy là yên. Chớ nghe người ta nói mình si mê, nổi giận cái ùm lên thì quả là si rồi. Chúng ta chỉ cần khéo một lời nói, khéo một cái nhìn thì hết phiền não. Người ta chê mình ngu, chê mình si mê, mình cười thôi không có gì quan trọng. Đàng này, huynh đệ nói lời hơi nặng một chút, mình phiền não hai ba ngày, bỏ ăn bỏ ngủ, thì chừng nào mới thành Phật. Ai tu cũng muốn thành Phật mà cứ chấp. Càng lớn chấp càng nhiều, chấp quá chừng là chấp thì thành Phật sao nổi. Cho nên chúng ta tu phải bỏ, phải xả hết mọi ngã chấp.

Người ta vui trong đạo, vui với những lời của Phật dạy, mọi bàn luận hơn thua là trò đùa, không có giá trị gì hết. Nhớ như vậy, nghĩ như vậy là chúng ta biết tu. Được thể sự tu mới tiến nhanh, mới được lợi ích. Cho nên xả thân đã là tốt nhưng xả tâm chấp ngã mới là quan trọng. Người khéo tu cần phải biết điều này.

Xả tâm tức là xả bỏ tất cả những vọng tưởng của mình. Tại sao xả bỏ vọng tưởng quan trọng như vậy? Bởi vọng tưởng là cái mê lầm, là những cụm mây đen che mắt trí tuệ chân thật của mình. Còn vọng tưởng là còn mê lầm, chừng nào sạch hết vọng tưởng mới được giác ngộ. Chúng ta tu bất cứ pháp môn nào cũng phải dẹp bỏ vọng tưởng. Không dẹp vọng tưởng thì không bao giờ thành Phật.

Thí dụ, tu Tịnh độ thì niệm Phật tới nhất tâm bất loạn. Nghĩa là niệm đến chỗ chỉ còn một câu niệm Phật thôi, không nghĩ gì khác ngoài câu niệm Phật. Nhất tâm cũng gọi là nhất niệm. Dùng một niệm để dẹp tất cả niệm, tất cả niệm sạch rồi cuối cùng một niệm ấy cũng phải xả luôn cho tới vô niệm. Niệm tới chỗ không còn niệm nào nữa thì mới thấy Phật, mới được vắng sanh.

Người tu thiền cũng vậy, ban đầu vì tâm loạn tưởng quá nhiều, muốn nó dừng nên dùng phương tiện hoặc đếm hơi thở, hoặc quán chiếu một pháp nào như quán ngũ uẩn giai không... Tới khi tất cả những niệm lăng xăng lắng rồi, tâm thanh tịnh vô niệm, đó là vào định. Tu thiền phải đến chỗ an định trọn vẹn, chừng đó mới chứng được vô sanh.

Trong kinh thường dạy, chúng ta ai ai cũng có tánh Phật. “Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh” nghĩa là tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Đức Phật biết sống trở về với tánh Phật của Ngài, nên Ngài thành Phật. Chúng ta

cũng có tánh Phật nhưng không biết trở về sống với tánh Phật của mình, nên chúng ta làm chúng sanh. Giờ đây muốn trở về tánh Phật của mình phải làm sao? Đây là chỗ tôi nhắc luôn. Chúng ta có tánh Phật nhưng vì quên, không nhận ra nên sống với nghiệp của chúng sanh. Như trong giờ ngồi thiền, mình muốn tâm yên lặng hay lăng xăng? Muốn tâm yên lặng, nhưng có chịu yên lặng đâu. Vừa yên lặng là thấy hơi buồn, liền nghĩ cái này, nghĩa cái kia rồi chạy theo nó mất tiêu.

Tại sao mình thường hay nghĩ như vậy? Bởi vì tánh Phật hằng tri hằng giác nơi con người không có hình bóng, không có tướng mạo nên khó nhận vô cùng. Cái gì có tướng mạo, có hình bóng mình dễ nhận ra. Nhưng nếu nghiêm kỹ, chúng ta thấy khi tâm hồn thanh thản, không nghĩ suy gì hết được đôi ba phút, trong thời gian ấy mình có biết không? Vẫn biết chứ. Mắt thấy tai nghe, vừa có người đi biết có người đi, vừa có tiếng nói biết có tiếng nói. Mũi cũng vậy, mùi thơm mùi hôi đều biết rõ. Như vậy, sáu căn hằng tri hằng giác mà chúng ta không nhận ra, đợi có nghĩ suy mới cho rằng biết. Vì cái biết đó không có hình dáng, không động nên mình dễ quên.

Thế nên hàng ngày chúng ta sống với tâm vọng tưởng, chạy theo bóng dáng của sáu trần, cho đó là tâm mình. Thân vô thường sanh diệt cho là thân mình. Lấy thân sanh diệt, tâm vô thường làm mình thì khi nhắm mắt nhất định đi trong luân hồi lục đạo, không nghĩ ngờ. Bây giờ tu là muốn ra khỏi con đường đó, vậy phải làm sao? Chúng ta thường nói tu để giải thoát sanh tử, giải thoát bằng cách nào? Nếu chúng ta khởi nghĩ lành, tạo nghiệp lành; khởi nghĩ dữ, tạo nghiệp dữ, sanh cõi dữ. Ba ác đạo và ba thiện đạo do tâm niệm lành dữ của mình mà ra. Nếu tâm niệm lành dữ đều không còn thì mình đi đường nào? Không đi đường nào, tức là giải thoát sanh tử rồi. Thiền định chính là không còn niệm thiện ác nào dẫn mình đi trong sanh tử nữa.

Như vậy nhân giải thoát ở đâu, hiện giờ chúng ta có hay không? Ai cũng có hết, đó là Phật tánh, nó bằng bạc khắp nơi mình, chỉ tại chúng ta không nhớ. Còn suy nghĩ phải quấy, hơn thua có hình bóng, nên mình biết tâm sanh diệt đó mà không biết tâm thật của mình. Cứ chạy theo tâm sanh diệt thì trách nào chúng ta không đi trong luân hồi. Giờ muốn ra khỏi luân hồi phải dừng tâm sanh diệt. Niết bàn là giải thoát sanh tử không còn bị trở lui lại trong lục đạo luân hồi nữa. Cái thật biết của chính mình, không hình, không tướng, không động tịnh, cái biết đó là giải thoát sanh tử, chớ đâu phải không có. Nhiều người cho rằng bỏ thân giả dối, bỏ tâm vọng tưởng rồi thì không còn gì nữa. Đó là hiểu biết nông nổi, cạn cợt.

Chúng ta nhìn lên bầu hư không, thấy con chim bay qua. Lúc đó chỉ nhớ con chim mà quên bầu hư không. Con chim bay qua mất, lát sau có chiếc phi cơ bay lại, lúc đó mình nhìn theo chiếc phi cơ. Phi cơ lại bay mất, có đám mây xuất hiện, mình chạy theo đám mây. Cứ chạy theo các sự thay đổi vô thường, mà quên bằng bầu hư không hiện tiền yên lặng và trùm khắp tất cả.

Tâm mình cũng giống như vậy. Hết nghĩ chuyện A liền nhớ người B, cho nên cả giờ ngồi thiền cứ chạy bầy, có khi

đầu khẩu nữa. Lý luận với ai thua, đến giờ ngồi thiền đầu tiếp, nghĩ ra thế này thế kia, phải nói như vậy hay hơn. Như vậy ngồi đó để lý luận chớ không phải để tu. Nếu mà tâm cứ ôm ấp những thứ ấy, là chúng ta ôm ấp tâm sanh diệt, gìn giữ thân sanh diệt, nhưng hai thứ đó bản chất của nó vô thường, làm sao giữ được? Giữ thân sanh diệt cho mấy cũng có ngày bị hoại, giữ tâm sanh diệt càng nguy hơn vì nó sẽ dẫn mình đi trong lục đạo luân hồi. Buông hết hai thứ ấy, chỉ còn một tâm hằng tri hằng giác hiện tiền đây, đó mới là cái chân thật. Cho nên, người học Phật phải tìm tới chỗ cứu cánh chân thật đó, chớ không phải học Phật để đời sau sanh ra giàu sang hơn đời này, đẹp hơn đời này...

Tu để gỡ sạch mọi thứ nghiệp luân hồi, ra khỏi dòng sanh tử, đó là mục đích trên hết. Đức Phật dạy "Bị thiêu đốt dưới địa ngục chưa phải là khổ, bị đói khát trong loài ngựa quỉ cũng chưa phải là khổ, bị kéo cày kéo xe cũng chưa phải là khổ. Chỉ có mờ mịt không biết lối đi đó mới là khổ". Vì khổ ở địa ngục hết tội rồi cũng được ra. Khổ ở ngựa quỉ hết kiếp ngựa quỉ cũng được sanh trở lại. Khổ ở loài súc sanh kéo xe kéo cày, hết nợ rồi cũng được trở lại làm người. Chỉ có mờ mịt không biết lối ra, tức là không biết đường đi để thoát khỏi lục đạo luân hồi, đó mới là cái khổ hơn hết. Bởi còn trong lục đạo luân hồi thì cứ quay vòng sanh rồi tử, tử rồi sanh, không biết bao giờ mới xong.

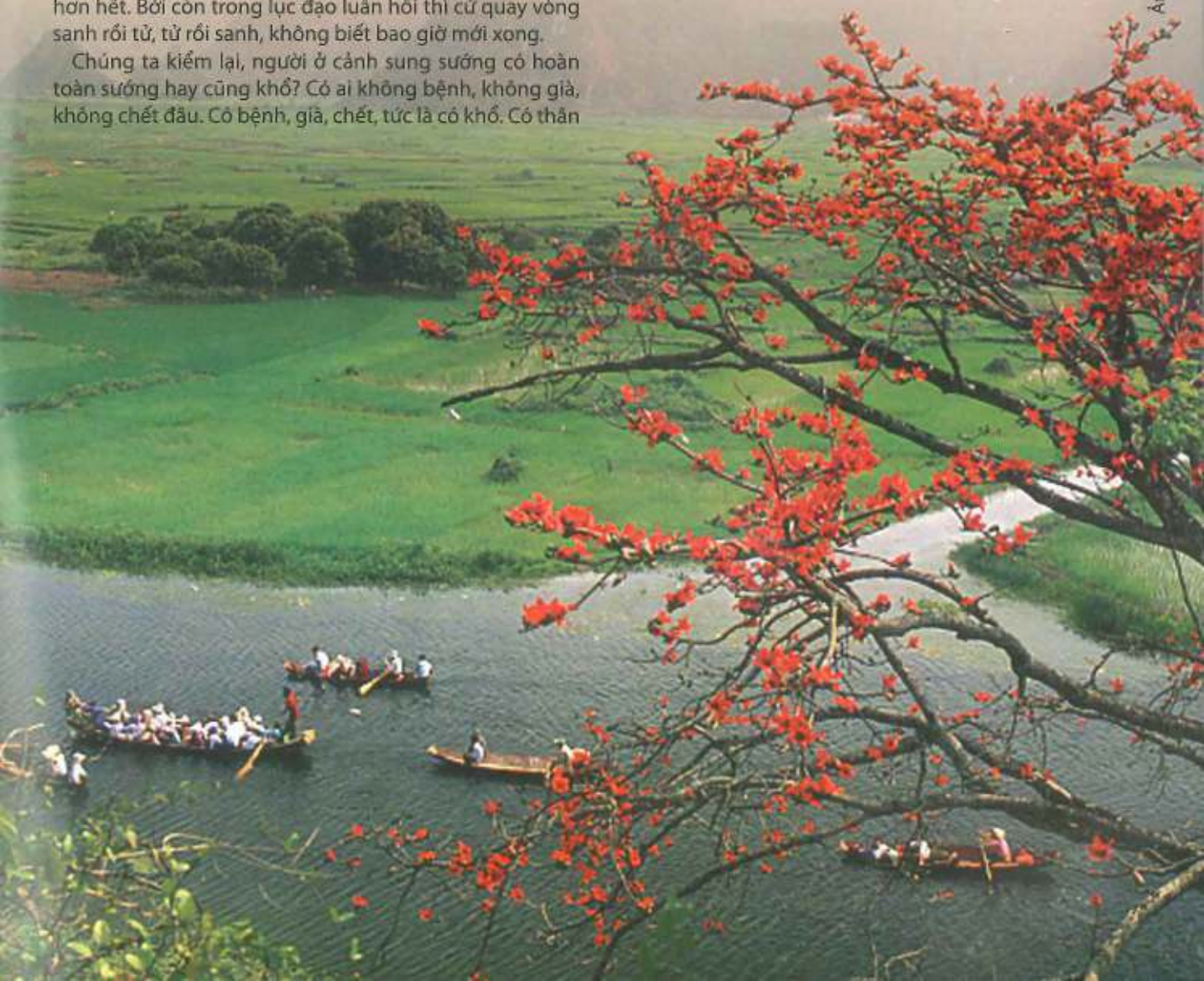
Chúng ta kiểm lại, người ở cảnh sung sướng có hoàn toàn sướng hay cũng khổ? Có ai không bệnh, không già, không chết đâu. Có bệnh, già, chết, tức là có khổ. Có thân

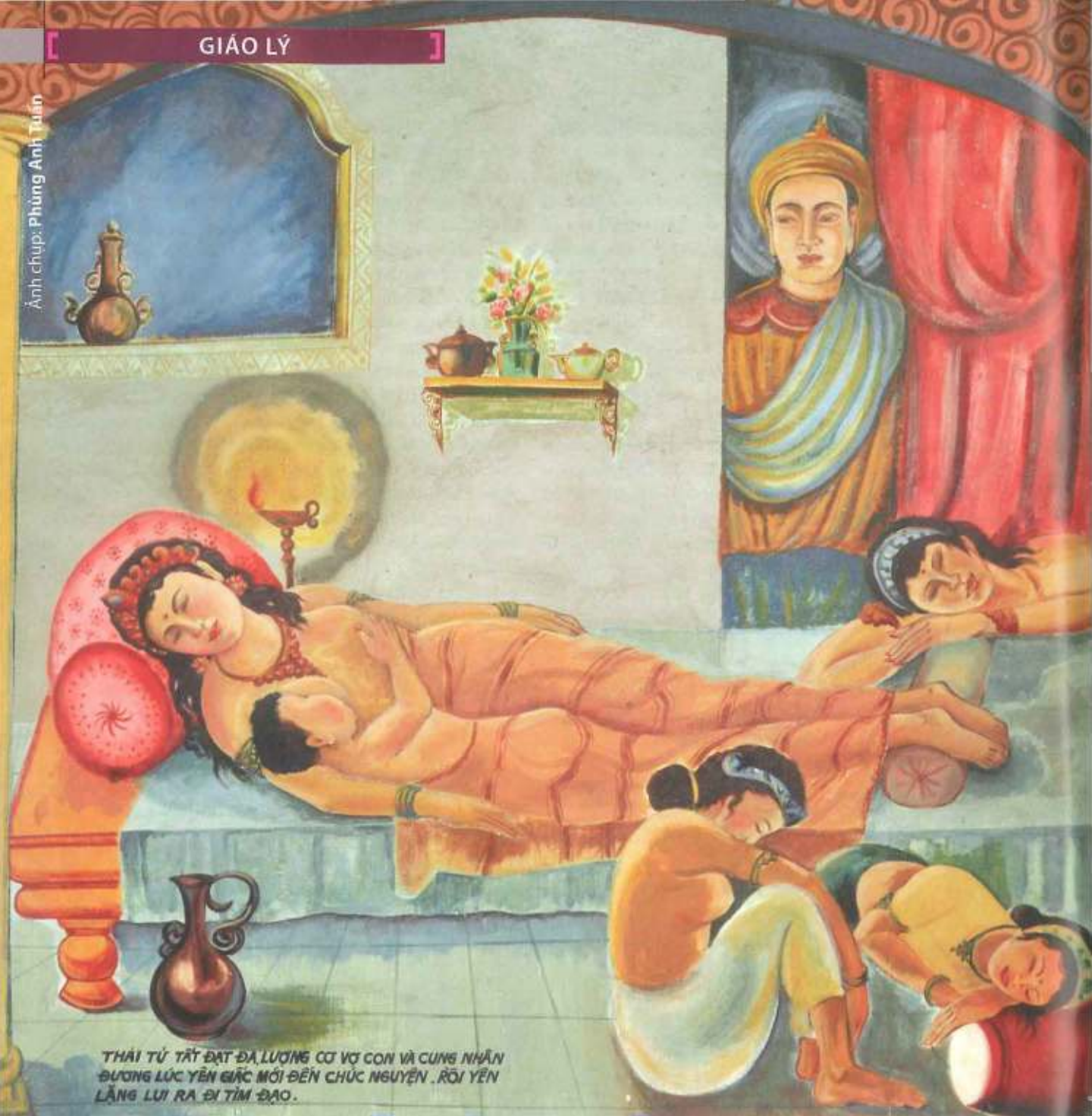
là có khổ. Luân quần mãi trong sanh, già, bệnh, chết, không khổ sao được. Chỉ khi nào ra khỏi đó mới thực là hết khổ. Vì vậy, Phật nói chỉ hết si mê mới là hết khổ.

Thế thì muốn hết khổ chúng ta phải bỏ chấp về thân, bỏ chấp về tâm. Tâm được trong sạch lặng lẽ, thì tri giác của mình mới hiện tiền, đó là giải thoát sanh tử. Còn ôm ấp giận hờn, thù oán, thương ghét không bao giờ hết khổ. Tóm lại, muốn hết khổ phải buông tất cả, để một tâm thanh tịnh hiện tiền hằng tri hằng giác, đó là thoát ly sanh tử. Trong nhà Phật nói: bỏ một thân mà được ba thân là Pháp thân, Báo thân, Hóa thân, rồi được Tam minh, Lục thông, Tứ vô sở úy... Như vậy, có phải bỏ tất cả được tất cả không, có thiệt thời chỗ nào đâu. Chỉ vì chúng ta không dám xả, cứ khư khư chấp cái này của mình, cái kia của mình nên chúng ta khổ hoài. Mình đã khổ mà không ai thương tưởng tới, lại còn ghét nữa. Còn cứ xả hết vì mọi người, thì ta đã không khổ mà mọi người lại thương mình nhiều hơn.

Cho nên tôi nói bỏ tất cả là được tất cả, còn giữ tất cả là mất tất cả. Quý vị tự xét nên bỏ hay nên giữ, tiến hay lùi là quyền của mỗi người chúng ta vậy.

Ảnh: Đồng Phương





THAI TỬ TẮT ĐẠT ĐA LƯƠNG CƠ VỢ CON VÀ CUNG NHẬN ĐƯƠNG LÚC YÊN GIÁC MỚI ĐẾN CHÚC NGUYỄN. RỒI YÊN LẶNG LUI RA ĐI TÌM ĐẠO.

Đức Phật dạy con như thế nào

● Gil Fronsdal

Kinh điển không đề cập nhiều đến mối quan hệ cha-con giữa Đức Phật và La Hầu La, nhưng những mẩu chuyện kể về việc Ngài đã dạy cho con thì vẫn được lưu truyền. Ngẫm trong đời sống hiện sinh, bài học Đức Phật đã dẫn dắt con mình như thế nào trên con đường trưởng thành cũng chính là bài học cho tất cả chúng ta - những ai mong muốn được đi, được trở về trên con đường thiện đạo.

Xin trân trọng giới thiệu bài viết của ngài Gil Fronsda là một giáo thọ tại Insight Meditation Center ở Redwood City, California, USA

Ngày nay, hầu như người Phật tử nào cũng biết rằng Thái tử Tất Đạt Đa, tức Đức Phật sau này, đã lìa bỏ gia đình của mình để đi tìm con đường giải thoát vào chính cái ngày La Hầu La - đứa con trai [duy nhất] của Ngài - chào đời. Nhiều người cảm thấy không thoải mái, thậm chí tức giận, trước một hành động mà họ cho là “thiếu trách nhiệm” như vậy. Song, có một điều họ chưa biết, đó là sau khi đạt được giác ngộ, Đức Phật đã trở thành người dạy dỗ chính cho con trai của mình trong suốt thời niên thiếu, kể từ khi La Hầu La lên 7 tuổi, và Ngài đã là một người cha tuyệt vời: La Hầu La đã đạt được giác ngộ ở tuổi mới bắt đầu trưởng thành. Vậy, ta hãy tự hỏi, Đức Phật là một người cha như thế nào? Phương pháp dạy con của Ngài ra sao? Làm thế nào một bậc giác ngộ trao truyền những giá trị tâm linh của mình cho con cái?

Kinh điển không đề cập nhiều đến mối quan hệ cha con giữa Đức Phật và La Hầu La, nhưng đâu đó có để lại vài mẩu chuyện thú vị về việc Đức Phật đã dẫn dắt con mình như thế nào trên con đường trưởng thành. Các bộ kinh trước đó thường nói về việc La Hầu La đã trở thành đồ đệ của Đức Phật như thế nào, nhưng phần lớn những mẩu chuyện này nằm trong 3 bài pháp mà, nếu ta gom chúng lại với nhau, nó chính là một tiến trình liên tục của con đường dẫn tới giác ngộ: lúc La Hầu La 7 tuổi, Đức Phật

dạy cho con về đạo đức; lúc La Hầu La 10 tuổi, Đức Phật dạy cho con thiền; và lúc 20 tuổi, Ngài dạy về tuệ giác giải thoát. Quá trình trưởng thành của La Hầu La, vì vậy, tiến triển song song với tiến trình giác ngộ của Đức Phật.

Khi con trai của tôi tròn 7 tuổi, tôi bắt đầu suy tư về việc làm cách nào để dẫn dắt nó và em trai của nó trên con đường tâm linh. Ít nhất, tôi muốn chúng nó học và thực hành Phật pháp đủ để sau này lớn lên chúng có thể trở về với những tiềm lực đó nếu chúng thích hay cần đến. Tôi cũng nghĩ rằng nếu các con tôi có thể nương tựa nơi Phật pháp, thì sau này, dù đang ở bất cứ nơi nào, chúng cũng có thể quay về với cái mái ấm đó. Nhất là, vì đối với tôi, gia tài lớn nhất mà tôi có được qua sự thực tập Phật pháp là sự an lạc, thành thoi, và lòng từ bi, tôi tự hỏi làm cách nào để trao truyền cái gia tài tâm linh đó lại cho thế hệ sau. Được biết La Hầu La bắt đầu được Đức Phật dạy dỗ từ năm 7 tuổi, tôi lục tìm trong những bản kinh tiếng Pali để học lấy những phương pháp mà Đức Phật đã sử dụng để dạy dỗ con của Ngài.

Tôi tìm thấy trong các bản kinh này cách làm thế nào để lại một di sản tâm linh thật đẹp. Sáu năm sau khi Đức Phật rời bỏ gia đình, và một năm sau khi đạt được giác ngộ, Đức Phật trở về thành. La Hầu La, lúc ấy 7 tuổi, theo lời mẹ, chạy đến bên cha để xin thừa hưởng gia tài. Nếu như ngày xưa Thái tử Tất Đạt Đa ở lại kinh thành, thì bây giờ La Hầu La đã được truyền ngôi vua. Nhưng là một người đã buông bỏ hết tất cả, sống đời khổ hạnh, Đức Phật có thể trao lại cho con mình cái gì? Đáp lời La Hầu La, Đức Phật quay sang nói với Ngài Xá Lợi Phất (Sāriputta): “Hãy thấu nhận nó.” [Như vậy], thay vì được ngôi vua, La Hầu La đã được thừa hưởng con đường đi của cha mình - con đường dẫn tới giải thoát.

Có lẽ còn lâu lắm con trai tôi mới cạo tóc đầu và khoác lên mình chiếc áo cà sa, nhưng tôi vẫn muốn cho con tôi tiếp xúc với những điều căn bản của Phật pháp, những điều đã giúp tôi thay đổi cuộc đời của chính tôi. Khi tôi đọc những đoạn kinh về cách Đức Phật dạy La Hầu La, tôi ngạc nhiên nhận ra rằng những điều này không những vẫn còn mới mẻ mà còn rất thích hợp với việc dạy con ở nước Mỹ này, trong thời hiện đại này. Thật vậy, những bài pháp này đã trở thành kim chỉ nam cho tôi trong việc dạy con.

ĐẠO ĐỨC

Câu chuyện đầu tiên kể về La Hầu La được Đức Phật dạy về lòng chính trực (*integrity*) như thế nào. Lúc lên 8 tuổi, La Hầu La đã nói dối. Bài Kinh Giáo Giới La Hầu La (*Trung Bộ Kinh*, 61) kể rằng sau khi tọa thiền xong, Đức Phật đến tìm La Hầu La. La Hầu La mời cha ngồi, rồi lấy một thau nước cho cha rửa chân, theo phong tục hồi đó.

Sau khi rửa chân xong, Đức Phật hỏi: “Này, La Hầu La,

con có thấy chút nước còn lại trong cái thau này không?"

"Dạ, con có thấy" - La Hấu La thưa.

"Đời của một người tu cũng chỉ đáng bằng một chút nước này thôi, nếu như người đó cố tình nói dối."

Tôi tưởng tượng La Hấu La đỏ mặt lên.

Sau đó, Đức Phật hất đổ hết nước trong thau ra và nói: "Đời của một người tu cũng đáng vứt bỏ đi như vậy nếu như người đó cố tình nói dối."

Xong, Đức Phật lật cái thau úp xuống và nói: "Đời của một người tu sẽ trở nên đảo lộn như thế này nếu như người đó cố tình nói dối." Và để nhấn mạnh thêm nữa, Đức Phật lật ngửa cái thau trở lại và nói: "Đời của một người tu cũng trở nên trống rỗng như cái thau này nếu như người đó cố tình nói dối."

Sau đó Ngài dạy con: "Đối với một người cố tình nói dối, không có một tội lỗi xấu xa nào mà người đó không thể làm. Vì vậy, La Hấu La, con hãy tập đừng bao giờ nói dối, cho dù đó là một lời nói đùa."

Câu chuyện trên đây nhắc nhở tôi rằng những lời la mắng giận dữ với con cái thực ra chỉ có sức mạnh mà không có nội lực. Đức Phật đã rất bình tĩnh, chọn thời điểm đúng lúc để dạy con mà không trừng phạt hay nổi giận với con.

Sau bài thuyết giảng ngắn gọn mà rõ ràng về việc nói dối đó, tôi tưởng tượng La Hấu La đã lắng nghe cha hơn. Sau đó, Đức Phật chỉ dẫn con làm sao để suy xét mọi hành động của mình. "Cái gương dùng để làm gì?" - Ngài hỏi.

"Bạch Đức Thế Tôn, gương dùng để soi" - La Hấu La đáp.

Đức Phật lại dạy: "Trong khi chuẩn bị làm điều gì bằng thân, khẩu, ý, con phải quán chiếu: hành động này có gây tổn hại cho ta hoặc cho kẻ khác không? Nếu, sau khi đã quán chiếu, con thấy rằng hành động đó sẽ có hại, thì con hãy đừng làm. Còn nếu con thấy rằng hành động đó có ích lợi cho con và cho kẻ khác, thì con hãy làm."

Tôi chợt nhận ra rằng thay vì dạy cho con mình nhận biết sự khác biệt tuyệt đối giữa đúng và sai, Đức Phật đã dạy cho con mình suy gẫm về lợi ích và có hại. Điều này đòi hỏi cả sự tự tri (self-awareness) lẫn sự đồng cảm (empathy). Đặt nền tảng của đạo đức dựa trên "có lợi" hay "có hại" giúp giải thoát đời sống đạo đức của ta khỏi những khái niệm trừu tượng và những ý niệm chẳng ăn nhập gì tới hậu quả của việc ta làm. "Có lợi" và "có hại" cũng giúp cho con người nhận biết mục tiêu của mình. Những điều ta làm hoặc sẽ đối nghịch hoặc sẽ thuận chiều với con đường ta đang đi.

Phương pháp dạy dỗ của Đức Phật khiến cho tôi càng tin tưởng thêm rằng chúng ta cần gieo xuống nơi tâm hồn con trẻ những hạt giống của tình thương, những hạt giống của ý thức về việc mỗi hành động của nó sẽ ảnh hưởng đến người khác như thế nào. Sức mạnh của trẻ chỉ biết vâng theo lời của người lớn: hãy quán chiếu, và hãy có lòng từ bi! Những giá trị này chỉ có thể có được qua gương của người khác, nhất là của cha mẹ đứa trẻ.

Đức Phật cũng dạy cho La Hấu La hãy xem xét sau khi làm một việc gì đó, nó có gây tổn hại gì không. Nếu có,

thì phải đến gặp một người có tuệ giác và sám hối để tránh lặp lại lỗi lầm trong tương lai. Tôi đã học được cách hướng dẫn con trẻ phát triển lòng chính trực bằng cách nhận ra lỗi lầm của mình. Và lòng chính trực đó tùy thuộc rất nhiều vào cách cha mẹ thấy lỗi lầm của con mình ra sao. Cách hành xử của cha mẹ ảnh hưởng rất nhiều đến sự phát triển đạo đức của con trẻ: nếu cha mẹ cho con trẻ thấy được là mình có thể được tin tưởng được, và mình chỉ muốn giúp cho con mình trưởng thành hơn là muốn trừng phạt con, thì đứa trẻ sẽ trở nên thành thật với cha mẹ của chúng hơn.

THIỆN ĐỊNH

Câu chuyện thứ hai nói về việc Đức Phật đã dạy thiền cho La Hấu La ra sao, để phát triển nền tảng của nội tâm (Trung Bộ Kinh, 62). Lúc đó La Hấu La được 10 tuổi. Câu chuyện bắt đầu trong lúc hai cha con đang đi thiền hành. Trong lúc thiền hành, La Hấu La chợt thấy hân diện vẻ đẹp của mình, và tư tưởng đó Đức Phật đã đọc được. Ngài nói với con: "Nhìn bằng con mắt của tuệ giác, cái thân này không phải là tôi (me), không phải là của tôi (mine), không phải là tự ngã của tôi (myself)." Rồi Đức Phật giảng tiếp: ta phải loại bỏ hết tất cả tướng, hành, thức cũng như bất cứ khái niệm nào về tôi, của tôi, và tự ngã của tôi. Nghe những lời dạy này xong, La Hấu La cảm thấy hổ thẹn, lui về thiền viện, và không ăn uống gì cả suốt ngày hôm đó.

Tôi cho rằng đây là sự dạy dỗ căn bản cho con trẻ. Tôi không thể tưởng tượng được một em thiếu niên có thể hiểu được những lời Phật dạy như thế. Tôi nhớ lại, rất rõ ràng, rằng ở vào tuổi đó, đầu óc tôi chỉ toàn nghĩ đến dung mạo của tôi ra sao. Tôi thường nghe nói rằng điều này rất là quan trọng cho tiến trình phát triển của các em về "cái tôi", và quá trình đi tìm kiếm bản thân mình. Có nên trách một em trai 14 tuổi về những ý tưởng phù du như vậy hay không? Có phải Đức Phật đã xen vào những vấn đề nằm trong tiến trình phát triển bình thường của con trẻ, thay vì để các em thảo luận với nhau? Nếu không có hiểu biết về "cái tôi", làm sao một thiếu niên có thể phát triển thành một người lớn với sự cân bằng về tâm lý?

Đức Phật trả lời những câu hỏi này qua những gì Ngài đã làm cho con của Ngài. Tối hôm đó, sau khi bị Đức Phật quở trách, La Hấu La đến xin cha dạy cho mình phương pháp thiền quán hơi thở. Trước hết, Đức Phật dùng thí dụ để minh họa làm sao đạt được sự thanh thản trong lúc ngồi thiền. Ngài dạy:

"Con phải thiền làm sao giống như đất vậy: đất không cảm thấy phiền vì bất cứ một thứ gì đổ lên đó. Vì vậy, nếu con tập thiền giống như đất, con sẽ không có cảm giác vui thích hay không vui thích về bất cứ một điều gì. Hãy tập thiền như nước, như lửa, như gió, và như không gian: tất cả đều không cảm thấy phiền bởi những cảm giác vui thích hay không vui thích. Thực tập được như nước, như lửa, như gió, như không gian, tâm của con sẽ không còn vướng bận gì cả."

Rồi, trước khi dạy cho La Hấu La phép thở, Đức Phật dạy cho con về quán tâm từ như là một phương thuốc giải độc trừ khử ác tâm, về tâm bi để vượt thắng sự tàn ác, về



Ảnh: Hà Thùy

tâm hỷ để thuận phục những sự bất toại nguyện, và về tâm xả để ngăn chặn những bất an, thương ghét. Sau đó, Ngài mới bắt đầu dạy cho con phép thở qua 16 giai đoạn. Những giai đoạn này chia thành 3 phần: a) tịnh tâm; b) định tâm để nhận biết thân tâm và phát triển tuệ giác; và c) buông xả. Cuối cùng, Ngài nhấn mạnh rằng bằng sự thực tập ý thức từng hơi thở của mình, con người sẽ có khả năng ý thức một cách bình thản hơi thở cuối cùng của mình trước khi từ giã cõi đời.

Khi đọc về cách thức Đức Phật dạy con về phép thở để nhận biết thân tâm của mình, tôi nhận thấy đó cũng là một phương pháp để xây dựng một khái niệm vững chắc về "cái tôi". Tôi tự nghĩ, phải chăng các em thiếu niên ở thời đại ngày nay hay chấp vào "cái tôi" của mình và có nhiều ý niệm phân biệt mình với kẻ khác, là vì các em không cảm thấy thoải mái với chính bản thân mình và với người khác? Và tôi tin rằng, cái chấp và sự phân biệt ấy sẽ không còn nữa nếu các em cảm thấy an vui được với chính mình cũng như thoải mái với người chung quanh.

Khi đi giảng dạy thiền cho thiếu niên, tôi nhận thấy khả năng thiền của các em nhảy bậc vào khoảng 13-14

tuổi. Có nhiều em có thể nhập thiền rất sâu, tuy rằng các em không duy trì được trạng thái này lâu lắm. Tôi đã biết rất nhiều người trẻ dùng phương pháp thiền định để ổn định tinh thần và tìm về sự thanh thoi giữa những thử thách của tuổi mới lớn.

Tuy nhiên, thiền quán hơi thở không chỉ ích lợi cho các em thiếu niên, mà nó còn là cuộc hành trình suốt cuộc đời của con người. Đức Phật đã kết thúc bài giảng của mình bằng cách chỉ cho La Hổ La thấy giá trị của việc tập thiền quán hơi thở như thế nào đối với giây phút cuối cùng của cuộc đời mình.

TUỆ GIÁC

Trong đoạn kinh thứ ba và cuối cùng, Đức Phật đã hướng dẫn La Hổ La trả lời một loạt những câu hỏi về tuệ giác giải thoát (*Trung Bộ Kinh*, 147). La Hổ La đã dâng trọn thời niên thiếu của mình cho con đường đạt đến giác ngộ; trong một đoạn văn, Ngài được xem là một nhà tu gương mẫu và tinh chuyên. Khi La Hổ La tròn 20 tuổi, Đức Phật biết rằng con trai của mình đã gần đạt đến sự giải thoát. Ngài đã làm một việc rất cảm động: Ngài đi bộ cùng với con vào sâu trong rừng. Ngồi dưới gốc của một trong những cây đại thụ già cỗi, Ngài đã hướng dẫn La Hổ La một cuộc pháp đàm rất kỹ về thuyết vô ngã. Đối với một người đã đạt đến trình độ tu tập cao như La Hổ La, những tư tưởng nằm sâu trong tiềm thức về cái ngã là chướng ngại cuối cùng của sự giải thoát. Ngồi nghe Đức Phật giảng, La Hổ La đã thấy được tự tính vô ngã của vạn pháp, và đó chính là bước cuối cùng giúp La Hổ La đạt đến sự giải thoát trọn vẹn.

Thuyết vô ngã của Đức Phật không phải là đơn giản. Người ta rất dễ hiểu lầm nó là một triết thuyết trừu tượng, mà không thấy được thực ra đó chính là những lời dạy rất thực tế về việc làm sao để tìm thấy hạnh phúc bằng cách buông bỏ hết tất cả. Đối với tôi, việc Đức Phật dạy con về thuyết vô ngã trong rừng sâu rất cần thiết. Tôi thấy mình có cái nhìn khác khi ở giữa thiên nhiên so với khi ở giữa phố thị. Tôi nhận thấy cảm giác an lạc và thanh thoi mà thiên nhiên mang lại giúp mình dễ thoát ra được cái "ngã" hơn. Quán chiếu về sự buông xả trong khi đọc muọt cuốn sách về Phật pháp trong nhà rất là khác với khi mình ngồi dưới một gốc cây. Trong khi đọc bài pháp thứ ba này, tôi chiêm nghiệm được sự quan trọng của việc biết mình (tự tri) giữa cảnh thiên nhiên.

Ngày xưa, lúc La Hổ La 7 tuổi, đến xin với cha được thừa hưởng gia tài, Ngài đã không hề tưởng tượng được là 13 năm sau đó, Ngài đã được thừa hưởng một gia tài quý báu nhất mà một người làm cha mẹ có thể để lại cho con của mình. Trong Phật giáo, giác ngộ là hạnh phúc lớn lao nhất. Tôi ước mong con cái của tôi sẽ tìm thấy sự an lạc, thanh thoi, và an lành trên con đường đi tới giải thoát. Có lẽ, trên con đường trở thành người lớn, chúng cũng sẽ được dạy về đạo đức, thiền định, và tuệ giác [như La Hổ La vậy].

(Nguyên tác: "Buddha as a Parent", *Tạp chí Inquiring Mind*, số Xuân 2008)

THỂ TÀI NGŨ LỤC THIỀN TÔNG

và việc truyền bá đạo Phật ở Việt Nam thời Lý - Trần

PGS.TS. Nguyễn Phạm Hùng
Đại học Quốc gia Hà Nội

Thể tài ngữ lục Thiền tông gắn bó chặt chẽ với việc truyền bá đạo Phật ở Việt Nam. Việc truyền bá đạo Phật ban đầu thường dùng các hình thức thuyết giảng trực tiếp giáo lý, ít tính văn học. Về sau, để phù hợp với thực tế người học đạo phần lớn ít biết chữ, nên việc truyền bá đạo Phật tiếp thu những hình thức của truyện kể dân gian, đặc biệt là các hình thức liên quan đến diễn xướng dân gian như kể chuyện và ca hát trong các sách vở nhà chùa. Điều này dường như có phần giống với cách thức truyền bá đạo Phật trong thời kỳ đầu ở Trung Quốc.

Ở Trung Quốc, ngữ lục Thiền tông bắt đầu xuất hiện từ rất sớm nhưng đến đời Đường, cùng với sự nở rộ của việc truyền bá đạo Phật thì nó phát triển rất mạnh. Đồng thời với nó cũng xuất hiện một hình thức truyền bá đạo Phật theo lối kể chuyện và biểu diễn các câu chuyện có đề tài Phật giáo. Hình thức này được gọi là biến văn. "Thể loại biến văn gắn liền chặt chẽ với việc truyền giáo đạo Phật. Những nhà nghiên cứu cho rằng nó ra đời từ lối truyền giáo bằng miệng cho những người thế tục, người ta đọc cho những người này nghe những đoạn trích lấy từ các kinh và giảng giải những thuật ngữ mà người nghe bình thường không hiểu được, cũng như những cốt truyện vay mượn từ Ấn Độ cùng với đạo Phật. Dần dần vào thế kỷ thứ VI, những người truyền bá đạo Phật bắt đầu thay thế việc đọc các kinh bằng các truyện kể chi tiết hơn cũng về một đề tài như thế, nhưng mang tính chất cốt truyện và có thể thu hút người nghe. Bài hát và có thể là việc đệm đàn đã đóng một vai trò quan trọng trong việc trình diễn này... Những đặc điểm của những văn bản cấu trúc Phật giáo giải thích cả hình thức của biến văn. Các kinh là gồm phần tự sự bằng văn xuôi và gồm nhiều phần bằng thơ, và một trong những nguyên tắc của cấu trúc chính của biến văn đó là người ta bắt đầu kết hợp thơ với văn xuôi.

Theo thường lệ, ở đây những câu thơ trong biến văn không mang tính chất thứ yếu, chúng là một mắt xích tạo thành để truyền đạt cốt truyện, và không chỉ các đối thoại mà cả cách tự sự cũng đều mang tính hình thức câu thơ".⁽¹⁾

Trong văn học Trung Quốc, có lẽ giữa hai thể tài ngữ lục và biến văn có mối quan hệ với nhau, nhất là trong cách thức trình bày, thể hiện, trong việc sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ bạch thoại, trong cách kể chuyện, trong xây dựng cốt truyện có ảnh hưởng phong cách dân gian. Ví dụ như chúng cùng là những câu chuyện có cốt truyện, tình tiết câu chuyện chi tiết, cuộc đời nhân vật có nhiều biến cố, những lời đối đáp, những miêu tả ngoại hình, những bài thơ... Nhưng ngữ lục Thiền tông khác biến văn có lẽ ở chỗ nó không được dùng để "biểu diễn", mà là dùng để xem và đọc.

Tuy nhiên, cấu trúc các ngữ lục Thiền tông thời Lý - Trần dưới dạng các câu chuyện kể cho phép ta phỏng đoán rằng không phải bao giờ các ngữ lục đó cũng chỉ được

1. B.L. Riptin: *Sử thi lịch sử và truyền thống văn học dân gian Trung Quốc*, Nxb Thuận Hoá - Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây xuất bản, 2002, Phan Ngọc dịch, tr. 23.



Chạm khắc trên chân bệ đá hoa sen tại chùa Phật tích - Bắc Ninh
Ảnh: Phùng Anh Tuấn

dùng để đọc mà có khi còn được dùng để kể, thuật, diễn. Vì rằng không phải tất cả những người học đạo đương thời đều biết chữ, nên việc tuyên truyền Phật giáo rất cần có sự giải thích trực tiếp bằng miệng. Cho nên yếu tố tự sự dân gian, yếu tố truyền kể bằng miệng là rất đậm nét. Điều này có thể hiểu được vì thời Trần, việc công bố một công văn của triều đình cho người dân thường cũng phải nhờ đến cách giải thích bằng miệng (văn nói) đối với các văn bản văn viết của triều đình, nên mới có câu chuyện hài hước sau: “Mậu tí, năm thứ tư (1288)... Mùa hạ, tháng tư... Lệ cũ, phàm có tuyên ra lời nói của vua thì Viện Hàn lâm đưa trước bản thảo tờ chiếu cho Ty Hành khiển để học tập trước, đến khi tuyên đọc thì giăng cả âm nghĩa cho dân thường dễ hiểu... Bấy giờ Lê Tông Giáo làm Tả phụ cùng với Hàn lâm phụng chỉ là Đình Củng Viên vốn không thích nhau. Ngày tuyên đọc lời nói của vua đã đến rồi mà Củng Viên cố ý không đưa cho bản thảo. Tông Giáo đòi nhiều lần cũng không đưa. Ngày hôm ấy xa giá sắp ra ngoài cung, Củng Viên mới đưa cho bản thảo. Tông Giáo tuyên đọc tờ chiếu về việc đại xá, không hiểu âm nghĩa là gì, bèn đứng im.”^[2]

Ngữ lục là văn bản văn viết, không phải văn bản văn nói. Nhưng nó sử dụng nhiều yếu tố của văn nói để câu chuyện sinh động, hấp dẫn, đỡ nhàm chán. Vì thế để thấy

được vai trò truyền đạo của ngữ lục Thiền tông chúng ta cần chú ý đến những yếu tố tự sự dân gian, hay những yếu tố truyền kể dân gian. Người ta có thể “đọc” - “xem” ngữ lục “bằng mắt”, đồng thời vẫn có thể “kể” - “nghe” ngữ lục “bằng tai”. Những yếu tố của văn nói đã làm cho các ngữ lục có dáng vẻ của những câu chuyện kể, giúp cho việc truyền bá đạo Phật trong cộng đồng tăng chúng vốn ít học không có khả năng đọc văn bản trực tiếp có thể tiếp thu một cách dễ dàng.

Vai trò của tự sự dân gian trong việc truyền đạo của thể loại ngữ lục Thiền tông thể hiện ở yếu tố truyền miệng, dấu ấn rõ nhất của truyền thống tự sự dân gian, hay truyền kể dân gian. Lối kể chuyện thường bao giờ cũng nhằm vào trí giác bằng tai, yêu cầu các biện pháp thể hiện phải cụ thể và trực tiếp để kích thích trí tưởng tượng của người nghe. Chúng ta biết rằng các loại văn viết thường chỉ dùng để đọc, thường được trí giác bằng mắt, còn lối văn nói lại chỉ dùng để kể, thường được trí giác bằng tai, nên các yêu cầu thể hiện là rất khác nhau.

2 Quốc sử quán triều Lê: Đại Việt sử ký toàn thư, T. II, Nxb Khoa học xã hội, H. 1972, tr. 68

Yếu tố tự sự dân gian, hay là yếu tố văn nói, trong ngữ lục Thiền tông thời Lý - Trần thường đan xen và hoà quện với yếu tố văn viết, nên không phải bao giờ cũng được tách bạch rõ ràng. Nó cũng thể hiện ngay trong ngôn ngữ của thể loại này có sự đan xen giữa văn ngôn và bạch thoại. Theo chúng tôi, những yếu tố đó có tác dụng truyền bá tư tưởng Phật giáo rất mạnh, được thể hiện chủ yếu trên một số phương diện chính sau:

1. Cốt truyện dân gian của ngữ lục Thiền tông

Thiền uyển tập anh ngữ lục thường trình bày những câu chuyện tương đối đơn giản và phiến diện về cuộc đời của các Thiền sư trải qua các quá trình có tính lặp lại như một môtip từ khi sinh ra, hành đạo, đắc đạo và viên tịch... Cái được rút ra sau mỗi câu chuyện không phải là bản thân cuộc đời nhà sư đó, không phải là bản thân câu chuyện kể đó, mà là một bài học Thiền nào đó dùng để khai thị cho đệ tử. Đó là những câu chuyện kể mang tính truyền đạo. Những câu chuyện đó thường cũng có 3 phần: mở đầu, diễn biến và kết thúc. Hãy xem câu chuyện về sư Khuông Việt (đây là câu chuyện có cấu trúc phổ biến nhất chứ không phải là câu chuyện dài nhất và đầy đủ nhất) chẳng hạn, ta sẽ thấy rõ điều này.⁽³⁾

Mở đầu câu chuyện là những lời giới thiệu sơ lược về dòng dõi xuất thân, trình độ học vấn, tư chất trí tuệ, phẩm chất đạo đức của nhà sư và ngoại hình của nhà sư... "Đại sư Khuông Việt, trước gọi là Chân Lưu, ở chùa Phật Đà, làng Cát Ly, quận thường Lạc. Sư họ Ngô, quê ở Cát Ly và là dòng dõi Ngô Thuận Đế (?). Tướng mạo khôi ngô, chân khí thẳng thắn. Lúc nhỏ theo học Nho. Lớn lên theo đạo Phật..."

Diễn biến câu chuyện miêu tả sơ lược quá trình xuất gia, hành đạo, những phẩm chất đặc biệt trong tu hành, trong giảng đạo, trong giác ngộ... "Sư cùng các bạn học đến thụ nghiệp Thiền sư Văn Phong chùa Khai quốc. Ở đó, sư đọc khắp kinh điển nhà Phật, hiểu được mọi yếu chỉ của Thiền tông. Năm 40 tuổi, tiếng tăm lẫy lừng trong nước..." Sau đó là kể về những trí tuệ siêu việt, hành động phi thường của sư trong hành đạo, truyền bá pháp môn, trong việc giúp vua Lê Đại Hành đối đáp rất tài tình với sứ nhà Tống ... với nhiều việc phi thường khác nữa.

Kết thúc câu chuyện thường nói về sự viên tịch của nhà sư và những lời kệ giác ngộ sau cùng như một tổng kết quá trình đến với chân lý để lại cho học trò... Sau về già, sư xin cáo về, dựng một ngôi chùa ở núi Du Hỷ trong quận và trụ trì ở đó... Ngày 15 tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 2 đời Lý (1011), lúc sư sắp cáo tịch, sư đọc bài kệ sau đây... Đọc xong, sư ngồi xấp bằng tròn mà tịch

Câu chuyện này mục đích là trình bày giáo lý về sự giác ngộ tư tưởng "vô phân biệt" của nhà Phật. Nếu người tu hành biết mở con mắt "vô phân biệt" thì mới nhận thức được cái "bản thể chân như trường tồn" vẫn hằng sinh hằng trưởng như "lửa trong cây". Cấu trúc cốt truyện của



Ảnh: Phương Đông

câu chuyện này rõ ràng ảnh hưởng lối kể chuyện bằng miệng. Câu chuyện được xây dựng theo thời gian tuyến tính, một chiều, thời gian biên niên sử, phù hợp với sự trình bày tuần tự từ đầu đến cuối cho tiện theo dõi, và cũng phù hợp với sự tri giác bằng tai của đông đảo người nghe hơn là chỉ để cho số ít người nghiền ngẫm qua tri giác bằng mắt, nên hiệu quả truyền đạo rất cao.

2. Yếu tố hoang đường, kỳ ảo của truyện kể dân gian trong ngữ lục Thiền tông

Những tình tiết quan trọng nhất tạo nên ấn tượng mạnh trong truyện kể dân gian thường là những tình tiết được xây dựng dựa trên yếu tố hoang đường, kỳ ảo. Sự xuất hiện của Trời, Phật, Thần, Thánh, của các lực lượng siêu nhiên trong các câu chuyện kể dân gian như những ngẫu nhiên mang tính tất yếu thể hiện sự khao khát của con người bình dân mong muốn chiến thắng các thế lực hắc ám trong thiên nhiên và xã hội, là điều gây hứng thú tốt cùng cho người nghe, kích thích óc tưởng tượng của họ, giúp họ dường như được tham gia vào quá trình tái tạo và sáng tạo câu chuyện kể. Điều này cũng được thể hiện phần nào trong các ngữ lục Thiền tông. Yếu tố hoang đường, kỳ ảo được thể hiện trong ngữ lục Thiền tông nhằm giúp cho việc miêu tả cuộc đời và hành trạng phi thường của những vị cao tăng đắc đạo, nhưng đằng sau nó lại là nhằm khẳng định tính tôn nghiêm của một bài học Thiền, của một

3. Các trích dẫn sau đây đều lấy từ Thiền uyển tập anh ngữ lục. Đoàn Thăng dịch. Bản đánh máy, tư liệu Viện Văn học.

lời giảng đạo thêm phần thiêng liêng, và đầy tính tiên nghiệm. Nó như một cách thể hiện chân lý mà mọi người phải tin theo một cách vô luận.

Trong phần mở đầu câu chuyện, tức sự xuất hiện của nhà sư nhiều khi cũng phải hết sức kỳ lạ và thần thiêng. Ví dụ như câu chuyện về sự ra đời của sư Ngộ Ấn, bởi bà mẹ ông "Một hôm đang ngồi dệt vải bỗng có con khỉ từ trong rừng chạy ra ôm lấy lưng bà suốt ngày mới bỏ đi. Sau đó bà biết mình có mang..." Còn sự ra đời của sư Chân Không thì "Khi mẹ ông mang thai, cha ông mộng thấy vị sư người Ấn Độ trao cho cây tích trượng, sau đó sinh ra ông..." Hay chuyện về sư Vân Phong, "Khi mang thai bà mẹ thường trai giới, tụng kinh niệm Phật. Đến khi sinh thấy hào quang tỏa sáng khắp nhà, cha mẹ cho là điều lạ, có ý định ngày sau sẽ cho con xuất gia..." Câu chuyện về các nhà sư thường được mở đầu bằng những lời khen tụng về trí thông minh, uyên bác, vẻ long nhân từ, bác ái và các phẩm chất ưu việt của bậc chân tu.

Trong phần diễn biến của câu chuyện, tức là các quá trình xuất gia, hành đạo, giảng đạo, đắc đạo của nhà sư nhiều khi cũng phải hết sức kỳ bí và thần thiêng, đầy chất hoang đường, kỳ ảo nhằm thuyết phục người nghe qua việc kích thích trí tò mò và óc tưởng tượng của họ. Trong câu chuyện về sư Khuông Việt là giấc mơ của sư gặp thần nhân báo mộng giúp việc chống lại quân Tống xâm lược: "Một hôm sư nằm mơ thấy một thần nhân mặc áo giáp vàng, tay tả cầm giáo vàng, tay hữu nâng bảo tháp, theo sau hơn 10 người hình dáng ghê sợ, đến bảo sư rằng: Ta là Thiên vương ở Tây - sa - môn, những người theo ta đều là quỷ Dạ Xoa. Thiên đế sai ta đến giữ gìn cương giới nước này để cho Phật pháp được thịnh hành..." Trong truyện về sư Tịnh Giới lại kể về việc sư "Năm 26 tuổi bị ốm, chiêm bao thấy người trời xuống cho thuốc, tỉnh dậy khỏi bệnh". Trong câu chuyện về sư Viên Chiếu lại đề cao trí tuệ siêu việt mà sư có được là vì "một đêm sư đang ngồi Thiền định thì mơ thấy Văn Thủ Bồ Tát cầm dao mổ bụng lột ruột ra rửa, rồi trao cho diệu dược để chữa vết thương. từ đó sư hiểu sâu ngôn ngữ Tam muội, thuyết giảng trôi chảy...". Những câu chuyện kể về hành trạng kỳ bí và chiến tích phi phàm của các vị sư như thế luôn hấp dẫn người nghe. Ví như chuyện về sư Ma Ha "niệm chú vào nước là rồi ngâm phun, người hủi liền khỏi bệnh"; chuyện về sư Không Lộ có thể "bay trên không, đi dưới nước, phục hổ giáng long, muôn nghìn kỳ quái không ai trắc lượng được"; chuyện về sư Đạo Hạnh học được phép lạ bên Ấn Độ về báo thù cho cha, "ném gậy xuống giữa dòng nước chảy xiết, chiếc gậy liền trôi ngược dòng..."; chuyện về sư Tịnh Giới "có phép lạ hàng long phục hổ, cảm hoá thần thông"; chuyện về sư Giới Không "tu hạnh Đầu đà trong 6 năm, ác thú đều đến thuần phục, quỷ thần cũng đến xin sư sai khiến"; chuyện về sư Trí Thiền thuần phục và quy y cho con hổ dữ, mỗi khi "sư có việc đi vắng, con hổ thường đến nằm cạnh trước cửa am, trộm cướp không dám phạm đến"vv...vv...

Trong phần kết thúc câu chuyện, tức là phần miêu tả sự ra đi của nhà sư nhiều khi cũng phải hết sức đặc biệt, mới có sức thuyết phục người nghe. Những ví dụ được nêu lên

không phải là cá biệt, mà rất phổ biến, đó thường là những sự ra đi rất an nhiên tự tại và chủ động của sư khi trở về cõi vĩnh hằng, thân xác được học trò hoá táng thu lấy xá lợi thờ trong bảo tháp. Cũng có nhiều kết thúc đầy sự phi phàm, đầy yếu tố linh dị, hoang đường, như cái chết của sư Giác Hải "khi lâm bệnh, sư đọc bài kệ... Đêm ấy có ngôi sao lớn rơi xuống phía đông nam nhà phương trượng. Sư đọc kệ xong, êm đềm mà tịch"; hay sự ra đi của sư Y Sơn khiến "bấy giờ cây hoa trước Phật đường tự nhiên rụng bông, yển sẽ kêu buồn suốt ba tuần"; hay một sự tái sinh trong kiếp luân hồi theo đúng quan niệm của nhà Phật như chuyện Từ Đạo Hạnh tái sinh làm con Sùng Hiên Hầu...

Cũng phần nào giống như trong các truyện kể dân gian xuất hiện cùng thời kỳ này mà dấu vết còn in rõ trong các bộ sưu tập như *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*... yếu tố hoang đường, kỳ ảo không phải chỉ là "phương thức nghệ thuật" mà được mọi người tin tưởng như bản thân hiện thực. Nó là bản thân của cái hiện thực đầy mộng mị khi con người chưa tách khỏi tự nhiên và chưa nhận thức đầy đủ về thế giới. Nhưng chính vì thế mà nó có sức cảm hoá rất mạnh mẽ người nghe, giúp cho việc truyền bá đạo Phật thêm hiệu quả.

3. Nhân vật truyện kể dân gian trong ngữ lục Thiền tông

Trong các truyện kể dân gian, khác với lối sử ký hay truyện ký văn ngôn, rất chú trọng miêu tả ngoại hình nhân vật. Mà lại là những nét đặc biệt của ngoại hình, hoặc kỳ vĩ phi thường, hoặc đặc biệt đẹp đẽ xinh tươi, hoặc trắng kiêu khôi ngô, hay cả xấu xí nhếch nhác cũng thật đặc biệt... Đây là một nét của thi pháp của truyện kể dân gian.

Trong ngữ lục Thiền tông, chúng ta thấy các tác giả cũng bắt đầu ít nhiều chú ý đến ngoại hình nhân vật. Tuy điều này không nhiều và không thật phổ biến. Điều phổ biến của ngữ lục không phải là những chân dung vật chất, chân dung bề ngoài, mà là những bức chân dung tinh thần, chân dung tư tưởng nhằm minh hoạ cho một bài học thiền hay một bài giảng đạo. Sự miêu tả về bề ngoài, hay về bề ngoài khác thường, cùng lối miêu tả phóng đại và công thức vốn là đặc điểm nổi bật của truyện kể dân gian đã được tác giả ngữ lục Thiền tông sử dụng trong một số trường hợp phục vụ cho việc khắc hoạ những "tấm gương", những "chân dung" toàn vẹn về tinh thần và ý chí của các nhà sư, như một sự bổ sung cần thiết cho những bài học Thiền. Điều này cho thấy, để diễn đạt những phẩm chất cao quý và siêu việt bên trong của nhà sư cũng rất cần tới sự tương hợp với dáng vẻ bề ngoài đáng ngợi ca và tôn vinh. Ví dụ miêu tả sư Khuông Việt thì "tướng mạo khôi ngô, chân khí thẳng thích"; miêu tả sư Đạo Huệ thì "tướng mạo đúng đắn, tiếng nói trong trẻo"; miêu tả sư Trí Bào lại là người "mặc áo rách rưới, ăn cơm gạo xay...chân lấm tay bùn, hình dáng khô héo"; miêu tả sư Hiện Quang thì "diện mạo khôi ngô, tiếng nói mềm mại"; miêu tả sư Sùng Phạm thì "tướng mạo khôi ngô, tóc dài chấm vai"; sư Y Sơn thì "hình dung tuấn tú, nói năng hoạt bát"...

Bên cạnh việc miêu tả về bề ngoài thì việc miêu tả chi tiết và phóng đại những hành động phi thường khác lạ của các nhà sư cũng rất được chú ý, như phần trên nói về yếu tố hoang đường, kỳ ảo trong nghệ thuật miêu tả đã chỉ ra. Đây cũng là một nét tương đồng với nghệ thuật miêu tả của truyện kể dân gian. Các tác giả ngữ lục Thiền tông rất hứng thú trong việc miêu tả những khả năng phi phạm của các nhà sư, như những chuyện hàng long, phục hổ, bay trên không, đi dưới nước, hay khả năng chữa bệnh thần kỳ... Không gì khác hơn, mục đích của nó là nhằm tạo nên những bức chân dung toàn vẹn cho một bài học đạo, nhằm đánh mạnh vào trí giác của người học đạo, tiếp dẫn cho việc truyền bá tư tưởng Phật giáo.

4. Ngôn ngữ kể chuyện dân gian của ngữ lục Thiền tông

Ngôn ngữ của ngữ lục Thiền tông gồm hai loại chính, ngôn ngữ văn ngôn và ngôn ngữ bạch thoại. Chúng tôi chỉ đề cập tới việc sử dụng ngôn ngữ kể chuyện kể bằng miệng của truyện kể dân gian trong thể tài này có vai trò quan trọng trong việc truyền đạo đối với quần chúng nhân dân phần đông không biết chữ. Chúng ta có thể thấy những dấu vết khá đậm nét của ngôn ngữ kể chuyện dân gian trong một số phương diện sau:

Thứ nhất: Mở rộng các cuộc đối thoại. Bản chất của ngữ lục là các cuộc đối thoại, giảng đạo. Câu chuyện chỉ là cái cớ, là hình thức trình bày các bài học Thiền bằng các lời giảng đạo hay lời đối thoại về Thiền lý. Tiêu biểu là các ngữ lục về sư Viên Chiếu, sư Tịnh Không, sư Thông Biện... Trong "câu chuyện" về sư Viên Chiếu, ngoài một số lời văn ngắn giới thiệu về cuộc đời, hành trạng và sự viên tịch của nhà sư, còn lại phần lớn dành cho việc trình bày những lời đối đáp và giảng đạo của vị sư này với các đệ tử, cả bằng văn vần và bằng văn xuôi, được đánh giá là "một tác phẩm ghi lại những đề án Thiền học"⁽⁴⁾. Trong "câu chuyện" này chúng tôi thống kê có 58 lời đối thoại, cũng là 58 thoại đầu, 58 công án⁽⁵⁾ để cập đến 58 vấn đề rất cốt yếu cần giải thích của Thiền học. Đặc biệt là những lời đối đáp đó lại được trình bày bằng 82 lời thơ, thường là hai câu, "đây không phải chỉ là những câu thơ, mà còn là những câu thoại đầu, những lời Thiền sư nhằm đánh thức sự tỉnh ngộ của Thiền giả"⁽⁶⁾. "Câu chuyện" về sư Tịnh Không cũng vậy. Đó chủ yếu là những lời giảng đạo, và những lời đối đáp bằng thơ... Còn trong nhiều truyện khác, lời đối đáp được dùng là văn xuôi, nhưng mang nhiều yếu tố của lời nói trực tiếp.

Đứng ở một góc độ nhất định, các ngữ lục Thiền tông là những câu chuyện kể. Vì thế chúng ta thấy có ngôn ngữ của người kể chuyện. Ngôn ngữ của người kể chuyện thường tồn tại bên ngoài, khách thể với câu chuyện, không can thiệp vào câu chuyện. Người kể chuyện đứng ngoài câu chuyện và miêu tả đối tượng bằng con mắt "bàng quan", với giọng kể trầm tĩnh. Ngôn ngữ văn đáp hay giảng giải trong các ngữ lục luôn gắn với những con người cụ thể, nên cũng có thể xem đây là ngôn ngữ nhân vật (nhà sư hay tăng chúng). Thứ ngôn ngữ này chủ yếu là ngôn ngữ

đối thoại, giảng thuyết, văn đáp giáo lý, mang nặng lý tính, có giá trị thông báo, ít biểu cảm, và cũng được trình bày bằng một giọng điệu hết sức trầm tĩnh. Nhìn chung, ngôn từ kể chuyện trong các "câu chuyện" ngữ lục này là ngôn từ đơn thanh, ngôn từ mang tính thông báo mà ít mang tính biểu cảm, tính cá nhân hay cá tính.

Thứ hai: Ngôn ngữ gắn khẩu ngữ, liên quan đến lời nói trực tiếp. Chúng tôi chỉ tiến hành tìm hiểu một số biểu hiện của ngôn ngữ kể chuyện có ảnh hưởng của lối kể chuyện bằng miệng của tự sự dân gian. Trong các khảo sát của chúng tôi, văn ngữ lục Thiền tông sử dụng rất nhiều yếu tố khẩu ngữ, yếu tố của văn nói, của bạch thoại trung đại. Dường như đó là sự ảnh hưởng của ngôn ngữ kể chuyện đương thời. Hơn nữa, bắt đầu xuất hiện những lời nói trực tiếp do những ngữ cảnh khác nhau tạo ra, ít rập khuôn, máy móc hơn so với ngôn từ văn ngôn.

Thứ ba: Đưa thơ vào "câu chuyện" của ngữ lục như một cách kể chuyện đã làm thay đổi tiết tấu câu chuyện. Trong truyện kể dân gian, những câu thơ đan xen trong truyện thường làm cho hành động tiến lên, nhanh hơn, hoặc làm cho nó chậm lại so với truyện kể bằng văn xuôi. Đây là một hiện tượng khá phổ biến của truyện kể dân gian cả ở các giai đoạn sau này. Những câu thơ trong ngữ lục Thiền tông không mang chức năng như những câu thơ trong truyện kể dân gian, nhưng chúng là những mắt xích quan trọng để truyền đạt "cốt truyện", là những điểm nhấn giáo lý của "câu chuyện" trong ngữ lục, có tác dụng rất lớn trong truyền đạo.

*

Ngữ lục Thiền tông là hình thức văn xuôi xuất hiện thuộc loại sớm nhất trong văn học viết Việt Nam. Thể loại này tiếp thu mạnh mẽ những hình thức kể chuyện bằng miệng của truyện kể dân gian, của tự sự dân gian thời trung đại, góp phần làm tăng khả năng thể hiện các tư tưởng Phật giáo, tăng khả năng truyền đạo và giảng đạo, làm phong phú hình thức diễn đạt của một loại văn có chức năng tôn giáo. Yếu tố dân gian của ngữ lục làm tăng tính biểu cảm, tính hình tượng, sự rung động và mở rộng khả năng thuyết phục, làm cho nó trở thành một thể văn có tác dụng rất lớn trong đời sống tôn giáo cũng như thúc đẩy sự phát triển của văn học nghệ thuật trong thời Lý - Trần./.

4. Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*. T. I, Nxb Văn học (Tái bản), H. 1994, tr. 207.

5. Công án: "Thiền gia ứng với cơ duyên mà Phật tổ giáo hóa, dùng những ngôn ngữ và tác động khác thường để thủy thị (gợi ý, chỉ giáo), người đời sau gọi là công án" (Kim Cương Tử (Chủ biên): *Từ điển Phật học Hán Việt*, T. I, Phân viện Nghiên cứu Phật học xuất bản, H. 1992, tr. 279). Thoại đầu công án: "Công án nói ra từ cửa miệng các vị tông sư (tông tượng). Công án là vấn đề người tham Thiền nghiên cứu" (Kim Cương Tử (Chủ biên): *Từ điển Phật học Hán Việt*, T. II, Phân viện Nghiên cứu Phật học xuất bản, H. 1994, tr. 1544).

6. Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*. T. I, Nxb Văn học (Tái bản), H. 1994, tr. 206.



MỘT SỐ ĐÓNG GÓP CỦA TỔNG ĐỐC TRÍ SĨ **NGUYỄN NĂNG QUỐC** với phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc (giai đoạn 1934 -1945)

● Lê Tâm Đắc TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Khoa học
Xã hội Việt Nam
Nguyễn Đại Đồng Nhà nghiên cứu, Hà Nội

Ngay từ giữa thập niên 20, nhất là từ đầu thập niên 30 của thế kỷ XX, phong trào chấn hưng Phật giáo đã diễn ra một cách sâu rộng trên toàn đất nước Việt Nam. Ở Miền Bắc, Hội Phật giáo Bắc Kỳ chính thức được thành lập vào tháng 11 năm 1934, tuy muộn hơn so với Hội Phật học Nam Kỳ ở Miền Nam (năm 1931) và Hội Phật học An Nam ở Miền Trung (năm 1932) nhưng lại phát triển một cách nhanh chóng và đạt được thành tựu đáng kể trên nhiều lĩnh vực.

Thành quả mà Hội Phật giáo Bắc Kỳ (1934 -1945) cũng như các tổ chức Phật giáo hậu thân của nó được thành lập trong giai đoạn 1945 -1954 đạt được, bên cạnh sự đóng góp quan trọng của nhiều bậc Thiện gia kỳ túc như Hoà thượng Thanh Hanh (Tổ Vĩnh Nghiêm), Hoà thượng Thanh Ất (Tổ Trung Hậu), Hoà thượng Doãn Hải (Tổ Tế Cát), Hoà thượng Trung Thứ (Tổ Bằng Sở), Hoà thượng Tuệ Tạng (Tổ Cồn)... của một thế hệ tăng sĩ trẻ xuất chúng như Thích Trí Hải, Thích Tố Liên... của các trí thức cư sĩ tại gia và nhà Phật học nổi tiếng như Nguyễn Hữu Kha, Nguyễn Trọng Thuật, Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Nguyễn Văn Ngọc, Dương Bá Trạc... còn là sự tham góp tích cực và hiệu quả của nhiều vị quan lại, đương chức hay hưu trí, như Tổng đốc Phan Đình Hoè, Tổng đốc Hoàng Trọng Phu, Tổng đốc Nguyễn Văn Bân, Tổng đốc Vi Văn Định, Tuần phủ Trần Văn Đại,...

Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc, Hội trưởng Hội Phật giáo Bắc Kỳ giai đoạn 1934 - 1945, là một trong những nhân vật Phật giáo tiêu biểu đó.

Nguyễn Năng Quốc, hiệu là Vi Khanh, sinh năm 1870, tại làng Thượng Tấn, xã Thượng Tấn, huyện Thái Ninh cũ, nay là thị trấn Châu Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Ông làm Tổng đốc Thái Bình vào những năm 1920. Sau khi hưu trí, ông về trú tại ấp Thái Hà, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, nay thuộc quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Năm 1934, ông được Hội Phật giáo Bắc Kỳ tín nhiệm mời làm Hội trưởng. Trên cương vị là người lãnh đạo cao nhất, ông đã có những đóng góp đáng kể, giúp Hội Phật giáo Bắc Kỳ phát triển một cách nhanh chóng.

Về công tác tổ chức: Với trách nhiệm là Hội trưởng, ông tiến hành triệu tập các kỳ đại hội đồng để bàn thảo và quyết định những công việc quan trọng của Hội Phật giáo Bắc Kỳ, nhất là trong giai đoạn đầu khi Hội mới được thành lập.

Để ổn định tổ chức và phù hợp với tính chất hoạt động của một tổ chức Phật giáo, ông đã đề xuất với Ban Quản trị Trung ương việc sửa đổi lại Điều Lệ của Hội. Bởi vì,



Ảnh: Thủy Nguyễn

nội dung của bản Điều Lệ cũ, do phải soạn thảo gấp để đính kèm vào đơn xin phép lập Hội chủ yếu dựa vào điều lệ của các hội từ thiện đương thời, nên có một số điều khoản không thích hợp với hoạt động của một tổ chức Phật giáo như Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Phạm vi quyền hạn của Ban Quản trị Trung ương cần phải nhanh chóng được điều chỉnh cho phù hợp hơn với thực tế công việc của Hội là một ví dụ tiêu biểu.

Trước đó, đối với những việc quan trọng, Ban Quản trị Trung ương không có đủ quyền tự quyết định mà phải triệu tập họp để lấy ý kiến số đông của đại hội đồng. Việc làm này đã gây ra nhiều phiền phức, do vậy, theo ý kiến đề xuất của Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc, Hội Phật giáo Bắc Kỳ quyết định thành lập Hội đồng Thường trực Ban Quản trị Trung ương để giải quyết nhanh chóng và kịp thời những công việc quan trọng của Hội mà không cần họp đại hội đồng lấy ý kiến của số đông như cách làm trước đây.⁽¹⁾

Trong cuộc họp ngày 14/5/1935, Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã bầu Hội đồng Thường trực Ban Quản trị Trung ương

1. Xem: "Công việc của Hội trong tháng Mai năm 1935", trong: Tập Kỷ yếu Hội Phật giáo, năm 1935, tr.96-97

với cơ cấu và số lượng đại biểu như sau: 7 chi hội địa phương (đã được thành lập cho đến thời điểm trước khi bầu), mỗi nơi cử 1 đại biểu xuất gia và 1 đại biểu tại gia, Trung ương cử 7 đại biểu xuất gia và 28 đại biểu tại gia, tổng cộng là 49 vị.

Bên cạnh đó, với cương vị là Hội trưởng, Nguyễn Năng Quốc còn thường xuyên quan tâm và tham dự buổi thành lập các chi hội Phật giáo địa phương trong địa hạt mà Hội Phật giáo Bắc Kỳ quản lý.

Về việc xây dựng chùa hội quán trung ương: Ông luôn sốt sắng việc xây dựng lại chùa Quán Sứ to đẹp và hoành tráng làm chùa hội quán trung ương. Ông đã cho Hội Phật giáo Bắc Kỳ vay 380 đồng để trả tiền cho kiến trúc sư vẽ kiểu mẫu ngôi chùa hội quán trung ương.⁽²⁾ Khi có kiểu mẫu ngôi chùa mới⁽³⁾, một vấn đề đặt ra vô cùng quan trọng là kinh phí xây dựng. Về vấn đề này, trong cuộc họp hội đồng Ban Quản trị Trung ương ngày 10/5/1935, ông nói: *"Ta sẽ cùng nhau nghĩ cách tìm tiền... Một sư cụ Cổ Lễ mà còn làm được ngôi chùa to, phí đến 5 vạn, huống chi Hội Phật giáo Bắc Kỳ chẳng dựng được một ngôi chùa đáng 7 vạn hay sao. Làm xong chùa này, ta sẽ trừ tính mua khu đất độ 20 mẫu dựng một ngôi chùa to nhất Đông Dương"*⁽⁴⁾.

Trong cuộc họp hội đồng Ban Quản trị Trung ương ngày 19/9/1935, ông đã trình bày những ý kiến về việc xây dựng chùa hội quán trung ương trước Tổng đốc Hoàng Trọng Phu - Chánh Hội trưởng Danh dự, và Tổ Vĩnh Nghiêm (Thích Thanh Hanh) - Thiến gia Pháp chủ, cùng lời mời hai vị đồng giữ chức Chánh Hưng công. Hai vị này đã vui vẻ nhận lời mời.

Để có nguồn kinh phí xây dựng chùa hội quán trung ương (dự tính là 7 vạn đồng), ông đã đề xuất và được Ban Quản trị Trung ương chấp thuận một số sáng kiến như: quy định từ cấp Hội viên Chủ trì trở lên (cả hàng xuất gia lẫn hàng tại gia) mỗi người cúng góp 1 đồng, xin phép Thống sứ Bắc Kỳ lập sổ quyền tiền thập phương⁽⁵⁾, soạn thảo Điều lệ bầu Hộ Phật⁽⁶⁾, tích cực cổ động khuyến khích nhiều người vào Hội⁽⁷⁾...

Về công tác đào tạo Tăng tài: Cùng các thành viên của Ban Quản trị Trung ương, ông luôn quan tâm đến việc thành lập các trường Phật học để đào tạo Tăng tài. Bởi vì, theo ông, Phật giáo Việt Nam hiện thời cũng như trong tương lai phát triển hay suy vong phụ thuộc nhiều vào sự học tập đội ngũ Tăng ni.

Để công tác đào tạo Tăng tài tiến hành đạt kết quả tốt, Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã rất quan tâm việc học tập kinh nghiệm các trường Phật học của Hội Phật học An Nam (Miền Trung), một trung tâm giáo dục Phật giáo Việt Nam phát triển mạnh mẽ đương thời.

Đầu năm 1936, khi vào Huế dự lễ Tế Nam Giao, ông cùng với Hoà thượng Trung Thứ (Tổ Bằng Sơn) và Thượng toạ Trí Hải đi tìm hiểu các trường Phật học của Hội Phật học An Nam. Tháng 9/1936, ông cùng với Thượng toạ Tổ Liên đi tham cứu trường Phật học Huế trong thời gian 1 tháng, lấy được chương trình Phật học các cấp của Hội Phật học An Nam ra Bắc cùng Ban Bảo trợ Học đường xây dựng một chương trình chung cho các trường Phật học

của Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

Nhìn vào chương trình đào tạo áp dụng tại các trường Phật học của Hội Phật giáo Bắc Kỳ, chúng ta có thể thấy sự khá toàn diện trong nội dung đào tạo Tăng tài theo lối mới. Chẳng hạn, để học tăng có kiến thức toàn diện, bên cạnh những môn Phật học đa dạng, nội dung đào tạo còn chú trọng đến ngoại điển và các môn thế học. Các môn thế học được bổ sung và nâng cao dần theo từng cấp học. Nếu như ở cấp Tiểu học, thế học chỉ gồm Quốc ngữ và Toán, thì sang đến cấp Trung học và nhất là cấp Đại học, chương trình đào tạo đã hướng tới các môn Triết học Đông Tây, Việt sử, Quốc văn, Cách dư, Địa chí, các thư tịch và kinh điển Nho giáo⁽⁸⁾.

Trong bài diễn thuyết đọc tại buổi lễ khai giảng Trường Phật học Bằng Sơn (cấp Đại học) cuối năm 1936, ông tâm sự: *"Thoạt khi bắt đầu tổ chức nên Hội Bắc Kỳ Phật giáo chấn hưng này, cái công cuộc chấn hưng thứ nhất là tôi đã để ý muốn săn sóc ngay đến việc học ở chốn Thiển môn. Sự săn sóc đến việc học đó, tức là trau dồi về đường tinh thần của nền Phật giáo, nghĩa là muốn chấn hưng Phật giáo nước nhà, thì tất phải chú trọng về mặt tinh thần, cũng như là về đường vật chất"*⁽⁹⁾.

Để công cuộc chấn hưng Phật giáo nói chung, công tác đào tạo Tăng tài nói riêng đạt kết quả tốt, ông đã động viên tăng ni sinh: *"Các anh em đã biết tôn sùng đạo Phật,*

2. Xem: *"Biên bản Hội đồng Ban Quản trị và Ban Công tác Hội Phật giáo"*, *Đuốc Tuệ*, số 81, năm 1938, tr.44.

3. Trên thực tế, do nhiều nguyên nhân khác nhau, sau đó, khi chùa Quán Sứ được xây dựng lại làm chùa hội quán trung ương đã không được thực hiện theo mẫu vẽ này. Xem: Samôn Trí Hải, *Hồi ký thành lập Hội Phật giáo Việt Nam*. Nxb Tôn giáo. Hà Nội 2004.

4. *"Công việc của Hội trong tháng Mai năm 1935"*, trong: *Tập Kỷ yếu Hội Phật giáo*, năm 1935, tr. 96.

5. Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã thành lập một tiểu ban phụ trách việc đi quyền tiền thập phương gồm các bà: Vĩnh Hoà, Nguyễn Thị Nghi, Nguyễn Quang Thúc, Đào Huống Mai, Lê Dư, Thái An, Đặng Thị Cung, Cả Mọc. Xem: *"Công việc của Hội trong tháng Mai năm 1935"*, trong: *Tập Kỷ yếu Hội Phật giáo*, năm 1935, tr. 98.

6. Ban soạn thảo Điều lệ bầu Hộ Phật được lập ra trong cuộc họp hội đồng Ban Quản trị Trung ương ngày 14 tháng 5 năm 1935 gồm: Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc làm Trưởng ban, các uỷ viên gồm: Lê Văn Phúc, Nguyễn Văn Canh, Lê Toại, Lê Dư, Hoà Ký, Đào Huống Mai, Hương Ích, Hai Đình, Chánh Vận, các nhà sư Vô Thịnh, Phúc Chính, Tế Cát, Trung Hậu. Xem: *"Công việc của Hội trong tháng Mai năm 1935"*, trong: *Tập Kỷ yếu Hội Phật giáo*, tr. 98.

7. Theo đề nghị của Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc, Hội Phật giáo Bắc Kỳ quyết định: hễ ai rủ được 100 Hội viên Chủ trì thì Hội sẽ tặng cho một chức Hội viên Tân trợ, ai rủ được 1 Hội viên Tân trợ thì được tính bằng 10 Hội viên Chủ trì, rủ được 1 Hội viên Vĩnh viễn thì được tính bằng 6 Hội viên chủ trì. Xem: *"Công việc của Hội từ tháng Novembre 1934 đến tháng Avril 1935"*, trong: *Tập Kỷ yếu Hội Phật giáo*, năm 1935, tr.46.

8. Xem: *Bắc Kỳ Phật Giáo Hội: Chương trình Phật học*. *Đuốc Tuệ*, số 50, năm 1936, tr.6-9.

9. *"Về lễ khai giảng trường Phật học của Hội Phật giáo Bắc Kỳ: Bài diễn thuyết của cụ Hiệp Nguyễn Năng Quốc, Hội trưởng Hội Phật giáo Bắc Kỳ"*, *Đuốc Tuệ*, số 62, năm 1937, tr.25.

thì các anh em phải nên ngắm trước trông sau, cố trí suy nghĩ học hành, làm sao cho được theo đuổi bằng người, để khỏi mang tiếng nên Phật giáo nước nhà. Và phải làm thế nào cho một ngày kia, các anh em cũng sẽ theo chân nối gót với những bậc Đại đức đời xưa mà đưa ra các nước tuyên truyền giáo lý để thu phục tín đồ và để làm cho Phật pháp ngày một xương minh hơn nữa⁽¹⁰⁾.

Trong cuộc họp bất thường đại hội đồng ngày 16/10/1937, khi đề cập đến công tác đào tạo Tăng tài, ông đã đề xuất với Ban Quản trị Trung ương việc lập Trường/Lớp Thiển học Sư phạm (3 năm, 6 năm hoặc 9 năm) nhằm đào tạo ra những tăng sĩ, giảng sư chất lượng cao phục vụ cho việc giảng dạy và hoằng dương Phật pháp tại các chi hội Phật giáo địa phương đã, đang và sẽ được thành lập với tốc độ ngày một nhanh, nhất là ở những tỉnh Thượng du ở Miền Bắc đương thời⁽¹¹⁾.

Trường/Lớp Thiển học Sư phạm là một ý tưởng mới mẻ và sáng tạo. Vì vậy, Trung ương Hội Phật giáo Bắc Kỳ thậm chí đã bầu ra một Ban Tổ chức, do Hoà thượng Trung Hậu làm Trưởng ban, để định cách chọn học tăng và chương trình giảng dạy cụ thể. Đáng tiếc là, cho đến cuối năm 1938, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhất là do tăng sinh nhập học quá ít, lại thêm công việc làm chùa hội quán trung ương quá bận rộn (có lẽ còn do kinh phí hạn hẹp nữa), nên Hội đành phải hoãn Trường/Lớp Thiển học Sư phạm⁽¹²⁾.

Về công tác từ thiện nhân đạo: Năm 1937, thay mặt Hội Phật giáo Bắc Kỳ, ông ra lời kêu gọi tổ chức Tuần lễ Từ thiện. Để hiện thực hoá lời kêu gọi, ông đã trực tiếp đứng ra vận động cứu tế đồng bào bị bão lụt ở các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang năm 1937. Cụ thể, tháng 10/1937, ông cùng với các thành viên của Ban Quản trị Trung ương phối hợp với Báo Đông Pháp phát 100 tạ gạo, 150 đôi chiếu cho 15.025 người vùng bão lụt của 2 địa phương nói trên.

Ông còn cùng với vợ mua 15.000 bộ quần áo dạ nhà binh cũ về thuê thợ may vá, sửa chữa lại; mua bao bột mỳ bằng vải về giặt sạch để may quần áo cho đồng bào. Tổng cộng, vợ chồng ông đã phát 4.000 bộ quần áo cho đồng bào tỉnh Bắc Ninh, 3.000 bộ quần áo cho đồng bào tỉnh Bắc Giang.

Về phương diện đối ngoại: Bằng nhiều hoạt động cụ thể, ông tiếp tục xây dựng và củng cố mối quan hệ thân thiết giữa Hội Phật giáo Bắc Kỳ với các Hội Phật học trong cả nước, nhất là Hội Phật học An Nam ở Miền Trung.

Đáng chú ý là năm 1938, thay mặt Hội Phật giáo Bắc Kỳ, ông đã viết đơn lên Toàn quyền Đông Dương đề nghị cho viên chức ở Bắc Kỳ được nghỉ thêm 2 ngày lễ Phật giáo trong năm là ngày Lễ Phật Đản (đương thời được tổ chức vào mùng 8/4 âm lịch) và ngày Lễ Trung Nguyên (Lễ Vu Lan, Lễ Xá tội vong nhân, rằm tháng 7 âm lịch). Toàn quyền Đông Dương, trong quyền hạn của mình và sau khi trao đổi ý kiến với vua Bảo Đại, đã cho phép các viên chức ở Bắc Kỳ được nghỉ vào buổi chiều ngày Lễ Trung Nguyên.

Tại Lễ Phật Đản năm 1938, ông quy y thụ giới, chính thức trở thành một Phật tử. Trước khi thực hiện nghi lễ, tại chùa Quán Sứ, ông đã có bài thuyết giảng trước đông đảo Tăng ni, hội viên và thiện tín của Hội Phật giáo Bắc Kỳ về ý nghĩa của Lễ Tam quy. Trong bài giảng thuyết, ông tâm sự, động cơ để ông quả quyết quy y là vì tấm lòng chân thành hâm mộ Phật pháp và theo nếp nếp của gia đình⁽¹³⁾.

Đầu tháng 9/1939, do tuổi cao sức yếu sau một đợt bệnh nặng kéo dài, lại thêm công việc của Hội Phật giáo Bắc Kỳ quá nhiều, nhất là việc xây dựng lại chùa hội quán trung ương, nên ông đã viết một bức thư kính đạt chỉ hội trưởng và giáo hữu các chi hội Phật giáo địa phương xin từ chức Hội trưởng.

Cuối tháng 9/1939, ông cùng gia quyến về dưỡng nhàn ở cố viên Thái Ninh, tỉnh Thái Bình. Tuy nhiên, do sự tín nhiệm của Ban Quản trị Trung ương và toàn thể hội viên, ông được bầu lại giữ chức Hội trưởng trong kỳ đại hội đồng ngày 12/5/1940.

Từ năm 1941 đến năm 1944 là thời kỳ ông bị ốm nặng. Mặc dù vẫn giữ chức vụ Hội trưởng nhưng ông không trực tiếp tham gia các lần đại hội đồng và hầu như không điều hành công việc của Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Công việc của Hội khi ấy được giao cho các vị Phó Hội trưởng: Trần Văn Đại, Nguyễn Văn Ngọc, Bùi Thiện Căn. Tới đại hội đồng ngày 19/5/1945, ông nghỉ hẳn các công việc của Hội. Đại hội đã bầu Hoà thượng Tuệ Tạng (Thích Tâm Thi) làm Chủ tịch Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc mất vào 11/3/1951, thọ 81 tuổi. Lễ truy điệu ông được Hội Phật giáo Việt Nam (tổ chức hậu thân của Hội Phật giáo Bắc Kỳ, được thành lập sau năm 1945) tiến hành tại chùa Quán Sứ vào ngày 13/3/1951.

Để cảm ơn những công lao giúp đỡ nhân dân phát triển sản xuất, an cư lạc nghiệp trong thời gian làm Tổng đốc, sau khi mất, ông đã được nhân dân 11 xã trong tỉnh Thái Bình đã thờ làm thần⁽¹⁴⁾.

10. "Về lễ khai giảng trường Phật học của Hội Phật giáo Bắc Kỳ: Bài diễn thuyết của cụ Hiệp Nguyễn Năng Quốc, Hội trưởng Hội Phật giáo Bắc Kỳ", *Đuốc Tuệ*, số 62, năm 1937, tr.25.

11. Xem: "Biên bản bầu thêm Ban Trị sự Phật học Hội Phật giáo Bắc Kỳ", *Đuốc Tuệ*, số 75, năm 1937, tr.25.

12. Xem: "Biên bản kỳ Hội đồng bất thường Chư tăng", *Đuốc Tuệ*, số 72, năm 1937, tr.43-44; "Công đức thuyết học của Hội Phật giáo Bắc Kỳ", *Đuốc Tuệ*, số 90, năm 1938, tr.9-10.

13. Xem: "Mấy lời cùng các giáo hữu trước khi làm lễ quy của cụ Vi Khanh Nguyễn Năng Quốc", *Đuốc Tuệ*, số 86, năm 1938, tr.3-10.

14. Văn Thanh. *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và phát nguồn các giáo phái hiện đại. Các Phật học viện và các chùa xuất bản. Sài Gòn năm Giáp Dần (1974), Phật lịch 2518, tr.221.*

Các ông Vũ Thọ Xương, 81 tuổi và Vũ Anh Điển, 79 tuổi, quê huyện Thái Ninh, tỉnh Thái Bình cũng xác nhận với chúng tôi về chi tiết này.

Người sứ giả của Đức Như Lai

● Thích Trí Thuần

Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Hà Nội

Du Lô Na là một nơi chưa được khai hóa, mà từ trước đến nay chưa có vị nào phát tâm đến đó giáo hóa, cho nên con càng cảm thấy mình không thể nào không đi đến đó được. Con cũng biết, đi đến xứ này là điều rất nguy hiểm, nhưng vì chí nguyện tuyên dương chính pháp mà con phải quên đi sự an nguy của bản thân.

Bạn ơi! Trong cuộc đời người xuất gia chúng mình, ai cũng có một thần tượng để kính ngưỡng noi gương. Khi đọc đến tấm gương mười vị đệ tử lớn của Đức Phật, mỗi vị tôn giả là một tấm gương về đạo đức và giới phẩm tuyệt vời để hậu thế tôn sùng ngưỡng mộ. Nhưng đối với bản thân mình, tấm gương vì pháp quên mình của Tôn giả Phú Lâu Na làm cho mình ấn tượng mãi mãi. Mình xin viết lại câu chuyện nhỏ về Ngài để cho bạn, cho tôi nghĩ về lý tưởng hoàng pháp của người xưa và cũng là con đường mà chúng ta đang đi và sẽ đi mãi mãi trên lộ trình đi đến hạnh phúc an lạc cho chính mình và cho nhân quần xã hội.

Tôn giả Phú Lâu Na thuyết pháp độ sinh không cầu được cung kính, không tránh chỗ khó khăn để tìm nơi dễ dàng; trái lại, gặp những địa phương càng khó khăn bao nhiêu thì tôn giả càng phấn chí nhiệt tâm bấy nhiêu, cố làm sao cho Phật pháp phải được truyền bá tại những nơi đó.

Một lần nọ, sau khi mùa an cư kết thúc, Phú Lâu Na lại muốn lên đường hoằng hóa. Tôn giả bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, xin cho con được đến nước Du Lô Na (*Surapatanta*) để hoằng pháp!

Dù rất hoan hỉ đối với lời thỉnh cầu này, nhưng vì biết việc giáo hóa ở Du Lô Na thật là vô cùng khó khăn và nguy hiểm, cho nên Đức Phật bảo:

- Phú Lâu Na, Giáo hóa chúng sinh là việc làm lợi mình lợi người. Như Lai rất hoan hỉ để thấy hoàn thành chí nguyện. Có điều, thấy đi bất cứ nơi nào cũng được, nhưng nếu đi Du Lô Na thì Như Lai không yên lòng. Vậy hà tất thấy phải đi Du Lô Na! Thấy nên chọn một địa phương khác, Như Lai sẽ tiễn thấy lên đường.

- Vì sao vậy, bạch Thế Tôn! Không phải là bất cứ nơi nào có chúng sinh thì chúng con đều có thể đến sao?

- Phú Lâu Na! Thấy nên biết, Du Lô Na là một nước nhỏ ở xa xôi hẻo lánh, vì đường giao thông không tiện lợi nên văn hóa không được mở mang. Dân chúng ở đó hầu hết là lỗ mãng, hung dữ và quen tính bạo động. Người ở các nơi khác, một khi đã đến nơi đó thì khó có ai hi vọng giữ toàn tính mạng trở về. Nay thấy đến đó Như Lai sợ sẽ xảy ra chuyện nguy hiểm chẳng!

Nhưng tôn giả cương quyết thưa:

- Bạch Thế Tôn! Thật con không thể dùng lời lẽ gì để diễn đạt được lòng cảm kích của con đối với tình thương yêu bảo bọc của Thế Tôn dành cho chúng con. Càng cảm kích ân đức của Thế Tôn con càng hân hoan được xả thân để phụng sự chính pháp và phụng sự chúng sinh. Hôm nay, chính vì Du Lô Na là một nơi chưa được khai hóa, từ trước đến nay chưa có vị nào phát tâm đến đó, cho nên con càng cảm thấy mình không thể nào không đi đến đó được. Con cũng biết, đi đến xứ này là điều rất nguy hiểm,

nhưng vì chí nguyện tuyên dương chánh pháp mà con phải quên đi sự an nguy của bản thân. Vậy xin Thế Tôn từ bi hứa khả cho.

Đức Phật vô cùng hoan hỉ đối với tinh thần "vì pháp quên mình" của Phú Lâu Na, nhưng vì để cố lệ thêm tinh thần cho đại chúng. Ngài tiếp tục hỏi tôn giả:

- Phú Lâu Na! Thấy nói đúng lắm! Phàm là đệ tử của Như Lai thì phải lấy sự hoằng hóa làm một trong những điều trọng yếu của công phu tu tập, nhưng nay thấy đi đến xứ Du Lô Na giáo hóa, nếu dân chúng ở đó không chịu tiếp nhận sự giáo hóa của thầy, mà còn mắng chửi thầy thì sao?

- Bạch Thế Tôn! Nếu họ chỉ mắng chửi con thì con nghĩ họ vẫn còn người tốt chứ chưa đến nỗi dã man lắm đâu, vì họ chưa dùng đến gậy gộc để đánh con.

- Nhưng nếu họ dùng gạch đá ném thầy, hay dùng gậy gộc đánh thầy thì sao?

- Bạch Thế Tôn! Con nghĩ họ vẫn còn là người tốt vì họ chưa dùng đến dao kiếm để đâm cho con bị thương tích nặng.

- Nhưng nếu họ dùng dao kiếm để đâm thầy đến bị thương tích nặng thì sao?

- Bạch Thế Tôn! Nếu chỉ có thế thì con nghĩ họ vẫn là người tốt, vì dù sao thì họ vẫn còn chút ít nhân tính, chưa đến nỗi giết con chết một cách thâm độc.

- Nhưng nếu họ giết chết thầy thì sao?

- Bạch Thế Tôn! Nếu điều này xảy ra thì con lại càng cảm ơn họ, vì giết chết cái sắc thân này của con tức là họ giúp con vào cảnh giới niết bàn, cũng như giúp con dùng thân mạng này để báo đáp thâm ân của Thế Tôn. Sự việc này nếu xảy ra thì đối với con không phải điều chướng ngại, nhưng chỉ có một điều đáng tiếc là con chưa kịp làm gì để giúp ích cho họ mà thôi.

Đức Phật khen ngợi:

- Phú Lâu Na! Thấy quả thật xứng đáng là một vị đệ tử lớn của Như Lai, Bất cứ là tu tập hay hoằng hóa, thấy điều học được đức tính nhẫn nhục của Như Lai. Tâm và cảnh ở trong tự thân thấy lúc nào cũng tĩnh lặng. Bây giờ thì thấy đi được rồi, Như Lai và đại chúng đưa thầy lên đường.

Được đức Phật cổ lệ, tôn giả vô cùng cảm động, quyết tâm càng được tăng cường, tưởng như không thứ gì có thể làm cho lay chuyển. Tôn giả đánh lễ đức Phật và lên đường đi Du Lô Na.

Thân gửi các anh em, những người đã cùng tôi xây dựng lý tưởng giải thoát dưới căn nhà Phật pháp. Sau khi đọc xong câu chuyện về Ngài Phú Lâu Na, tôi suy nghĩ rất nhiều vấn đề trong căn nhà Phật pháp chúng ta đang sống và hành đạo. Mỗi người tu sĩ Phật giáo, ai cũng có một thời sơ tâm xuất gia vô cùng tốt đẹp. Cái buổi sơ tâm đó đẹp và lý tưởng lắm, chúng ta đọc gương lành của chư vị Tôn giả mà lòng ao ước được đi theo con đường mà quý Ngài đã đi qua. Con đường hoằng pháp lợi sinh là con đường vô cùng cao cả nhưng đầy gian lao thử thách. Khi nghĩ đến những khó khăn này nhiều lúc chúng ta không dám kiên trì đi trên con đường đó. Nhưng bạn ơi chúng ta là những người con của Đức Phật mà, nếu là

con Phật thì phải sống suy nghĩ và hành động phải theo gương Đức Phật. Đã đi theo con đường của từ bi và trí tuệ thì chúng ta phải dám đối diện với chướng duyên, dám hy sinh những niềm vui thế tục, dám vứt bỏ một cuộc đời trai trẻ để dẫn thân vào sự nghiệp đem lại hạnh phúc cho tha nhân. Ai cũng một lần đứng trước hình ảnh trang nghiêm thanh tịnh mà đem cả tấm chân tình người con Phật phát nguyện thiết tha:

"Chúng sinh vô biên thế nguyện độ

Phiến não vô tận thế nguyện đoạn

Pháp môn vô lượng thế nguyện học

Phật đạo vô thượng thế nguyện thành"

Bốn hồng thệ nguyện này chính là tâm nguyện hoằng dương Phật pháp, lợi lạc quần sinh. Người xuất gia là người sử giả của Đức Như Lai, thừa kế sự nghiệp của Đức Phật đem ánh sáng từ bi và trí tuệ đi vào cuộc đời đầy đau khổ để chuyển hóa đời sinh tử thành an vui hạnh phúc. Sự nghiệp thành đạt nhất của người xuất gia chính là sự nghiệp tu tập giải thoát cho chính mình và đem cái hạnh phúc chân thật đó trao truyền cho những ai có nhân duyên với Phật pháp. Cuộc sống của người xuất gia không chỉ giới hạn trong môi trường chùa chiền chúng ta đang sống. Nếu chúng ta chỉ sống yên ổn và bằng lòng với một ngôi chùa chúng ta ở với tín đồ Phật tử thân thuộc cậy nhờ ta hôm sớm phục vụ những nhu cầu tâm linh trong cuộc sống thì Đạo Phật của chúng ta chỉ nằm trong giới hạn đó mà thôi. Truyền bá đạo Phật là đem ánh sáng từ bi và trí tuệ đến cho quảng đại quần chúng. Nơi nào chúng sinh cần thì ta đến, xong việc chúng ta đi mà không bao giờ thấy khó khăn hệ lụy. Những nơi khó khăn, những nơi đau khổ, những nơi đầy rẫy chướng duyên chính là những nơi cần đem ánh sáng Phật pháp đến để khai hóa con đường thánh thiện. Những nơi không có Phật pháp, những địa phương không có bóng dáng của Tam bảo là những nơi cần những đôi chân và trái tim trẻ tuổi đầy nhiệt huyết của thế hệ tăng sĩ trẻ chúng ta đến đó khai sinh, gieo trồng hạt giống Phật pháp. Người dân ở đó không có những điều kiện tốt về vật chất, nhưng người dân ở những nơi đó có tấm lòng, có niềm tin nơi Phật Pháp. Như thế là đủ lắm rồi, để cho chúng ta gieo những nhân duyên tốt đẹp, để Đạo Phật được hoằng truyền ra khắp nơi trong đất nước Việt Nam thân yêu. Đó là việc cần làm của những người hảo tâm xuất gia được Chư Phật tán dương:

"Lành thay đại trượng phu

Hiếu cuộc thế vô thường

Bỏ tục đến Niết Bàn

Xuất gia hành Phật đạo

Nguyện độ khắp chúng sinh"

Già từ Phật Học Viện thân thương, còn nhiều miền quê yêu dấu đang mong đợi chúng ta từng giờ từng phút từng giây. Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái... đang cần những bước chân hoằng pháp của chúng ta. Hãy đi đến những nơi khó cần soi dẫn để đem suối từ bi trong mắt ban bố cho những ai có nhân duyên một lần hội ngộ trong kiếp làm người.



Bản chất thời gian với ý nghĩa giải thoát của **ĐẠO PHẬT**

● Chí Anh

Thời gian có lẽ là một phạm trù gây nên những băn khoăn nhiều nhất cho triết học, khoa học, tôn giáo và con người nói chung bởi nó là điểm trụ của mọi hình thái tồn vong vũ trụ.

Mọi vật sinh khởi trong thời gian, và cũng hủy diệt trong thời gian, hữu sinh tất hữu diệt là một quy luật chẳng những đúng cho vạn vật, mà còn cho tất thảy mọi chúng sinh chúng ta. Sinh, lão, bệnh, tử là một tiến trình không thể nghịch đảo trong khuôn viên khắc nghiệt của thời gian tuyến tính. Thời gian vừa là người sáng tạo vừa là kẻ hủy diệt; vậy nên phải đánh giá như thế nào về vai trò của thời gian trong sự tồn tại của đời sống con người? Phải đánh giá như thế nào về cái thời gian một đi không trở lại đã khiến bao người luyến tiếc khôn nguôi về những hoài niệm vàng son quá khứ. Có lẽ cảm xúc trên đã khiến nhà văn Pháp Marcel Proust viết nên cuốn tiểu thuyết triết học nổi tiếng *"Đi tìm thời gian đã mất"* (*A la recherche du temps perdu*). Trong chuyện, ông đã mê hoặc độc giả bằng hình ảnh của những nàng trinh nữ trong trắng và những chiếc bánh Ma - đơ - len ngon lành từ trong quá khứ ngọt ngào của ông. Thế nhưng cũng chính cái thời gian mà không ít người trong chúng ta xem là quý báu ấy, đối với W. Faulkner - Nhà văn Mỹ được giải thưởng Nobel, nó chẳng qua chỉ là thứ sản phẩm máy móc của chiếc đồng hồ mà ông từng ngắm ngấm nguyên rủa mà thôi!

Khái niệm về sự trường cửu của cổ máy thời gian (*Kalachakra*) có thể đã được nhà Phật nhấn mạnh để giáo hóa về bản tính vô thường của thế giới. Đại thể: Trong thế giới hiện tượng của chúng ta - Thời gian là mạnh nhất - Bởi vạn vật được tạo nên bằng sự kết hợp với nhau từ những thành phần riêng lẻ, nên sự tan rã của chúng trong dòng chảy thời gian là không sao tránh khỏi; sự sống kết thúc trong tuổi già bằng cái chết; các dinh thự đến đài dù nguy nga tráng lệ đến đâu cũng sẽ hư mục và sụp đổ; các thiên hà, các ngôi sao, các hành tinh được hình thành phát triển rồi tự hủy hoại. Thậm chí ngay cả những con người đạo hạnh khả kính đã đạt tới ngôi vị Thánh ở những cõi trời tôn giáo; nhưng rồi họ cũng bị thời gian làm cho mọi sự ở đó trở nên nhàm chán, tạo thành hạt giống bất mãn, đã là nguyên nhân kéo họ ra khỏi thiên đường; để rồi lại rơi xuống vòng sinh tử thấp hèn. Vậy là cả Thánh lẫn phàm đều chịu khuất phục trước thời gian, một khi còn nằm trong dòng chảy của nó. Từ những quan niệm và cảm xúc trái ngược nhau của con người về thời gian đã cho thấy ý nghĩa triết học của nó đối với đời sống con người thật vô cùng quan thiết. Bởi vậy mà chúng tôi rất tâm đắc đối với những luận điểm của Thiền sư người Nhật là Đạo Nguyên (Dozen, 1200 - 1253) đã được nêu lên trong thiên khảo luận nổi tiếng của ông về thời gian với tên gọi Thực thể thời gian (*ÊtreTemps*), đại thể như sau:

- Khảo cứu thời gian là khảo cứu chân lý
- Khảo cứu chân lý là khảo cứu đời người.
- Khảo cứu đời người là khảo cứu thân phận "cái tôi" của nó.
- Khảo cứu "cái tôi" là khảo cứu sự tồn tại của nó trong thời gian, và qua đó tìm ra ý nghĩa giải thoát tối hậu cho nó.

Có thể vì những ý nghĩa hiện sinh nhân bản như vậy, nên từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây đã có biết bao nhà tư tưởng ra sức tìm tòi, những mong khám phá bản chất

đích thực của thời gian, để phục vụ cho mục đích trên.

Quả thật, thời gian là một thực thể khó nắm bắt, khó định nghĩa, bản thân nó là một cái gì đó vừa cụ thể vừa trừu tượng, vừa minh nhiên, vừa hàm chứa, đầy bí ẩn mung lung. Chẳng vậy mà khi được hỏi về thời gian, Thánh Augustin đã nói: *"Thời gian, tôi có thể biết rất rõ nó là như thế nào, song tôi lại không sao mô tả cho người khác biết được"*. Chung quy, khía cạnh triết học mà con người quan tâm là thời gian có phải là một thực thể tự hữu hay không? Hoặc giả nó chỉ trừu tượng, tồn tại đơn thuần trong ý thức của con người?. Trả lời những câu hỏi trên theo cả hai hướng khẳng định, hay phủ định đều không đơn giản. Bởi lẽ theo Thiền sư Long Thọ - Người được xem là một trong những triết gia biện chứng lỗi lạc nhất của mọi thời đại - Đã xây dựng nên trường phái Trung Quán luận nổi tiếng của Phật giáo Đại thừa. Theo trường phái này, bất cứ một luận điểm khẳng định nào cũng tất yếu dẫn đến một luận điểm phủ định. Do đó, sự chứng minh của một định đề thường không vượt qua được một phần đề. Tuy nhiên, nghịch lý này chỉ là sản phẩm của thế giới hiện tượng, chứ không phải là bản chất bất khả tri của nhận thức. Bởi vậy, chân lý theo Long Thọ không phải là khẳng định, cũng không phải là phủ định, mà là trung điểm (*MADHYA*). Tóm lại, Trung Quán Luận bác bỏ những quan điểm phiến diện, cực đoan; và siêu việt lên trên mọi cố chấp của đời thường.

Vậy nên, theo Trung Quán Luận có hai loại chân lý:

1. Chân lý Tuyệt đối (*Absolute Reality*): Chân lý này bất khả tư nghị (*unthinkable*), không thể nghĩ mà bàn tới được và chỉ có thể được chứng nghiệm bởi những ai đã Ngộ đạo.

2. Chân lý Tương đối (*Relative Reality*): Thuộc thời gian nên nó còn được gọi một cách rất có ý nghĩa là Chân lý Thời gian, bởi những khái niệm của nó thường chỉ có giá trị trước những gì xảy ra trong khuôn khổ của thời gian tương đối thuộc thế giới hiện tượng, nên nó hoàn toàn bất lực trước chân lý tuyệt đối nằm ngoài không - Thời gian.

Như vậy, trước A. Einstein gần 2000 năm, Thiền sư Long Thọ đã thấu hiểu tính tương đối của thời gian, và coi đặc điểm tuyến tính của thời gian chỉ là ảo giác nơi con người. Tuy nhiên, khái niệm về thời gian tuyến tính đã thống trị tư duy vật lý cổ điển của Newton trong suốt mấy trăm năm. Thời gian - Theo quan niệm của vật lý cổ điển là một thực thể độc lập tuyệt đối trong vũ trụ, nó đã trôi đi theo một chiều bất thuận nghịch từ vô thủy đến vô chung, nó không chịu ảnh hưởng bởi bất cứ những gì xảy ra trong vũ trụ. Mặc cho không gian bao la, mặc cho các vật thể chuyển động, các lực hút, lực đẩy tạo nên trường hấp dẫn trong đó, nó vẫn cứ liên tục, đều đều trôi đi một cách vô cảm và bất biến. Vậy nên ý nghĩ cho rằng thời gian là một thực thể tuyệt đối đã ngự trị đầu óc con người từ ngàn xưa âu cũng là chuyện tự nhiên vậy.

Phải tới năm 1915, khi lý thuyết tương đối toàn phần của A. Einstein ra đời, ông chỉ ra rằng: *"Tất cả mọi chúng ta đều đã bị lừa, bản chất đích thực của thế giới không phải như chúng ta tưởng, những gì mà chúng ta vẫn cho là ổn định, là bất biến, tuyệt đối, thật ra chỉ có giá trị tương đối trong phạm*



Ảnh: Phương Đông

vi nhỏ hẹp của đời sống hàng ngày mà thôi. Xét về căn bản, chúng chẳng có gì là bền vững và ổn định mà hoàn toàn hư ngụy - Vật chất hư ngụy - Không gian hư ngụy - Và thời gian, cái tưởng như tuyệt đối, cũng chỉ là hư ngụy nốt!

Trước hết, thời gian không phải đã có từ vô thủy như một thực thể độc lập tuyệt đối, mà nó chỉ bắt đầu tồn tại cùng lúc với vũ trụ được sinh khởi trong một vụ nổ lớn gọi là Big Bang. Và chính sự bùng nổ của vật chất hoang sơ khi ấy, đã khởi động chiếc đồng hồ vũ trụ vào thời điểm 10⁻⁴³ giây, từ một điểm gần như bằng "không" của vũ trụ. Để tới ngày nay vật chất ấy đã đồng hành cùng thời gian, tạo nên hàng trăm tỷ thiên hà, đạt tới kích thước bán kính vũ trụ vào khoảng 15 tỷ năm ánh sáng. Vậy là thời gian có điểm khởi đầu, và một khi đã có khởi đầu tất phải có kết thúc. Như thế, đặc điểm tuyến tính tuyệt đối, vốn được xem là vô hạn ở hai đầu mút quá khứ và tương lai của thời gian, phải bị loại trừ - Trên cơ sở đó Einstein đã chứng minh thời gian tuyến tính chỉ là ảo giác của con người và thay thế nó bằng khái niệm Không - Thời gian bốn chiều (*Continuous for dimensional space time*). Theo quan niệm này, Thời gian kết hợp với không gian thành một liên thể bốn chiều thống nhất, và sự thống nhất đó còn được mở rộng sang phạm trù vật chất qua hệ thức vật lý căn bản nổi tiếng $E = MC^2$. Hệ thức này nói với chúng ta rằng, vật chất vốn chỉ là năng lượng ẩn trong khối lượng, và nó là dạng thức tồn tại chủ yếu trong thế giới hiện tượng. Chính sự tồn tại và vận động của nó đã tạo nên không gian và thời gian, hay chính xác hơn là tạo nên những đặc tính của không gian và thời gian. Như vậy, không gian định hình bởi vật, và thời gian định tính bởi sự liên kết

mật thiết với vật chất và không gian, theo nghĩa tương tác nhân duyên, tức là sự hiện hữu của vật này là điều kiện tồn tại cho vật kia, nếu vật này không còn thì vật kia cũng biến mất. Những điều tưởng như trừu tượng và khó hiểu nói trên, đã được Einstein minh định rất rõ trong một câu trả lời thật súc tích về lý thuyết tương đối của ông: *"Trước đây người ta thường cho rằng: nếu bỏ đi toàn thể vật chất vũ trụ biến mất thì vẫn còn lại không gian và thời gian. Điều này không đúng với lý thuyết tương đối, bởi nó đã chứng minh rằng: nếu vật chất trong vũ trụ không còn thì không gian và thời gian cũng biến mất"*. Đúng như lời dạy kinh điển của giáo lý đạo Phật: *"Không làm gì có cái gọi là Thực thể tuyệt đối tự hữu"*.

Sự đồng nhất đã khiến các thực thể vật chất, không gian và thời gian dung thông nhau, nên có những đặc tính của nhau. Do đó, về mặt lý thuyết, thời gian trong thuyết tương đối có thể tiến về tương lai hoặc lui về quá khứ, hết như trong không gian ta có thể tiến lên phía trước hoặc lui lại về phía sau vậy. Tuy nhiên, điều này chỉ được quan sát thấy trong thế giới vi mô, biểu hiện qua sự phân rã của các hạt cơ bản mà sự hợp tan, tan hợp của chúng đúng với cả hai chiều thuận nghịch. Lại nữa, thời gian cũng không phải trôi đi đều đều bất biến, mà sự trôi nhanh hay chậm là tùy thuộc vào sự vận động và mật độ vật chất quanh chúng tạo ra.

Tính đồng nhất của thế giới hiện tượng còn bao gồm cả con người chúng ta, biểu hiện trong sự nhận thức thế giới đó. Giáo sư Hubert Reeve giảng dạy khoa vũ trụ luận ở trường Đại học Paris đã nói rất hay rằng: *"Phải chăng con người chúng ta nhận thức được vũ trụ sinh ra từ vụ nổ Big Bang là vì cơ thể của chúng ta được cấu tạo bởi những nguyên tử của vụ nổ đó, nên vẫn còn mang theo những ký ức về nó?"* Giả định đầy lãng mạn đó của ông không phải không có những nhân tố hiện thực. Thật vậy, theo giáo lý Đạo Phật con người chúng ta đặc trưng bởi cái cơ thể Tứ Đại, gồm đất, nước, gió, lửa vốn có cấu trúc từ những hạt vật chất cơ bản tạo thành vũ trụ. Nên những đặc tính của không gian ba chiều và thời gian một chiều đã nằm ngay trong những giác quan nhận thức của chúng ta về thế giới đó. Nói một cách dễ hiểu hơn, sở dĩ chúng ta nhận thức được các vật thể có ba chiều trong thế giới bởi chúng ta là những sinh vật ba chiều. Với thời gian một chiều cũng vậy, mặc dù Einstein đã chứng minh nó chỉ là ảo giác nơi con người, song, không một ai trong chúng ta có thể khắc phục được cái cảm giác về mũi tên thời gian luôn chuyển động từ quá khứ đến tương lai. Điều này cho thấy cơ chế thời gian một chiều dường như đã được lập trình trong từng tế bào của mỗi chúng ta là để đi từ chiếc nôi đến nấm mồ chứ không phải theo chiều ngược lại. Tóm lại, chúng ta nhận thức được thế giới hiện tượng đúng như quan niệm truyền thống, là do sự tương đồng của chính bản thân chúng ta với những thành phần cơ bản của thế giới ấy. Khái niệm đồng nhất như vậy đã được mở rộng sang lĩnh vực nhận thức thuộc phạm trù tinh thần của con người. Điều này rất có ý nghĩa, bởi nó xóa nhòa cái ranh giới giữa khách thể và chủ thể mang tính nhị nguyên, mà theo nhận định bất hủ của Đạo sư Tây

Tặng nổi tiếng Milarepa thì đó chính là: *"Hại nguy thuyết căn bản đã giam hãm con người trong vô hạn vô minh"*.

Tuy nhiên, tính đồng nhất của thế giới hiện tượng một mặt đã tạo nên chính thể của nó, mặt khác, đó cũng chính là sợi dây ràng buộc vô cùng khắc nghiệt đối với mỗi cá thể bất kỳ, trong một thế giới bị điều kiện hóa chặt chẽ bởi những đặc trưng của nó mà Đạo Phật gọi là hữu ngại. Trong thế giới đó con người bị trở ngại, bị hạn chế, bị ngăn cách bởi không gian, bởi thời gian và bởi các sự vật khác mà nguyên nhân chính là do sự đồng nhất của bản thân con người với thế giới đó! Ngẫm lời Phật dạy thật chí lý *"Hữu thân hữu khổ"*, hoặc của một Lão Tử dạy minh triết: *"Ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả vị ngô hữu thân" (Ta sở dĩ còn khổ vì hoạn nạn cũng bởi do có cái thân này)*.

Trong muôn ngàn trở ngại của thế giới hữu ngại làm nên nỗi khổ đời người, chung quy thời gian là nỗi khổ đã dần vật, ám ảnh con người nhiều nhất. Bởi lẽ mỗi con người là một hệ thống khép kín, nên nó chịu sự chi phối chặt chẽ của một định luật khoa học rất nổi tiếng, có liên quan đến thời gian, định luật này đã ảnh hưởng sâu sắc tới triết học và xã hội học đương thời. Đó là định luật thứ hai của Nhiệt động học (*Law of entropy*) thường được phát biểu như sau: *"Trong những hệ thống khép kín thì vô trật tự tức là sự hỗn loạn của hệ luôn gia tăng theo thời gian. Bởi vậy mọi vật luôn tiến triển theo chiều hướng xấu đi"*. Chẳng hạn, một chiếc cốc lạnh ở trên bàn biểu thị cho trạng thái trật tự cao, một chiếc cốc vỡ trên sàn nhà biểu thị trạng thái hỗn loạn. Con người chúng ta chỉ có thể đi từ chiếc cốc lạnh ở trên bàn trong quá khứ, đến chiếc cốc vỡ dưới sàn nhà trong tương lai, chứ không thể đi theo chiều ngược lại.

Có thể nói, sự chuyển động của mũi tên nhiệt động học theo hướng gia tăng sự hỗn loạn trong thời gian, đã minh họa cho lời dạy đúng đắn của giáo lý Đạo Phật về tính chất vô thường của chúng sinh và vạn vật trong thế gian. Thật vậy, mỗi chúng sinh chỉ là một hệ thống nghiệp báo được khép kín trong chu trình Sinh, Lão, Bệnh, Tử; nên toàn thể vạn vật trong vũ trụ chỉ là một hệ thống nghiệp báo cộng đồng, cho dù vô cùng rộng lớn, vô cùng dài lâu, cũng vẫn phải khép kín trong chu trình Thành, Trụ, Hoại, Không của nó. Hiển nhiên, ngày nay chúng ta đều đã biết vũ trụ mà chúng ta đang sống được sinh khởi cùng với thời gian cách đây khoảng 15 tỷ năm trong một vụ nổ lớn, và tất yếu sẽ đứng trước hai cái chết đang chờ đợi nó trong tương lai. Hoặc chết bởi sự thiếu hụt của một vũ trụ co về trạng thái nhiệt độ ban đầu khủng khiếp của nó, hoặc chết do sự giá lạnh của một vũ trụ dần nở cho đến hết năng lượng. Bế nào thì sự kết thúc của vũ trụ cũng sẽ khiến vật chất của nó bị phân rã và tan vào hư không, do đó sẽ kéo theo sự kết thúc của thời gian. Trạng thái này của vũ trụ hoàn toàn giống với thời kỳ gọi là *"không kiếp"* được mô tả trong nhiều cuốn kinh của Đạo Phật.

Một khi ta nhận thức được tính hữu hạn của thời gian là sinh khởi và kết thúc cùng vũ trụ tức thị đặc điểm tuyến tính giả hiệu của nó biến mất, mà thay vì chỉ còn một thời gian cầu tính, tròn trịa - sản phẩm của nghiệp báo luân hồi - được khép kín bằng chu trình sinh diệt thế gian. Từ khái niệm tuyến tính (Linear) kéo dài vô hạn, đến khái

niệm cầu tính (Spheric) khép kín hữu hạn, thời gian đã thay đổi bản chất của nó, biểu hiện ở sự gắn liền của nó cùng với chu trình sinh diệt của cảnh giới mang nghiệp báo luân hồi. Nền về thực chất, thời gian là đồng nhất với nghiệp. Nhận thức này sẽ khiến ta ngộ ra rằng: Không hề có sự trôi đi của một thời gian đích thực nào cả mà chỉ có chu trình sinh diệt của những thực thể mang nghiệp báo luân hồi (*Bao gồm vạn vật vô tri và chúng sinh hữu tình*), được lập trình theo trật tự nhân quả, đã tạo ra cái ảo giác về sự trôi đi theo một chiều của cái gọi là Thời gian tuyến tính. Hoặc nói một cách khác chặt chẽ hơn, khái niệm thời gian tuyến tính chỉ là sản phẩm được sinh ra từ ý niệm nhân quả mà thôi. Tình hình cũng giống như khi ta đang đi trên một con tàu vậy. Sự chuyển động của ta theo con tàu luôn tạo ra cái ảo giác về sự trôi đi của cảnh vật hai bên đường. Khi nào con tàu dừng lại, cảnh vật sẽ dừng trôi. Điều này hoàn toàn đúng cho những chủ thể đang hành trình trên con tàu nghiệp báo của chu trình sinh diệt. Chính là sự chuyển động theo tiến trình nhân quả của con tàu đã tạo nên cái ảo giác của sự trôi đi của thời gian. Một khi con tàu dừng lại, xem như các chủ thể đã đoạn nghiệp, nên thấy thời gian lập tức ngừng trôi.

Các nhà Thiển học nổi tiếng của Đạo Phật hiểu rõ điều này không phải bằng suy luận thuần túy, mà bằng sự trải nghiệm qua thiền định của chính bản thân họ. Ta hãy nghe Thiển sư Đạo Nguyên nói về bản chất bất động nói trên của thời gian: *"Hầu hết mọi người tin rằng thời gian đã trôi qua; trong thực tế nó ở đâu vẫn nguyên đó. Cái ý niệm về sự trôi qua này, có thể gọi là thời gian, nhưng đó là một ý niệm không đúng, bởi vì người ta chỉ coi như nó đi qua, mà không hiểu được rằng, nó ở chỗ nào vẫn nguyên ở chỗ ấy"* Nguyên văn trong tiếng Anh: *"It is believed by most that time passes; in actual fact, it stays where it is. This idea of passing may be called time, but it is an incorrect idea for since one sees it as passing, one cannot understand that it stays where it is"*.

Ý tưởng về sự bất động của thời gian nói trên có vẻ là một nghịch lý đối với chúng ta, nhưng nó lại rất tương đồng với sự suy luận của các nhà vật lý hiện đại về bản chất động và bất động của thời gian, biểu hiện qua sự khác nhau của thời gian tâm lý và thời gian vật lý. Thời gian tâm lý là thời gian trôi theo đời người, mà tất cả mọi chúng ta đều phải gánh chịu. Hiển nhiên sự phân chia giữa quá khứ, hiện tại và tương lai đã chi phối đời sống của chúng ta, làm nên những số phận khác nhau và chính nó đã tạo nên nền tảng ngôn ngữ của con người với các động từ được phân chia rành rẽ ở ba thời quá khứ, hiện tại và tương lai. Như vậy, xem như thời gian có chuyển động, song, khi mô tả cụ thể sự chuyển động của nó lại không phù hợp với ngôn ngữ của vật lý học hiện đại. Chẳng hạn, nếu thời gian có chuyển động thì vận tốc của nó bằng bao nhiêu? - Một câu hỏi thật vô nghĩa! Mặt khác, nếu cho rằng chỉ có thời điểm hiện tại là thực tại thời gian duy nhất. Điều này lại không tương thích với thời gian của lý thuyết tương đối mà Einstein đã nói rõ rằng: *"Quá khứ của người này có thể là hiện tại của người khác và thậm chí còn là tương lai của người khác nữa!"*

Vậy, với thời gian vật lý, không còn phân biệt giữa quá

khử, hiện tại và tương lai. Tất cả mọi thời điểm là bình đẳng như nhau, vì khái niệm phân chia ba thời bị loại bỏ nên thời gian ở đây thực chất đúng như sự mô tả của Thiền sư Đạo nguyên là nó ở chỗ nào vẫn nguyên ở chỗ ấy. Đó chính là thời gian trung đạo của Thiền sư Long Thọ: Xem hiện tiền bất động là tuyệt đối, viên dung tất cả quá khứ lẫn vị lai - Các nhà vật lý lượng tử hiện đại cũng cho rằng, trước Big Bang, thời gian chưa trôi và một giây tương ứng với vĩnh hằng - Đúng như tinh thần Hoa Nghiêm: Trong một sát na bao gồm toàn thể thời gian từ vô thủy đến vô chung.

Tuy nhiên, các nhà vật lý vẫn chưa hiểu do đâu có sự khác biệt giữa thời gian tâm lý và thời gian vật lý. Theo thiền ý của chúng tôi, vấn đề sẽ khá rõ nếu ta gọi thời gian tâm lý trôi theo dòng sinh diệt thế gian là "thời gian nghiệp báo", và gọi trạng thái không trôi của thời gian vật lý là "thời gian phi nghiệp". Bởi như chúng tôi đã trình bày ở trên, thời gian là đồng nhất với nghiệp, nên chuyển động tuyến tính của nó chỉ là ảo giác của con người còn mang nghiệp báo trong thế giới nhân quả (Điều này đã được Thiền sư Long Thọ chỉ rõ) và một khi không còn nghiệp báo, chủ thể sẽ chứng nghiệm sự tĩnh tại hoàn toàn của trạng thái phi thời gian tức Thời gian Phi nghiệp vậy. Chính sự chứng nghiệm phi thời gian này nên Thiền sư Huệ Khả đã viết: "Ba thuở cấu tâm, tâm chẳng có" (Tam thế cấu tâm, tâm bất hữu). Ba thuở và tâm nói trên chính là: Tâm quá khứ, tâm hiện tại và tâm vị lai đều chỉ là "không" khi hành giả ngộ đạo. Thế nên sinh tử cũng chỉ là "không" nốt, mà tròn đầy trước mắt chỉ còn lại cái hiện tiền - hãy nghĩ xem; ngộ đạo là thức tỉnh, mà thức tỉnh thì chỉ có thể thức tỉnh trên cái hiện tiền; nghĩa là thức tỉnh khỏi những mộng lớn, mộng nhỏ thuộc dĩ vãng và vị lai trong cái hư ảo của thời gian kiếp người. Vậy nên ngôi thiền là chuyển tất cả chú tâm vào cái hiện tiền để cho trí huệ quán chiếu và bao trùm tất cả trong một cái thấy toàn diện. Phải chăng, vì thấu hiểu điều này, nên các truyền thống tôn giáo Đông phương mà biểu hiện là Phật giáo và Ấn giáo luôn chỉ dẫn cho tín đồ của họ những phương cách để vượt lên kinh nghiệm thông thường về thời gian, và tự giải thoát khỏi vòng nhân quả, khỏi nghiệp báo luân hồi. Bởi vậy người ta thường nói rằng mục đích của Huyền Học Đông Phương là sự giải thoát khỏi thời gian. Vậy giải thoát khỏi thời gian chủ thể sẽ đi về đâu? Theo quan niệm Phật giáo, chủ thể sau khi tu tập đã dừng nghiệp, tức thị trở về trạng thái chân tâm, hoàn toàn vô ngã, nên nó đã siêu vượt lên trên mọi cảnh giới còn mang nghiệp báo, để đồng nhất hóa với cái "không" bản thể của cảnh giới phi thời gian tức thời gian phi nghiệp vậy. Đây chính là cảnh giới của các vị Phật và những chúng sinh tu hành đắc đạo, chúng được A-La-Hán quả, nên ở đó không còn phân biệt chủ thể, khách thể mà hoàn toàn bình đẳng, tự tại bất biến và thường định trong cái tuyệt đối tĩnh lặng của trạng thái phi thời gian. Vậy nên các chủ thể một khi đã đồng nhất với nó, sẽ không còn sinh diệt, không còn nhân quả, không còn sự phân chia quá khứ hay vị lai. Do đó, không còn khái niệm trước sau. Tóm lại, mọi rào cản hữu ngại đã bị gỡ bỏ, nên tất cả đồng hiện ra trong một

cái thấy toàn diện, nhất như của trí tuệ vô ngại trong một sát na (lượng tử thời gian) hiện tiền. Đúng như Đức Phật khi thành đạo, Ngài đã thấy lại vô lượng kiếp quá khứ của bản thân và vô lượng kiếp vị lai của chúng sinh khôn cùng đã hiện ra trong thời khắc hiện tiền này. Đó là cái hiện tiền vĩnh cửu (eternal now) dung nạp cả quá khứ lẫn vị lai trên mặt bằng của nó, mà Thiền sư SUZUKI đã mô tả như sau: "Trong cõi giới tâm linh này, không hề có sự phân chia thời gian thành quá khứ, hiện tại hay tương lai; bởi vì thời gian đã tự thu vào chỉ trong một khoảnh khắc hiện tại mà thôi" Nguyên văn trong tiếng Anh: "In this spiritual world, there are no time divisions such as the past, present and future; for they have contracted them-selves into a single moment of the present" và cái hiện tiền vĩnh cửu nói trên chính là sát na thường trụ mà Lục Tổ Huệ Năng gọi là cái hiện tại tuyệt đối, không bị hạn chế bởi ranh giới nào, nên nó chính là niềm vui bất diệt. Nói một cách khác, sát na ấy là cảnh giới "Như thị" của hàng đạt đạo đã chứng nghiệm cái lý vô sinh của nhà Phật.

Tuy nhiên, Đạo Phật không chỉ quan tâm tới mục đích xuất thế siêu phàm mà quên đi nỗi bức xúc của chúng sinh trong thời gian. Bởi chúng sinh hiện hữu ở thế gian, nên tồn tại theo thời gian, do đó, có thời gian từ khi tạo nghiệp cho đến lúc chịu nghiệp báo. Chúng nào còn nghiệp thì thời gian còn theo nó như hình với bóng. Hiểu rõ thực tế này nên các Thiền gia đạo Phật luôn hướng dẫn chúng sinh những phương cách để thích nghi và vượt lên thời gian hiện tồn của chủ thể, bởi xem nó là người bạn đồng hành của những ai còn mang nghiệp báo luân hồi.

Chấp nhận thực tế này thông qua việc hành thiền sẽ giúp chúng ta chung sống một cách dễ chịu với thời gian, qua đây tìm thấy cảm giác tự do và cảm xúc sáng tạo của con người nhập thế. Hơn thế nữa, việc hành thiền sẽ giúp ta tái lập cơ chế bản nguyên của tự tính con người vốn là tự tại và thường trụ ở bên ngoài thời gian. Vì vậy, nó chính là phương tiện để đạt tới sự giác ngộ, để thấy rõ "cái tôi" thực sự trong một thực tiễn thời gian duy nhất của một hiện tiền vĩnh cửu. Như vậy, là ta đã siêu việt lên trên thời gian trong tư cách của con người xuất thế. Khắc chế được cái cảm giác dằn vặt đau đớn về thời gian luôn khi leo đèo bám theo kiếp người.

Sau hết, để cho bài viết còn sơ lược này được rõ nghĩa hơn, chúng tôi xin kể thêm rằng, cách đây đã nhiều năm có một nữ tác giả Nhật Bản tên là Yachiyo Kato vốn là một Phật tử nên bà đã viết một vở kịch mà nhân vật trong đó là một người đàn ông, do nỗ lực tu tập nên đã hoàn toàn giải thoát khỏi sự ràng buộc của cơ thể, và đạt tới trạng thái siêu thoát của một sinh vật tâm linh thuần túy. Tên của anh ta là Emiton đọc ngược lại theo tiếng Anh là "Notime" có nghĩa là "phi thời gian". Từ vở kịch đọc đảo trên, dường như tác giả muốn thông điệp với chúng ta rằng ý nghĩa giải thoát đích thực của con người là sự giải thoát khỏi thời gian. Và muốn vậy, chúng ta hãy đảo ngược những quan niệm cố hữu về thế giới hiện tượng do nghiệp lực tạo nên ở mỗi người, cũng giống như sự đảo ngược cái tên Emiton trong vở kịch thành Notime. Như vậy, chân lý giải thoát phi thời gian sẽ được hiển lộ.

Có thể nói, các bài nghiên cứu về Ni giới trên báo chí Phật giáo và trong các sách nghiên cứu về Phật giáo nước ta còn ít.

Các công trình nghiên cứu Phật giáo Việt Nam trước năm 1945 như Luận văn Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XIII của Trần Văn Giáp (1932), Việt Nam Phật giáo sử lược của Thượng tọa Thích Mật Thể (1942) chưa đề cập đến Ni giới. Chỉ có một số tạp chí như Từ Bi Âm, Viên Âm, Đuốc Tuệ, Duy Tâm Phật học là có những bài viết của các sư ni hoặc của các tác giả khác viết về sư ni. Tuy nhiên đó chỉ là những bài báo rải rác viết về vai trò của ni giới trong Phật giáo vẫn chưa phác họa được diện mạo cũng như những đóng góp tích cực của họ trong việc xây dựng và phát triển đạo pháp, xã hội.

Có lẽ Văn Thanh là người đầu tiên đề cập đến ni giới tại mục Lược sử Ni chúng Việt Nam trong cuốn Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam do các Phật học viện và các chùa xuất bản năm 1975 ở Sài Gòn. Ông viết: Như thế có thể đoán là Ni chúng mới phôi thai trước nhất ở đất Bắc, vì ở Bắc có bản Luật Tỷ khiêu ni trước Trung và Nam.

Các công trình nghiên cứu về Phật giáo sau này như *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, *Hành trạng chư Ni Việt Nam*, *Lịch sử Đạo Phật Việt Nam*⁽¹⁾ tuy có nhắc tới một số gương mặt sư ni nhưng để cập đến sự phát triển của Ni giới ra sao, vấn đề Ni học thế nào; gần đây cuốn *Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam*⁽²⁾ đã đi vào chi tiết hơn nhưng chưa nêu được đóng góp của ni giới vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, tình hình ni giới từ sau 1975 v.v...

Bài viết này xin góp một phần làm sáng tỏ những vấn đề trên.

I. AI LÀ VỊ NI SƯ ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM

Hiện nay các nhà nghiên cứu nước ta đều nhất trí rằng, vào thế kỷ thứ 2 công nguyên, khi



Ảnh: Phùng Anh Tuấn

NI GIỚI VIỆT NAM

● Nguyễn Lâm

còn là đất Giao Châu bị nhà Ngô (*Tôn Quyền*) cai trị đã có các nhà sư người Ấn Độ sang ở thành Luy Lâu (*huyện Siêu Loại, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh*). Các Sa môn này lập am thờ Phật, đây là các vị tăng đầu tiên của Phật giáo nước ta. Số tăng chắc đã khá đông khi Mâu Tử viết sách *Lý luận* tại Luy Lâu vào cuối thế kỷ thứ 2, còn đến bao giờ mới có nữ giới tu đạo Phật, thành Sa di ni, Tỳ khiêu ni, ta không biết được vì không có sách chép.

Theo Phó Giáo sư Nguyễn Duy Hinh thì tín đồ Phật giáo đầu tiên ở nước ta là Man Nương⁽³⁾. Nghĩa là bà cũng là vị Ưu bà di đầu tiên ở nước ta. Sách *Sự tích tứ pháp liệt thánh* của Thiếu Châu do Hòa Kỳ xuất bản năm 1934, cho biết: Man Nương là con gái ông Tu Định người tỉnh Bắc Ninh, tính thông minh lạ. Năm Đinh Mão niên hiệu Chung Bình đời vua Hán Linh Đế, có một cao tăng bên Ấn Độ tên là Khâu Đà La chân nhân sang ta truyền đạo. Cha bà rước về ở nhà, bấy giờ bà mới có 12 tuổi, cố xin học đạo, mới trong bảy ngày đã hiểu khắp mọi phép, nên chân nhân đặt cho pháp hiệu là A Man tiên nương và có thơ khen rằng:

*Con gái ông Tu có một người,
Một người tuy gái cũng hơn đời.
Ngày sau chắc hẳn thành tiên thánh,
Phủ hộ miền Nam phúc Trạch dài.*

Quả nhiên về sau bà làm được nhiều công đức cho đời, nên đến nay suốt vùng Dâu Khâm trong hạt phủ Thuận Thành đều sùng bái rất tôn nghiêm. Cứ xét như sự tích bà, nói rằng thấy cầu vồng lặn vào mình, rồi có thai, sinh ra hòn đá. Khâu chân nhân yểm vào trong cây đa, sau cây đa đổ, người ta lấy gỗ tạc tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện và Thạch Quang để thờ, uy linh hiển hách, từ vua chí dân, đều cầu được lắm sự linh lạ. Thiếu Châu từng sang tận nơi xem di tích, còn có đủ cả tang chứng, rất lấy làm lạ. Ông thấy các chùa thờ Tứ Pháp đều thờ thánh ở giữa mà thờ Phật xung quanh, nên có ý ngờ việc này. Song, khi xem những lời thơ của bà Man Nương còn truyền tụng lại, như bài Chơi động Thanh Di:

*Thơ trời trang điểm khéo ghê,
Ta vui ta biết không hề mách ai.
Bờ khe vách đá rong chơi,
Cõi trần mà lại có trời đất riêng.*

Bài Trở về nhà tu:

*Lộ là Thiên Trúc bỗng lại,
Quê nhà cũng sẵn có nơi tu hành.
Tu là tu ở ngay mình
Lâm tuyến cũng được, thị thành cũng hay.*

Thiếu Châu nhận xét bài thứ nhất có vẻ tiên phong đạo cốt, không nhiễm mùi trần, bài dưới thì thẳng ngộ chân tâm, vào nơi chính định, không còn cảnh nào nhiễm được nữa. Như thế thì cũng có thể tin rằng bà cũng đã ngộ đạo lắm vậy!⁽⁴⁾

Tuy nhiên, chúng ta biết truyện bà Man Nương qua sách *Linh Nam chí* quái và truyện thuyết vùng Dâu Khâm, Bắc Ninh, còn các nguồn sử liệu đều không ghi chép về bà. Phải đợi đến đời nhà Trần, khi sách *Thiền Uyển Tập Anh* được viết ra (khoảng thế kỷ XIII) mới thấy truyện một

Ni sư thời Lý đó là sư cụ Diệu Nhân⁽⁵⁾.

1. Sư cụ Diệu Nhân

Cụ húy là Ngọc Kiều, là trưởng nữ của hoàng thân Phụng Quỳ (vợ ngài người làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, Bắc Ninh) thiên tư hiển hậu, nói năng phép tắc. Vua Lý Thánh Tông (1054 - 1072) đem vào trong cung nuôi, khi trưởng thành, lấy quan Mục châu Đẳng là Lê Thị. Lê Thị mất sớm, cụ thể quyết đứng góa, không chịu lấy ai nữa. Một hôm than rằng: "Chao ôi! Ta xem hết thấy mọi phép trong thế gian, y như một giấc mộng hão huyền, hưởng chi cái giàu sang mây nổi này, cày làm sao được". Kể đó, có bao vốn riêng, đem làm phúc hết rồi cắt tóc xuất gia, vào thụ Bồ tát giới sư cụ Chân Không (đời thứ 16 thiền phái Tỳ ni đa lưu chi) trụ trì chùa Hưng Hải, Phù Đổng. Cụ giữ luật tinh nghiêm, tu thiền thân mật, thấy tỏ đạo mầu, nổi tiếng trong các Ni chúng. Có ai đến học, cụ đều truyền cho phép Đại thừa và bảo rằng: "Cứ thấy tỏ bốn tính thì vào chốn môn (lợi ngay) cũng được, mà vào tiệm môn tu dần cũng được." Cụ thường ngồi yên lặng, ghét nói nhiều. Có một vị học trò hỏi rằng:

- Hết thấy chúng sinh còn ốm, cho nên ta cũng ốm, làm sao thấy ghét thanh sắc thế.

Cụ dẫn lời kinh mà nói:

1. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nguyễn Tài Thư (chủ biên), Nxb Khoa học Xã hội, 1989. *Nguyễn Lang: Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn Học, 1994. *Hành trạng chư Ni Việt Nam*, Thích Như Nguyệt (chủ biên), Nxb Tôn Giáo, 2007. Nguyễn Duy Hinh: *Lịch sử Đạo Phật Việt Nam*, Nxb Tôn Giáo, 2008.

2. *Tỳ khiêu ni Như Đức: Lược sử Ni giới Bắc Tông Việt Nam*, Nxb Tôn Giáo, 2009.

3. Trong khi đó, theo Kỷ yếu Hội thảo khoa học Chùa Yên Phú: *Lịch sử và Hiện tại do Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Ban Quản lý di tích và danh thắng Hà Nội, Ban Trị sự thành hội Phật giáo Hà Nội tổ chức ngày 12/12/2009 tại chùa Yên Phú, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội* thờ Ni sư Phương Dung và hai người con nuôi đã có công lao trong cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo (năm 40 - 43) tức là vào thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên. Ngoài ra theo truyền thuyết, trong số các nữ tướng theo Hai Bà Trưng còn có một số vị đã xuất gia tu hành như: Công chúa Bát Nàn (chùa Tiên La, Thái Bình); Bà Thiệu Hoa (chùa Phúc Khánh, làng Hiền Quang nay thuộc huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ). Bà Vinh Huy (chùa làng Cổ Châu (làng Dâu), huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) v.v...

4. Nguyễn Hữu Kha: *Địa vị người phụ nữ đối với đạo Phật*, *Đuốc Tuệ*, số 16, 17 ra 31/3 và 7/4/1936.

5. Tuy nhiên, Tổ Am Nguyễn Toại trên báo *Giác Ngộ* năm 1997 cho biết: Ở huyện Thanh Trì, tổng Nam Phù Liệt, thuộc các xã Đồng Phù Liệt, Đồng Trạch, có chùa Long Hưng (Long nghĩa là lớn). Tục truyền triều Lý có hai công chúa, đi tu ở chùa này, vua sai đốt chùa để gọi các công chúa về, các công chúa lại trốn sang chùa khác. Vua sửa chùa đã bị đốt để hai công chúa đến ở tu hành, vì vua thấy có thật tâm mộ đạo, cấp cho chùa 200 mẫu ruộng. Hai công chúa lấy một mẫu đất thuộc xã Ninh Xá cùng huyện, đặt làm huyết mộ. Đời vua Lý Nhân Tông, niên hiệu Hội Phong thứ tư (Ất Hợi 1095), hai công chúa cùng hai thị tỳ xuống huyết rồi "hỏa" cả, đó là rằm tháng ba. Hàng năm, cử độ tháng hai, có đám mây từ phía Đông kéo đến, mưa to, sấm nổ, khi tanh thì thấy có ở mộ rạp cỏ xuống, vết tích như cỏ rỗng mới bay xuống, dân vẽ tượng hai vị để thờ ở chùa, biết rằng các vị anh linh.

- Nếu lấy sắc cầu thấy ta, lấy âm thanh cầu thấy ta, người làm như thế là tà đạo, không thể thấy Như Lai được.
- Vì có gì mà thấy hay ngồi lặng yên?
- Nguyên lai vẫn thế.
- Làm sao thấy không nói?
- Đạo vốn không phải nói.

Ngày mồng một tháng sáu năm Hội Tường Đại Khánh thứ tư (1113) cụ trở bệnh, mời đọc bài kệ rằng:

*Sinh, già, ốm, chết,
Tự xưa thường thế,
Muốn tìm lối ra,
Càng thêm chẳng chịt,
Mê cầu đạo Phật,
Hoặc cầu phép thuyền,
Thuyền Phật không cầu,
Cầm miệng không nói.*

Đọc xong, tắm gội sạch sẽ, ngồi kết già mà hóa, thọ 72 tuổi. Xem như sự tích cụ Diệu Nhân thì cái nghĩa chân không trong Kim Cương đều thấu hết, mà mấy câu kệ đọc lúc sắp tịch, thực là hiểu tới cái tinh thần đạo Phật, phát minh các lẽ sinh tử là tự nhiên thì cứ mặc tự nhiên, nếu chỉ chăm chăm cầu cho thoát ra thì không những không thoát ra được lại càng mắc sâu vào nữa. Cầu Phật tu thuyền, cốt để sáng lòng thấy tính, tức là tỏ đạo, nếu tâm đã mê hoặc thì còn cầu Phật cầu thuyền thế nào được. Chúng giải như cụ, thật là cái nghĩa thứ nhất, thực là cái gương rất quý cho người tu hành sau này.

Bà là một trong bốn vị đệ tử của ngài Chân Không, thời gian đó ứng vào cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII. Qua sử liệu bà là vị ni duy nhất, nổi bật nhất; ngoài ra trước và sau đó nữa không thấy một ai khác. Tuy nhiên, bên dưới đó chúng ta vẫn có thể suy luận ra được rằng nếu đã có người nữ xuất gia ắt phải là chuyện phổ thông, bình thường mà tất cả các vị nữ xuất gia khác do vì nhiều nguyên nhân, kể cả điều kiện tri thức Phật học, chỉ tu để tìm nơi an dựa tinh thần v.v... nên đã không có được cơ hội tiến triển nổi bật. Ở đây không loại trừ do thành kiến, do dựa vào giới luật quá cứng nhắc đã biến hàng ni giới các thời này đã trở nên an phận và khuất lấp! Và do đó, vẫn không thể đặt vấn đề tối thiểu là thành lập Ni đoàn bên cạnh Tăng đoàn. Một yếu tố quan trọng khác là bên cạnh các vấn đề trên, hầu hết các vị Ni xuất gia đều phải trực tiếp thụ giới với bên Tăng; đã góp phần tác động không nhỏ trong ý nghĩa bốn phận - an phận của hàng Ni giới. Trong điều kiện bối cảnh lịch sử, các mặt hạn chế đó là điều tất nhiên và rất cần thiết, kể cả việc không được có chùa riêng, hàng Ni chúng cũng đã tuân thủ triệt để.

2. Ni sư Tuệ Thông

Vào khoảng giữa thế kỷ XIV, thời Trần có Ni sư Tuệ Thông tu trên núi Thanh Lương, hành khổ hạnh, tri giới chuyên cần, tuệ giải thông suốt, danh tiếng ngài lừng lẫy, là bậc tông sư của Ni chúng cả nước. Vua Trần Nghệ Tông ban hiệu "Tuệ Thông Đại sư".

3. Tị Viên công chúa

Công chúa là con gái út của quan Nguyễn Quốc Sư ở phường Đông Tác, huyện Thọ Xương⁽⁶⁾. Tư chất thông minh, dung nhan xinh đẹp. Chúa Trịnh ép vào trong cung,

nhưng công chúa nào phải là người thích phàm, lại sẵn bẩm tính thanh cao, ghét trần vẩn đục nên nhất định xin xuất gia. Chúa không nghe, sai làm chùa ở trong hoàng cung để công chúa tu. Công chúa cũng không nghe, mới làm một bài thơ yêu cầu với chúa, hễ chúa họa được xin ở lại, bằng không xin cho tùy ý. Thơ rằng:

*Chùa nhỏ nhỏ
Cảnh tiêu tiêu
Luống để tay tiên bận dệt diu.
Cỏ hoa lồng lộng lồng hiu*

Chúa không họa được, đành phải cho công chúa đi tu. Công chúa liền tìm đến chùa Nhận Tháp tức chùa Bút Tháp, Bắc Ninh là một ngôi chùa của Trịnh Quốc Mẫu làm nên, chín tòa chùa sắp một hàng, hai bên hành lang dài như dây phở. Cộng tất cả 112 gian, tượng Phật và các tổ đều đắp rất tinh xảo, trông như người sống đến Viện Viễn Đông Bác cổ cũng phải công nhận là tuyệt hảo mà bảo tồn, thực là một nơi danh lam thắng cảnh. Chính Chuyết Chuyết Hòa thượng là một cao tăng bên Trung Quốc cũng tu đắc đạo ở đây, mà đời nổi các tổ tu thành đạo lớn cũng rất nhiều. Công chúa đã có sẵn tuệ căn, lại tìm được nơi hương hỏa quý báu ấy, nên tu không bao lâu, đã được thần thông diệu pháp, tục truyền rằng qua sông không phải dùng thuyền, chỉ thả cái nón tu lơ xuống mà sang bên kia. Làng nào có tật dịch, chỉ xin mấy chữ đến dán ở đầu làng là khỏi ngay. Vì thế nên vùng Bắc đã có câu tục ngữ rằng: "Thấy thuốc Lang Kỳ, phù thủy Bà Viên. Hai ấy đã hèn, đổ ai chùa được".

Hiện nay ở chùa còn có tháp, trên đề ba chữ là Ni Châu tháp xung quanh chếp tường sự tích. Cả vùng dân ấy cho chí tổng Tổng Xá, tỉnh Hải Dương đều phụng thờ tôn kính, cứ đến ngày 25/2 thì lại rước xách tế lễ linh đình. Một vị thiên kim tiểu thư, tài mạo song toàn, lại được chúa yêu, gác tía lầu cao, vàng kho thóc đụn, cảnh trần ai đến thế, tường cũng là cùng cực rồi, thế mà trút tôn vinh như rũ bụi trần, coi thoa xuyên như loài gạch ngói. Cầm bào đối dạng nầu sống, cảnh vắng tìm nơi tu đạo, có cái tuệ căn tuệ lực như thế, lẽ nào mà tu chẳng thành công.

Ngoài bà Tị Viên, thế kỷ XVII, XVIII còn có nhiều vị danh ni như các sư bà Diệu Đăng (?-1638), sư bà Diệu Tín (? - 1687) xuất thân từ phi tần phủ chúa Trịnh, ngộ lẽ vô thường rời bỏ cung điện về Yên Tử xuất gia tu tập. Hai vị đã có công đứng ra xây các ngôi tháp ở Hoa Yên, Yên Tử và làm từ thiện cứu giúp dân nghèo quanh vùng.

Như vậy, trong lịch sử Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến nửa đầu thế kỷ XIX, bên cạnh sự hưng thịnh hay suy yếu của giới tăng sĩ, hình bóng của các vị ni sư đã thấp thoáng xuất hiện ở xứ Bắc. Đến cuối thế kỷ 19 đội ngũ sư ni ở xứ Bắc đã khá đông đảo.

(còn nữa)
NL

6 Nguyễn Quốc Sư tức Nguyễn Hy Quang (1634-1692) là thầy dạy các thế tử của chúa Trịnh và có nhiều công lao. Khi mất được phong Phúc Thần Đại vương. Nay là địa phận hai phường Phương Liên và Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

Lời Phật dạy

(Trích kinh pháp cú)

1.

Khen chê không thật
Xưa vị lai và nay
Đâu có sự kiện này
Người hoàn toàn bị chê
Người trọn vẹn được khen.

2.

Si mê là gốc đau khổ
Đêm dài với người thức
Đường dài với kẻ mệt
Luân hồi dài kẻ ngu
Không hiểu chân diệu pháp.





Xá lợi

sự suy ngẫm và cảm nhận

● Đại Đức Thích Thanh Chính
Chùa Thường Lệ, Đại Thịnh, Mê Linh, Hà Nội

Đức Phật ra đời vì một mục đích đó là “khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến”. Có thể nói đây là một bản tuyên ngôn mà các tôn giáo khác không dễ gì các vị Giáo chủ giám nói với chúng đệ tử mình như vậy. Song một sự thật hiển nhiên gần đây đã và đang diễn ra một cách rộng rãi đó chính là các ngôi chùa, các quý vị tín đồ Phật tử thậm chí cho tới cả các vị tu sĩ đang rầm rộ đi thỉnh Xá lợi Phật và Thánh tăng về để thờ như là một trào lưu để khẳng định các mối quan hệ, khẳng định phúc duyên, kinh tế tài chính khẳng định trình độ với xã hội, là một một sinh hoạt mới trong tín ngưỡng tâm linh của đạo Phật. Căn cứ theo kinh Niết Bàn sau khi đức Thế Tôn nhập diệt nhục thân của Ngài được làm lễ Trà tỳ và Xá lợi được chia làm tám phần cho tám quốc gia xây tháp để thờ.

Xá lợi hay Xá lợi tiếng Phạn Sarira, Sari cách hiểu mới là Thiết-lị-la, Thất-lị-la, là xương và tro thân cốt của Phật, cũng gọi chung là xác chết dựa trên quá trình tu luyện của Giới - Định - Tuệ mà nên. Trong Nguyên Lưu Trích Phi Tuyết Lục nói: *"Xá lợi, theo sách Phật gọi là Thất-lị-la, hoặc Thiết-lị-la. Đó là cốt thân, còn gọi là Linh cốt, có ba loại màu sắc: Bạch sắc cốt xá lợi, hắc sắc phát xá lợi, xích sắc nhục xá lợi"*. Theo Kinh Kim quang minh, phẩm xá thân: *"Xá lợi là sự huân tập của vô lượng Giới - Định - Tuệ"*.

Xá lợi có hai loại một là Toàn thân Xá lợi như đức Phật Đa Bảo sau khi tịch thì Xá lợi của Ngài là toàn thân thể vẫn ngồi kết già trong Bảo tháp, hai là Toái thân Xá lợi như Xá lợi của đức Phật Thích Ca được phân chia để thờ trong các chùa tháp. Hai loại Xá lợi còn được hiểu như sau: Một là Nhất sinh thân Xá lợi; đức Phật dùng sinh thân để tu tập Giới - Định - Tuệ, sau khi tịch diệt để lại thân cốt ở dạng toàn thân hay toái thân, khiến cho người và trời mãi mãi được phúc đức của sự cúng dàng. Hai là Pháp thân Xá lợi là tất cả kinh quyền của Tiểu thừa cũng như Đại thừa. Luận Trí Độ *"Kinh quyền là Pháp thân Xá lợi"*.

Dựa trên Kinh điển Xá lợi là một danh từ tôn quý để chỉ cho những kết tinh của trí tuệ của lòng từ bi mà đức Phật và các vị Thánh tăng đã dày công giữ gìn giới luật, tu tập thiền định, trau dồi trí tuệ làm việc lợi tha kết hợp các yếu tố vật lý, hóa học... mà có được. Cho đến nay mặc dù khoa học kỹ thuật đã phát triển rất mạnh người ta có thể nghiên cứu nhờ máy móc mà biết được các vật thể có từ thế kỷ nào cách đây bao nhiêu năm, có thể soi thấy tim, gan nội tạng cơ thể người... Nhưng đối với Xá lợi thì cho đến nay các nhà khoa học cũng chưa chứng minh được

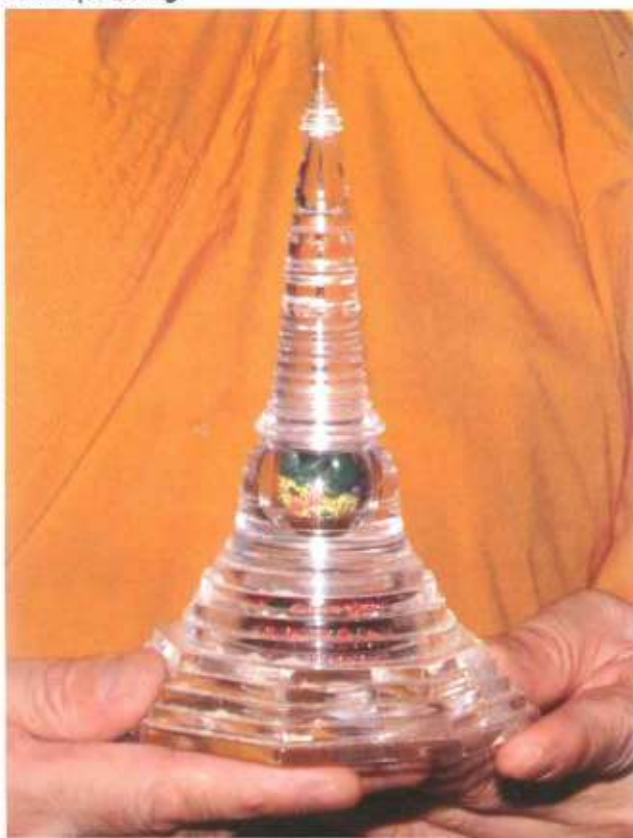
nó là gì xương thịt thì cũng không hẳn phải, kim cương đá quý, gỗ đá lại càng không mà sao lại quý giá và bền vững có sức hút mạnh mẽ con người theo đạo như vậy.

Về vấn đề giải thích, bàn luận câu chuyện Xá lợi Phật và Thánh tăng đã có rất nhiều nhà nghiên cứu, các bậc cao Tăng thực đức đã nói đã viết. Ở đây tôi xin chia sẻ những suy ngẫm cảm nhận của mình qua câu chuyện thỉnh Xá lợi Phật và Thánh tăng để chúng ta cùng đánh giá giá trị của Xá lợi một bảo vật của những quốc gia xa xưa đã được chia khi làm lễ Trà tỳ đức Phật xong.

Trên góc độ kiến dương Phật giáo mà nói thì không ai theo đạo mà không mong muốn một lần được nhìn được triêm ngưỡng được sờ đến Xá lợi của Phật và các vị Thánh tăng một lần để có thêm sức mạnh niềm tin vào đạo. Từ thời xa xưa cha ông ta cũng đã từng nói *"làm chùa tô tượng đúc chuông, trong ba việc ấy thập phương nên làm"*. Chùa, tượng, chuông đó chính là những hình ảnh văn hóa, là những thứ tượng trưng cho sự kết dính bền vững giữa người với người, giữa dân tộc này với dân tộc kia, giữa nền văn hóa này với nền văn hóa khác... và có thể hiểu chùa, tháp ngoài mục đích là nơi phục vụ tín ngưỡng tâm linh ra, nó còn là nơi lưu giữ cái gì đó huyền bí linh thiêng khiến cho mọi người khi nghe thấy nó là người ta nghĩ ngay đến vấn đề là linh hay không linh. Tượng cũng có thể hiểu đó là một phần Xá lợi của Phật, các vị Bồ tát... được nhân dân tín đồ nơi đó dùng tâm huyết mà đúc kết lên qua nhiều thứ chất liệu như đất, gỗ, đá, đồng để thờ cúng để gửi gắm niềm tin, nguyện ước cầu mong cuộc sống trở nên hoàn thiện tốt đẹp hơn. Nổi tiếp truyền thống người xưa, ngày nay con cháu cũng làm chùa, tô tượng, đúc chuông và còn to đẹp hơn xưa có thể nói theo những người trong đạo thì đây cũng là nhờ hồng ân Tam bảo gia hộ mà đất nước kinh tế được phát triển, nhân dân được ấm no mà có. Song một sự thật hiển nhiên là chùa to cảnh lớn để có điều kiện phát triển hoàng dương Phật pháp là một điều rất tốt, kèm theo đó là chuyện cung nghinh Xá lợi Phật và Thánh tăng ở nơi này nơi kia về để tạo thêm sự linh thiêng tiếng tăm của một ngôi chùa nào đó để thu hút tín đồ vào đạo học tập làm theo những gì Phật dạy đó là một cách siển dương Phật giáo cũng rất hữu hiệu. Nhưng điều đáng nói ở đây về chất lượng người hiểu đạo uyên thâm được Phật lý thì lại đếm trên đầu ngón tay so với người xưa phải chăng chùa to cảnh lớn ngày nay vẫn chưa đủ sức cuốn hút khiến tín đồ mạnh dạn dần thân vào con đường học đạo ngoài ý nghĩa họ đến chùa vì đức tin để cầu nguyện Phật thánh đưa lại cho mình điều này điều khác.

Cũng trong kinh Niết Bàn đức Phật có dạy: *"Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính"* (Hết thảy mọi loài, mọi người, mọi giới đều có tính Phật, đều có lương tri lương năng và tấm lòng lương thiện). Tất cả chúng ta thì lại đều mong muốn, tôn thờ những điều tốt đẹp đó chính là Phật tính trong mỗi chúng ta cũng như trong mọi loài và cái Phật tính đó nó cũng bền vững quý giá không khác gì Xá lợi sẽ còn mãi với thời gian. Ở đây chúng ta thử đặt ra câu hỏi nếu tất cả mọi loài mọi người đều có tính Phật và đã

Ảnh: Đạo Quang



có tính Phật thì sớm hay muộn đến một thời điểm chín muồi nào đó chúng ta cũng có Xá lợi bình đẳng như nhau quý giá như nhau. Vậy vì sao chúng ta lại không chấp lặc những phần Xá lợi "nhỏ nhỏ" đó trong mỗi bộ xương, trong mỗi lời nói như kinh điển đã phân tích hai loại Xá lợi của chúng ta cho tới của các con vật đem để thờ, để trân trọng? Phải chăng chúng ta không tin lời Phật nói là hết thầy chúng sinh đều có Phật tính, mà đã có Phật tính thì sớm muộn gì thì cũng sẽ thành Phật và đã thành Phật thì chắc chắn sẽ có Xá lợi. Đức Phật cũng đã từng nói ai tin ta, theo ta mà không hiểu ta là hủy báng ta. Nếu như vậy thì sau khi chúng ta các loài vật khác chết đi chỉ là một đồng xương khô, chỉ là một thứ bỏ đi hay sao? Ở đây tôi xin đưa ra một vài mệnh đề về Xá lợi để chúng ta cùng suy ngẫm.

Vì sao trong Kinh Báo Ân đức Phật nói khi nhìn thấy đồng xương khô (Xá lợi) bên đường Ngài đã quỳ xuống lễ bái rồi cho người nhặt ra hai loại xương đàn ông và xương đàn bà và đem chôn cất?

Vì sao Ngũ tổ Hoàng Nhẫn trong đêm lại âm thầm truyền y bát của Phật cho Lục tổ Huệ Năng rồi dặn Ngài đi về phương Nam sáu năm sau mới được đăng đàn thuyết pháp độ sinh, truyền trì mạng mạch Phật pháp, không phải là trao truyền ban ngày không phải là những lời dặn dò giáo huấn đó ra? Ngoài góc độ chính trị thời đó bất ổn, ngoài góc độ tranh dành quyền lực thống lãnh Tăng đoàn thời đó ra phải chăng còn có mục đích ý nghĩa gì khác?

Vì sao hai Thiền sư chùa Đậu (Hà Tây cũ) lại dặn các đệ tử sau khi ta tịch một tuần sau nếu mở cửa phòng ra thấy mùi hôi thì đem đi an táng còn không thì mới để thờ? Chứ các Ngài cũng không khẳng định là mình tịch đi thì sẽ có Xá lợi toàn thân để lại.

Vì sao đức Phật hoàng Trần Nhân Tông nói là trong nhà có báu thì tìm kiếm, báu ở đây là gì?

Vì sao cha ông ta xưa lại nói "Bụt chùa nhà không

thiêng"? Phải chăng chùa nơi mình cư trú không có Xá lợi Phật hay Thánh tăng thì không thiêng, không có những pho tượng to nặng hàng trăm tấn thì không tốt, không đẹp, không cúng lễ, học tập nghiên cứu được?... và còn rất nhiều những câu hỏi để chúng ta phải suy ngẫm về câu chuyện Xá lợi ngày nay đang trở thành một "hot" của Phật giáo.

Với những mệnh đề trên như chúng tôi vừa đặt ra và chúng ta cũng căn cứ trong lịch sử Phật giáo của các thời kỳ đó chùa không lớn, Bụt không thiêng, Xá lợi không có và cũng không dễ gì kiếm được. Nhưng tại sao tín đồ Phật tử, các vị cư sĩ, các nhà nghiên cứu thời đó lại uyên thâm giáo lý của đức Phật như vậy trong khi đó thời nay có chùa to đẹp, có tượng lớn hoành tráng, và có thể xin - cho Xá lợi Phật và Thánh tăng một cách dễ dàng như thế mà trình độ Phật lý của mọi giới trong đạo, ngoài đời lại không bằng người xưa? Phải chăng chúng ta đang chạy theo một trào lưu, chạy theo một huyền tưởng và chạy theo nền kinh tế thị trường để rồi đánh mất giá trị đích thực của Xá lợi. Coi Xá lợi như một mặt hàng, coi Xá lợi như một tặng phẩm để trưng bày, để quảng cáo, để khẳng định mình...

Qua cái nhìn và đánh giá của tôi thì chúng ta đang lợi dụng chuyện thỉnh Xá lợi để quảng bá Phật giáo một cách tiêu cực, tốt thì ít nhưng xấu thì nhiều. Có một câu hỏi để thay lời kết: Giả sử có người không theo đạo hay những người ở tôn giáo khác hỏi chúng ta "Xá lợi là gì, nó có quý không, có phải là thứ để kiếm không, có phải là quốc bảo không thì chúng ta suy nghĩ gì và trả lời ra sao?" Tùy theo sự suy ngẫm và câu trả lời của chúng ta họ lại hỏi "Nếu Xá lợi là đồ quý, là quốc bảo, là thứ không để kiếm vậy tại sao bây giờ họ thấy ai cũng có thể có nó trong tay, ai cũng có thể mua thấp, xây tháp để thờ để trưng bày một cách dễ dàng như vậy? Phải chăng Xá lợi không có giá trị gì trong đời sống tâm linh của chúng ta".



Ảnh: Phùng Anh Tuấn

Phật tại tâm

TRONG LÒNG NGƯỜI VIỆT NAM XƯA VÀ NAY

● Nhạc sĩ Thanh Hà

Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc (VESAK) năm 2008 được tổ chức thành công tại Việt Nam thực sự trở thành một mốc son, một bước ngoặt trên con đường tịnh tiến chánh pháp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Cùng với sự thành công của Đại lễ 1000 năm Thăng Long, Hà Nội năm 2010, một đất nước Việt Nam hiếu khách, yêu thương, giàu lòng vị tha trong tinh thần bao dung, chuộng nghĩa hòa bình càng ngày càng trở nên sâu đậm đối với bạn bè khắp năm châu, thế giới.

Là một người con Việt Nam, với niềm tự hào Dân tộc, với sự tri ân lớn lao được là Phật tử, được cùng tụ hội trong ngôi nhà của đấng từ phụ, sáu phẩm trái tim tôi không khi nào nguôi sự biết ơn vô hạn. Ông Đảng, Nhà nước, Chính phủ cùng các Ban ngành đã thực hiện và định hướng để đất nước hưng thịnh phát triển mà luôn ghi nhận sự đồng hành của Phật giáo trong từng bước thăng trầm của lịch sử dân tộc. Với các Phật tử nói riêng, với nhân dân Việt Nam nói chung, sự gánh vác Phật sự cho Phật Giáo Việt Nam của Ban thường trực Hội đồng Chứng minh GHPG Việt Nam và Ban thường trực Hội đồng Trị sự GHPG Việt Nam cùng toàn thể các Hòa thượng, Chư tôn Đức, Tăng Ni... để tất thảy các Phật tử được giác ngộ, tôi cũng như tất cả mọi công dân đều quán hành Bát chính đạo, đó là Tâm hướng tới vô ngã của mỗi sinh linh Việt.

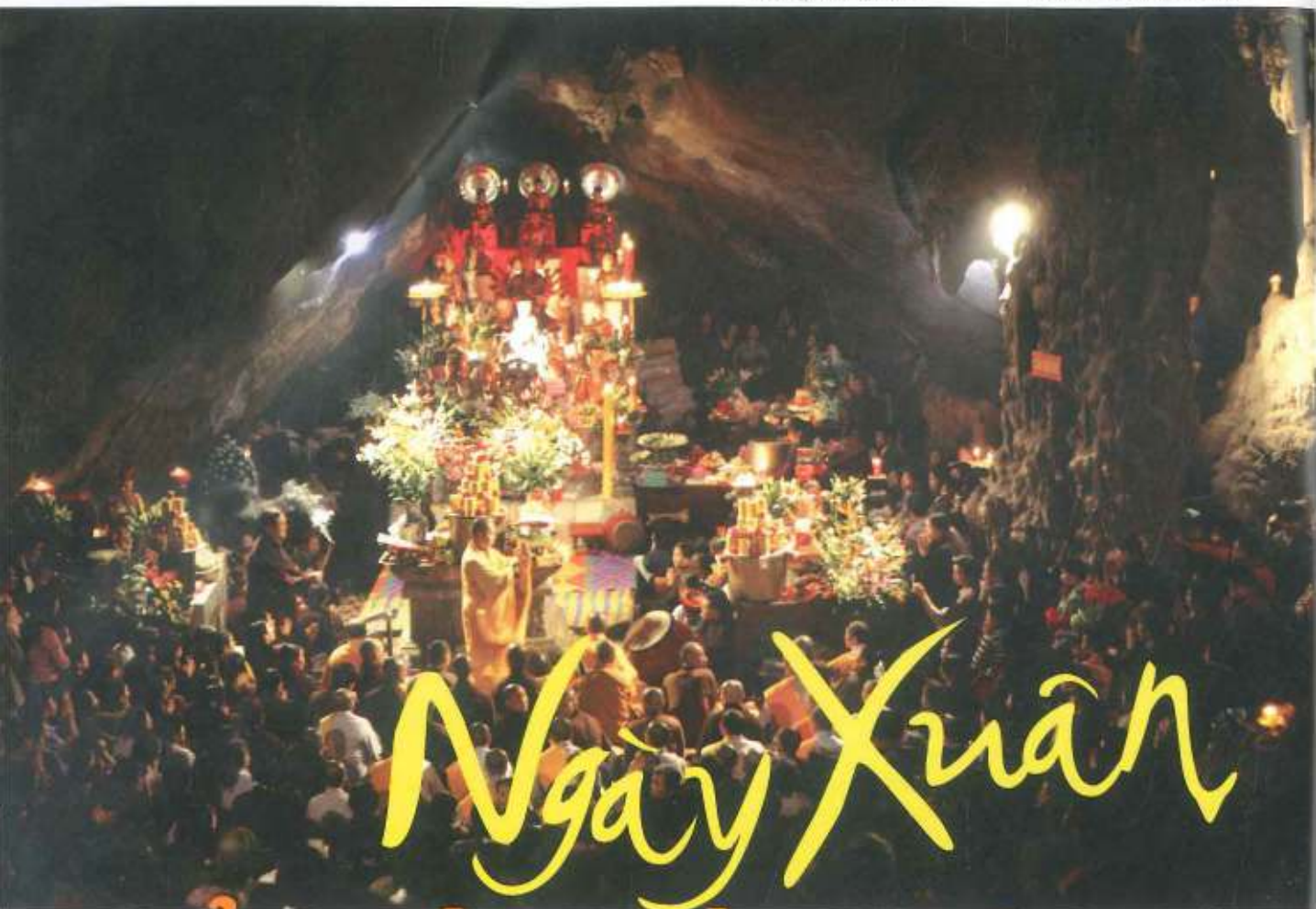
Xin nói kỹ về chữ Tâm đối với Phật tử đã thấm nhuần đạo lý của Phật giáo Việt Nam, đó là: Thể hiện tấm lòng chân thật, thành tâm, đúng mực, có trách nhiệm. Từ lời nói đến việc làm, cử chỉ hành động luôn có ý thức bao dung, độ lượng, tâm trong sáng theo đúng nghĩa của Đạo Phật, trong mỗi chúng ta đều ẩn chứa Phật ở trong Tâm. Nếu ta biết cách tu tâm, tích đức thì Phật sẽ có trong tâm ta. Trong công việc luôn chấp nhận gánh vác việc khó, nặng nhọc (*rèn thân, rèn ý*), ngày nay các nhà tu hành, lãnh đạo quốc gia, quan chức, các vị luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm với dân với nước, luôn đại bi cống hiến công sức, trí tuệ, luôn từ bỏ tham, sân, si vì nước quên thân, vì dân phục vụ. Còn với các tầng lớp nông dân, công nhân viên luôn hoàn thành mọi công việc được giao và luôn ý thức trong Tâm, giúp đỡ mọi người xung quanh mình. Chung tình Tâm luôn biểu hiện sống có tình có nghĩa trước sau, sự hiếu thuận, lòng thủy chung (*Đạo Phật, Đạo Nho, Đạo Lão*) luôn rắn đê, dạy bảo, định hướng cho tất thảy mọi công dân Phật tử

tâm sáng để tu tâm, để tích phúc hướng về Phật Pháp.

Trở lại với thời điểm định đô Thăng Long của vua Lý Công Uẩn, một bậc minh vương đã có công khởi dựng kinh đô ngàn năm, đánh dấu một mốc son chói lọi trong lịch sử dân tộc, ta bắt gặp ở đó không chỉ là hình ảnh một bậc đế vương, mà cội rễ sâu xa, ta nhận thấy ở đó hình ảnh một người con Phật. Cũng bởi vậy việc khai lễ định đô theo ngày Vu Lan Bốn còn gọi là ngày xá tội vong nhân đã rành rành duyên cớ. Và, Tâm của ngài trải rộng khắp cõi trời Nam, làm rạng rành non sông đất Việt đến muôn ngàn năm sau để bây giờ con cháu tiên rồng lại nghiêng mình chào đón ngày Đại lễ với niềm tin và tinh thần yêu thương, nhân ái bất diệt.

Soi mình vào lịch sử, từ thừa khai sinh lập địa đến việc định đô của vua Lý Công Uẩn, trải bao thăng trầm khi thịnh, lúc suy nhưng nổi giống con cháu lạc hồng từ thời Vua Hùng dựng nước luôn tâm niệm và ý thức sự tồn vong của một quốc thể ở bất kỳ triều địa nào, từ Vua chúa đến thần dân Việt đều được các bậc minh sư, minh chủ lấy Đạo Phật làm nền gốc cho sự tồn tại và phát triển.

Chúng ta vô cùng tự hào là con dân Đất Việt, được minh chứng cho toàn thể thế giới với hình ảnh một đất nước phồn thịnh giữ vững Đạo pháp, giữ yên Quốc gia, và giới Phật tử luôn giữ vững tốt đạo đẹp đời. Xin tri ân Ban thường trực Hội đồng Chứng minh GHPG Việt Nam; Ban thường trực Hội đồng Trị sự GHPG Việt Nam cùng toàn thể các Ban, Hội của các tỉnh thành, các bậc Hòa Thượng, Chư tôn Đức, Tăng, Ni, Phật tử cả nước đã đóng góp Tâm, Đức, Sức cho dân tộc Việt Nam rạng danh với bạn bè năm châu. Một trang sử mới của Dân tộc Việt Nam đang bắt đầu. Mỗi Phật tử nguyện gieo nhiều việc thiện, hướng tới tâm từ bi để cây phúc tuệ được thấp trong mọi người, sáng trong mọi nhà, Rừng cột quốc gia bởi vậy ngày thêm vững mạnh.



Ngày Xuân

CHẠY HỘI CHÙA HƯƠNG

Chùa Hương vừa là nơi non nước hữu tình, vừa là chốn thiêng ghi lại nhiều huyền tích về các bậc bồ tát và các bậc thiền sư. Do đó, cùng với niềm tin, sự mong cầu may mắn, an lạc đầu năm của hàng triệu Phật tử xa gần, nơi này trở thành một trong những điểm du xuân cũng là dịp hành hương lớn nhất trong năm.

Lễ hội chùa Hương Tích khai hội ngày mùng 6 tết Tân Mão (ngày 8/2/2011). Lễ hội chùa Hương là lễ hội chùa kéo dài nhất ở Việt Nam. Hàng triệu người đã trải hội chùa trong suốt 3 tháng sau Tết Nguyên đán Âm lịch. Nhân dịp khai hội xuân Tân Mão, xin trân trọng giới thiệu bài viết về non nước Chùa Hương để người vãng cảnh có thêm hiểu biết về địa danh lịch sử của mảnh đất này. Đặc biệt, xin trân trọng trình đăng chùm ảnh chùa Hương của Thượng tọa Thích Minh Hiền - trụ trì chùa Hương Tích được in trong sách Chùa Việt Nam.

Chùa Hương Tích - thường gọi tắt là chùa Hương, là một quần thể danh lam thắng cảnh nằm trên địa bàn xã Hương Sơn, một xã rộng khoảng 30km², ở huyện Mỹ

Đức, tỉnh Hà Tây cũ, nằm ven bờ phải sông Đáy. Đây cũng là một vùng có những dãy núi đá vôi nhấp nhô kề bên những dòng suối uốn lượn quanh co. Trên núi, hay trong các hang, ở các thôn Yến Vĩ, Đục Khê, Hội Xá và Phú Yên có nhiều nhiều đền, chùa được xây dựng mà trung tâm là chùa Hương trong động Hương Tích.

Vùng Hương Sơn bắt đầu có chùa Phật vào khoảng thế kỷ XV, nhưng các ngôi chùa chính được xây dựng với quy mô lớn là vào khoảng cuối thế kỷ XVII. Cho đến đầu thế kỷ XX, trong khu vực này, đã có hơn một trăm ngôi chùa.

Để thăm các chùa ở Hương Sơn, người hành hương và khách du lịch thường đi theo các tuyến đường khác nhau. Tuyến chính là từ bến Yến, đi thuyền theo suối Yến, đến bến Trò (tức bến Thiên Trù). Cũng có thể đi theo con đường bộ ven chân núi. Trên đường từ bến Yến vào bến Trò, người ta dừng thuyền ở đền Trình (có nghĩa là nơi trình diện với thần linh) trên núi Ngũ Nhạc. Đây là đền thờ một vị thần núi. Trên dòng suối Yến, có một nếp cầu gỗ khá đẹp, gọi là cầu Hội. Từ chân cầu bên trái, có thể đi vào ngôi chùa Thanh Sơn trong một động núi.

Cuối suối Yến là bến Trò, từ đây lên bộ đến chùa Trò, tức chùa Thiên Trù (có nghĩa là Bếp Trời), còn được gọi là chùa Ngoài. Từ bến vào chùa có một nhà bia, trong có tấm bia "Thiên Trù tự bi ký" dựng năm Chính Hòa thứ 7 (1686), ghi lại những hoạt động tu sửa chùa Thiên Trù và chùa Hương Tích của nhà sư Viên Quang.

Giữa sân chùa có một đỉnh đồng cao 3m. Cạnh sân có hồ bán nguyệt và vườn tháp. Trong vườn tháp, còn có ngôi tháp Viên Công chứa hài cốt nhà sư Viên Quang, được dựng từ thế kỷ XVII. Tháp xây gạch trần màu đỏ, có 4 tầng, tầng thứ 2 và thứ 3 có mái cong với các đầu đao. Ở chùa Thiên Trù hiện còn quả chuông đúc năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1793) thời Tây Sơn. Bài minh cho biết người đi quyên góp để đúc quả chuông này là nhà sư Hải Viên. Xưa kia, Thiên Trù là một kiến trúc lớn, nhưng đã bị phá hủy năm 1947. Ngôi chùa hiện tại nhỏ hơn ngôi chùa cũ. Bái đường và hậu cung chùa Thiên Trù mới được xây dựng lại gần đây. Giữa điện thờ Phật có tượng Quan Âm Nam Hải bằng đá, tạc theo mẫu tượng trong chùa Hương Tích nhưng được phóng to gấp 2,5 lần, cao đến 2,8m.

Gần chùa Thiên Trù là núi Tiên, có chùa Tiên ở trong hang. Trong chùa, có 5 pho tượng bằng đá do những người thợ đá ở Kiện Khê (Hà Nam) tạc năm 1907, dựa vào truyền thuyết Bà Chúa Ba Diệu Thiện đã đắc đạo thành Quan Thế Âm ở Hương Sơn. Tượng Bà Chúa Ba ở giữa. Phía trước là tượng người chị cả Diệu Thanh cưới sư tử xanh (tức đã trở thành Bồ Tát Văn Thủ) và tượng người chị thứ hai Diệu Âm cưới voi trắng (tức đã trở thành Bồ Tát Phổ Hiền). Phía sau là tượng vua cha và hoàng hậu mẹ của Bà Chúa Ba.

Giữa đường từ chùa Thiên Trù đến chùa Hương là chùa Giải Oan. Gần chùa này có động Tuyết Kinh và đền Cửa Vồng, thờ mẫu Thượng Ngàn.

Từ chùa Thiên Trù, theo đường núi quanh co và nhiều dốc, khoảng 2km, ta đến chùa Hương, trong động Hương Tích, còn gọi là chùa Trong. Đường xuống hang chùa là



Tượng Phật Bà.
Ảnh: Sơn Nam

một dốc gồm 120 bậc lát đá. Vách đá trước cửa động có năm chữ Hán "Nam thiên đệ nhất động" (nghĩa là Động thứ nhất ở trời Nam) khắc năm 1770, đời chúa Trịnh Sâm. Hang khá rộng, có nhiều nhũ đá với hình dạng khác nhau, được gọi bằng các tên như: Núi Cô, Núi Cậu, Đụn Gạo, Đụn Tiến, Buồng Tắm, Nong Kén,... Trên bệ thờ Phật, còn có pho tượng Quan Âm bằng đá khá đẹp, ngồi ở tư thế đặc biệt, tay cầm viên ngọc minh châu, chân trái duỗi, đặt trên một bông sen, chân phải co, dưới chân cũng có một bông sen với lá mềm mại. Theo bài ký khắc trên đá năm 1806 thì pho tượng này được tạc năm 1793. Trong động Hương Tích còn quả chuông đồng cao 1,24m, đường kính đáy 0,63m, đúc năm Thịnh Đức thứ 3 (1655). Từ chùa Thiên Trù, có lối rẽ qua rừng mơ, đến chùa Hình Bồng.

Một tuyến hành hương khác là theo suối Tuyết đến chùa Bảo Đài. Trong chùa còn giữ được một pho tượng Cửu Long bằng đồng rất đẹp. Từ chùa Bảo Đài, theo một con đường phẳng, ta đến chùa Tuyết trong động Tuyết Sơn, cũng gọi là động Ngọc Long. Chùa Tuyết do một bà quận chúa thời Trịnh dựng vào năm 1694. Ở đây, còn có phù điêu chân dung bà tạc vào vách động.

Một tuyến đường nữa là theo một nhánh của suối Yến, qua núi Ông Sư Bà Vải, cập bến Long Vân. Từ chùa, vượt qua một con đường núi, đến một thung lũng trồng dâu. Gần đó có chùa Cây Khế, cũng ở trong một hang núi.



Khai hội chùa Hương năm 2008

Ảnh: Sơn Nam

Cách đó vài trăm mét, có hang Sùng Sầm, một di chỉ văn hóa Hòa Bình thời đại đá đã được các nhà khảo cổ học khai quật.

Chùa Hương Tích đã qua nhiều đời liệt Tổ trụ trì. Từ đời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV) đã có 3 vị Hòa thượng đến tu hành tại đây. Đến năm 1687, Hòa thượng Trần Đạo Viên Quang đã đến đây dựng lại thảo am thờ Phật ở Hương Sơn. Từ đó đến nay chùa Hương Tích đã qua 12 đời Hòa thượng trụ trì. Các vị trụ trì gần đây là: Hòa thượng Thích Thanh Tích (1881-1964), Hòa thượng Thích Thanh Chân (1905 - 1989), Hòa thượng Thích Viên Thành (1950 - 2002). Vị trụ trì hiện nay - Đời thứ 12 là Thượng tọa Thích Minh Hiền, chuyên tâm thờ Phật và tiếp tục công việc tôn tạo của các vị Hòa thượng lớp trước.

Hội chùa Hương Sơn là hội chùa kéo dài nhất ở Việt Nam. Hàng chục vạn người đã trải hội chùa trong suốt ba tháng sau Tết Nguyên đán Âm lịch.

(*)Nguồn: Chùa Việt Nam. Hà Văn Tấn - Nguyễn Văn Kư - Phạm Ngọc Long. Biên tập: Lê Văn Lan - Nguyễn Duy Chiêm. Nxb Thế giới, in lần thứ tư. 2010 có chỉnh lý bổ sung, tr.246.



Nhà Mẫu

Ảnh: Sơn Nam



Chùa Tiên Sơn

Ảnh: Sơn Nam

Giới thiệu về tác phẩm

TRIẾT HỌC - VĂN HỌC PHẬT GIÁO

của Hải lượng Thiền sư

Ngô Thì Nhậm

● Thích Hạnh Tuệ

NCS Trường Đại Học KHXH&NV ĐHQG TPHCM

Phật - Đạo - Nho là ba hệ tư tưởng vĩ đại của nhân loại, xuất hiện cách đây hơn 2500 năm. Ba hệ tư tưởng này có sức ảnh hưởng rất lớn đến nhiều khía cạnh của đời sống văn hoá của nhân loại, nhất là những dân tộc nằm trong sự ảnh hưởng của hai nền văn minh lớn: Ấn Độ và Trung Quốc, trong đó có Việt Nam

Dân tộc Việt Nam vốn từ xưa đã có truyền thống hoà hiếu và rộng mở, nên dễ dàng tiếp nhận những tinh hoa tư tưởng của các dân tộc khác. Từ khi Tam giáo Phật - Đạo - Nho được truyền vào nước ta thì dân tộc ta đã tiếp thu, tinh lọc và dung hoà tư tưởng Tam giáo với những nét văn hoá truyền thống tâm linh bản địa để tạo nên một nền văn hoá đặc sắc, độc đáo giàu bản sắc dân tộc, khu biệt với nền văn hoá của những dân tộc khác, kể cả những quốc gia dân tộc sản sinh ra hệ tư tưởng này như Trung Quốc, Ấn Độ và những quốc gia dân tộc chịu ảnh hưởng tư tưởng Tam giáo sâu sắc như Nhật Bản, Triều Tiên, Đài Loan...

Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh là một tác phẩm thuộc loại hình văn - sử - triết bất phân của thời trung đại, thể loại luận thuyết triết lý rất đặc sắc, mang đậm nét áo bí của tư tưởng phương Đông của văn học Việt Nam nói chung, văn học Phật giáo nói riêng. Tác phẩm ra đời năm 1796 tại Thiền viện Trúc Lâm, phường Bích Câu, Hà Nội. Tác phẩm chính là sự kết tinh tinh hoa trí tuệ của nhiều tác giả xếp vào hàng danh sĩ tiếng tăm bậc nhất trong thời đại đó. Lê Văn Siêu nhận xét rất ấn tượng về tác phẩm này: "Đây là sự phối hợp tinh hoa của Nho, Phật và Đạo gia tạo thành một đồ hình theo cù cung bát quái có công dụng thực tế, mà riêng phần sáng tác thì có sự phù hợp với toàn bộ tác phẩm trong một kiến trúc chặt chẽ... Riêng phần quan niệm ra 24 thanh, trừu tượng trong cái trừu tượng phải kể là một công phu tuyệt vời. hướng còn những lời giảng về những thanh ấy, bằng những câu chuyện ngụ ngôn hoán dụ, hay những điển tích rút ra trong kinh sách Phật hay Nho, cũng như những lý luận đôn ngột trong cuộc đàm thoại giữa đại thiền sư và đồ đệ, ta thấy tác giả quả là người thông thái, mà sáng tác phẩm đã đáng kể là tiêu biểu cho mức tiến hoá tinh thần của người Việt ở thế kỷ XVIII."⁽¹⁾

Tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* còn có tên *Đại chân viên giác thanh* bởi gọi theo phần chính văn của tác phẩm. Cũng gọi là *Nhị thập tứ thanh*, *Nhị thập tứ chương kinh* vì nội dung chính của tác phẩm gồm hai mươi bốn chương. Hay gọi đơn giản là *Kinh viên giác* vì kế thừa tư tưởng *Đại phương quảng Viên Giác kinh*.

Xét về diện mạo kết cấu và các tác giả của tác phẩm thì *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* có cấu trúc thuộc loại xưa nay hiếm, bởi ngoài phần *Trúc Lâm đại chân viên giác thanh tự* (bài tựa của Trúc Lâm Đại chân viên giác thanh) do Bảo Chân đạo nhân Phan Huy Ích (em rể của Ngô Thì Nhậm) viết, thì nội dung gồm các phần: Thanh dẫn, Chính văn, Thanh chú và Thanh tiểu khẩu.

Thanh dẫn là phần dẫn dắt giới thiệu chung cho mỗi thanh do Hải Huyền tăng Ngô Thì Hoàng (em trai ruột của Ngô Thì Nhậm) viết. Chính văn là phần cốt lõi của tác phẩm gồm 24 thanh, có tên Đại chân viên giác thanh, do Hải Lượng đại thiền sư Ngô Thì Nhậm viết. Thanh chú là phần chú thích, giảng giải nội dung các thanh, do Hải Âu hoà thượng Vũ Trinh và Hải Hoà tăng Nguyễn Đăng Sở (hai người bạn của Ngô Thì Nhậm) viết. Thanh tiểu khẩu là phần tóm tắt yếu chỉ của các thanh, do Hải Điển tăng Nguyễn Đàm (cháu ruột của đại thi hào Nguyễn Du) viết. Phần sau tác phẩm còn có *Nhị thập tứ thanh phối khí ứng sơn chi đồ* (Biểu đồ 24 thanh phối với các tiết trong năm). *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* (Đầu mối, điều kiện làm nên Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh. Và phần Tam tổ hành trạng (Hành trạng của ba vị tổ Thiền phái Trúc Lâm). Có lẽ do bản thân Hải Lượng thiền sư Ngô Thì Nhậm am hiểu, thể nhập sâu sắc và đứng ra để xướng việc xiển dương tinh thần nhập thế vô ngã của tư tưởng Thiền phái Trúc Lâm cho nên ông được tôn là đệ tử tổ của Thiền phái Trúc Lâm.

Dựa vào tên, tự, pháp hiệu và đạo hiệu của các tác giả và đồng tác giả của tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* chúng ta có thể thấy được các vị kế trên đũa số đều

xuất thân là nhà Nho chính thống, nhưng có người mộ Phật hành Thiền, nghiên cứu sâu Phật Pháp, có người tu tập theo tư tưởng Lão Trang. Như vậy họ vừa là Thiền sư, Đạo sĩ và Nho sĩ.

Ngô Thì Nhậm (vi kiềng phạm húy vua Tự Đức Nguyễn Phúc Thiệt) tự Hồng Nhậm nên đổi thành Ngô Thời Nhiệm), lúc nhỏ tên Phó tự Hy Doãn, hiệu Đạt Hiên, sinh ngày ngày 11/9 năm Bính Dần tức ngày 25/10/1746, mất năm 1803 người xã Tả Thanh Oai (làng Tó), huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội) trong một "thế gia vọng tộc" có truyền thống đạo đức, khoa bảng, văn võ song toàn. Đặc biệt, nhờ được sự dạy dỗ nghiêm khắc của thân phụ là Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780), một nhà văn, nhà thơ, nhà sử học, nhà quân sự, nhà chính trị, tư tưởng gia nổi tiếng thời Lê trung hưng nên Ngô Thì Nhậm sớm đã mang trong mình trách nhiệm nặng nề của dòng họ Ngô Thì và một bầu nhiệt huyết, hoài bão kinh bang tế thế.

Căn cứ vào tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* và pháp danh Hải Lượng, thì có thể nhận ra bốn sự truyền pháp cho Ngô Thì Nhậm thuộc thế hệ chữ "Tĩnh" là đệ tử truyền thừa theo dòng kệ của thiền sư Minh Hành Tại Tại (1596 - 1659), sau thiền sư Chân Nguyên ba thế hệ. Bởi vì, trong chương mười một Trúc thanh, tăng Hải Hoà có nhắc: "Chiết công (thiền sư Chiết Chiết) ta đi bộ đến phương Nam, ở lộ thiên dưới gốc cây ba tháng trời mới đến trụ trì ở chùa Nhạn Tháp ở Siêu Loại, sau đó phò mã Quốc công phải cờ quạt đến đón rước. Nay ở chùa còn thờ làm Tổ". Thiền sư Minh Hành là đệ tử của Thiền sư Chiết Chiết⁽²⁾.

Trong khi đó, theo học giả Lê Mạnh Thát thì Hải Lượng là đệ tử của thiền sư Tĩnh Quảng: "Việc trình bày lịch sử phát triển của thiền phái Trúc Lâm qua ba vị tổ Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang có thể nói là một sáng tạo đặc biệt của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 18, khi Tĩnh Quảng và người học trò của mình là Hải Lượng Ngô Thời Nhiệm đã sao trích những mảng tư liệu khác nhau, để tập hợp lại và cho ra đời sách Tam tổ thực lục."⁽³⁾ Còn theo Thích Nhất Hạnh, trong Việt Nam Phật giáo sử luận, thì thiền sư Tĩnh Quảng còn được nhắc đến dưới vai trò người để tựa sách Thánh đăng lục. Vấn đề xác định hệ phái truyền thừa của Ngô Thì Nhậm, có lẽ cần phải tìm thêm những chứng cứ cụ thể mới có thể xác định được.

Ngô Thì Nhậm là một danh nhân lớn trong lịch sử văn hoá và lịch sử văn học Việt Nam. Ông đã có những đóng góp vô cùng to lớn của ông cho dân tộc Việt Nam trên nhiều lĩnh vực như: văn hoá, triết học, văn học, giáo dục, quân sự, chính trị, ngoại giao... Chỉ xét riêng về lĩnh vực văn học, ông đã để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ với nhiều thể loại khác nhau. Về thơ có các tác phẩm như: *Bút hải tùng đàm*, *Thủy văn nhàn vịnh*, *Ngọc đường xuân khiếu*, *Cúc*

1. Lê Văn Siêu Việt Nam văn minh sử, trang 880, 881

2. Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, Lâm Giang chủ biên (2006), Ngô Thì Nhậm toàn tập, tập 5. Nxb Khoa Học Xã Hội, trang 263.

3. Lê Mạnh Thát (2006), Trần Nhân Tông toàn tập, Nxb Tổng Hợp TP HCM, trang 291

hoa thi trận, Thu cận dương ngôn, Hoàng hoa đồ phả, Cẩm đường nhàn thoại. Về văn có các tập: *Bang giao hào thoại*, *Xuân thu quán kiến*, *Hào môn ai lục*, *Hàn các anh hoa*, *Kim mã hành dư*, *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.

Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh là tác phẩm lớn cuối cùng của Ngô Thì Nhậm, là kết tinh chín mươi cả về nội dung tư tưởng lẫn bút pháp nghệ thuật của danh sĩ này. Nói như kiểu nhà Thiền, thì tác phẩm này giống như “bài kệ truyền tâm ấn” của các thiền sư cho các đệ tử lúc sắp viên tịch. Bởi vì, tất cả những gì tinh túy nhất cũng như cả tâm huyết của cả một đời tác giả đều gửi gắm hết vào đây. Nguyễn Lang có nhận xét rất đáng lưu ý về hình thức của tác phẩm này là: “Phần Đại chân Viên giác thanh được tổ chức thành 24 chương, mỗi chương dành cho một thanh. Cách tổ chức mỗi chương có ý mô phỏng theo hình thức Niêm, Tụng, Kệ của thiền gia. Phần thứ nhất nêu lên đặc tính của một thanh; phần thứ hai đưa ra những lời nhận xét của Hải Lượng, những nhận xét này có khi được trình bày dưới hình thức của một cuộc tham vấn Thiền học, thỉnh thoảng kèm theo một số hình ảnh; phần thứ ba là lời bàn của Hải Âu và Hải Hoà. Phần thứ nhất tương đương với Niêm, phần thứ hai tương đương với Tụng, phần thứ ba tương đương với Kệ”⁽⁴⁾

Khi viết *Trúc Lâm đại chân viên giác thanh tự* Bảo Chân đạo nhân Phan Huy Ích có nhận xét khái quát về tác phẩm Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh: “Ông anh vợ tôi là Hy Doãn Công, quan Thị trung đại học sĩ, học thức cao rộng, hơn hẳn người thường. Kinh nghiệm đúc kết càng uyên thâm, sự nghiệp càng thêm tinh túy, Tam giáo cừu lưu, Bách gia chư tử không gì là không thấu tóm được đầy đủ, hợp với tấm lòng rộng lớn, đủ để điều khiển được muôn vật, nắm vững được Tam huyền. Bộ sách Hai mươi bốn thanh âm của ông soạn ra, đã đem hết những chỗ mà lời lẽ của nhà Phật còn lơ mơ huyền bí, chia cắt thành từng đoạn, thấu tóm, tập hợp thành đầu mỗi theo thứ tự từng tiết, cho nên những gì là tinh túy, uẩn súc đã được mở rộng ra, rồi đem công hành trên bản in để tỏ rõ cho rừng Thiền được biết”⁽⁵⁾

Hai mươi bốn thanh trong *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* ứng với hai mươi bốn tiết trong vòng tuần hoàn của một năm, được làm rõ trên Nhị thập tứ phối khí ứng sơn chi đồ và số mười hai chương của kinh Viên giác cũng vừa ứng với mười hai tháng của một năm. Phải chăng, số lượng chương của hai tác phẩm này có mối liên hệ mật thiết với nhau?

Nếu bốn chương đầu (chiếm 1/3 của 12 chương) trong kinh Viên giác, là bốn chương căn bản của kinh và chương Văn Thủ (chương 1) là trọng yếu trong bốn chương thì ở Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh, tám thanh đầu (chiếm 1/3 của 24 thanh) là tám thanh căn bản của tác phẩm và chương Không thanh (chương 1) là trọng yếu của tám chương. Bảy chương kế tiếp của kinh Viên Giác (từ chương Di Lạc - chương Viên Giác) cũng như mười bốn thanh kế tiếp của Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh (từ Định thanh - Hường thanh) nhằm quyết trạch những nghi lăm và mở rộng phương tiện cho phù hợp với tất cả các đối tượng. Chương Hiến Thủ (chương cuối) của kinh Viên giác và hai thanh kết thúc tác phẩm Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh đều làm nhiệm vụ của phần lưu thông, lưu hành không để tác phẩm mai một, gián đoạn.

Tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* là một viên ngọc hiếm hoi và quý giá của cả kho triết học và văn chương Việt Nam. Âm thanh là cảm hứng chính để sáng tạo nên tác phẩm. Bằng những thủ pháp nghệ thuật như: ẩn dụ, thí dụ, hoán dụ, thậm xưng, lạ hoá, so sánh... và sử dụng các điển tích, điển cố trong kinh điển của ba nhà, với những hình tượng nghệ thuật độc đáo, các tác giả đã dung hợp cả ba hệ tư tưởng trong quan niệm Tam giáo đồng nguyên nói chung, dung hợp Phật - Nho nói riêng, nhằm xiển dương tinh thần thực tiễn và nhập thế cứu đời của thiền phái Trúc Lâm do Phật Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập thời Trần. Bằng nghệ thuật ngôn từ, bút pháp luận thuyết, các tác giả đã truyền tải một cách tài tình hầu hết những nội dung cốt yếu của những bộ kinh điển quan trọng trong cả ba hệ tư tưởng như: các bộ kinh đại thừa Phật giáo Viên Giác, Lăng Già, Kim Cang, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Bát Nhã, Duy Ma Cật; Đạo Đức kinh, Nam Hoa kinh, Ngọc Hoàng cốt tuỷ của Đạo gia; Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử), Ngũ kinh (kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Dịch, kinh Xuân Thu) của Nho gia. Nhưng chủ yếu nhất vẫn là kinh điển của nhà Phật và nhà Nho. Vấn đề liên quan đến ba hệ tư tưởng này là vấn đề đã được các bậc trí giả trong thiên hạ đã nói, đang nói và sẽ nói, nhưng phương pháp luận giải dung thông tư tưởng ba nhà quy về một mối dựa trên những luận chứng cụ thể và thuyết phục rút ra từ chính kinh điển của ba nhà một cách có hệ thống như trong tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* thì thật sự đã góp một tiếng nói vào lĩnh vực văn hoá tư tưởng của nước nhà. Cũng bởi đây là một tác phẩm hay có nội dung tư tưởng uyên áo và hàm súc nên rất cần quan tâm được nghiên cứu chuyên sâu của các bậc trí giả hầu làm sáng tỏ hơn giá trị của tác phẩm mà danh nhân Ngô Thì Nhậm - một đại biểu xuất sắc của văn học Việt Nam thế kỷ XVIII đã gửi gắm cho hậu thế.



Ảnh: Hà Thủy

4. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội, trang 654.

5. Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, *Lâm Giang chủ biên* (2006), *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5. Nxb Khoa Học Xã Hội, trang 37, 38

Nhà hàng Cơm chay Trà đạo Bồ Đề Tâm là một địa chỉ tuyệt vời cho thực khách thích thưởng thức nghệ thuật ẩm thực chay tinh tế và trà đạo đặc sắc, đặc biệt là buffet cơm Bồ Đề Tâm đặc biệt vào mừng một và ngày rằm hàng tháng.

Tách biệt khỏi thế giới ồn ào bên ngoài bằng một mảnh sân vườn xinh xắn, ngôi biệt thự mang kiến trúc Pháp tọa lạc ven hồ Ngọc Khánh thơ mộng khoác lên mình vẻ đẹp sang trọng, nhuộm hơi hương thiền tĩnh lặng, bên kia đường là hồ Ngọc Khánh mùa này phủ một lớp băng bạc sương khói, và làng bằng chũm mưa bụi bay...

Ấn tượng đầu tiên khi đến cơm chay Bồ Đề Tâm là bức tượng Phật gỗ Trầm cao gần 3m uy nghi và đẹp thánh thiện. Một chút ngớ ngàng. Giữa phố phường Hà Nội bỗng đâu lại "lạc" vào một chốn thiền yên bình đến thế. Mọi ưu phiền được rũ bỏ. Chợt thấy lòng nhẹ bằng, thanh thản lạ kỳ.

Đôi giày khuôn cứng dưới chân được thay thế bằng đôi dép cũi mềm mại, như một cách để rũ bỏ bụi trần, bước



Bồ Đề Tâm

Không gian thiền tĩnh lặng

chân nhẹ tênh vào thế giới bình an của Bồ Đề Tâm. Không gian Bồ Đề Tâm như dẫn dắt thực khách vào chốn tâm thiền tĩnh lặng. Một vẻ đẹp chất lọc và tinh tế được chau chuốt từng chi tiết nhỏ, hòa lẫn trong ánh sáng tỏa ra từ những chiếc đèn hoa sen và nền là giai điệu nhạc Phật du dương, thấp thoáng bóng áo dài lướt đi nhẹ bằng của những cô lễ tân có nụ cười rạng rỡ và ánh nhìn ấm áp... giúp đánh thức cảm xúc về sự bình yên, an lạc trong tiềm thức của bạn - điều mà bạn khó có thể tìm thấy trong cuộc sống bận rộn này.

Một thế giới của sự tĩnh lặng, bình yên. Dường như không còn khái niệm về không gian, thời gian. Thường thức cơm chay Bồ Đề Tâm trong không gian này, bạn như được tìm về với thiên nhiên, nguồn cội, tìm về với chính mình, để thấy yêu quý và trân trọng từng phút giây mình được sống. Nghệ thuật nấu món chay ở Bồ Đề Tâm đã khiến không ít thực khách ngạc nhiên bởi sự tinh tế, tỉ mỉ và sự sáng tạo trong cách chế biến. Mỗi món ăn đều gửi gắm tâm huyết của những nghệ nhân bếp, và hơn hết, nó còn là một lời chúc, điều ước muốn của Bồ Đề Tâm dành tặng thực khách.

Điều đặc biệt không thể không nhắc đến khi đến Bồ Đề Tâm đó là nghệ thuật trà đạo đặc sắc. Mỗi thành viên Bồ Đề Tâm đưa tâm lành và an lạc vào từng thao tác khi pha trà để chúc cho người uống trà được sức khỏe, sự an lạc, hạnh phúc.

Từng động tác: từ châm bếp, rửa trà, pha trà, rót trà,

dâng trà...đều làm một cách chậm rãi, kính cẩn, tôn trọng người thưởng trà, để thấy được tâm lắng đọng, an tĩnh. Điều đó cũng hàm ý cảm ơn cuộc sống tươi đẹp, giúp ta rũ bỏ mọi ưu phiền và tận hưởng từng giây phút hạnh phúc đang hiện diện ở đây.

Đến Bồ Đề Tâm để trút bỏ mọi ưu phiền, lách mình vào chốn bình an, để tận hưởng những điều tuyệt vời mà cuộc sống ban tặng cho mỗi chúng ta, để thân nhẹ, tâm an cho một năm mới tràn đầy năng lượng và may mắn.

THÔNG TIN THÊM:

• Vào các ngày rằm và mừng 1 âm lịch hàng tháng, Cơm chay Bồ Đề Tâm có buffet 35 món ăn đặc sắc nhất (dành cho khách đặt chỗ trước).

NHÀ HÀNG CƠM CHAY VÀ TRÀ ĐẠO BỒ ĐỀ TÂM

68 Phạm Huy Thông, Hà Nội (ven hồ Ngọc Khánh)

Tel: 04.37245872; Hotline: 0904.557.828

89 Nguyễn Khuyến, Hà Nội; Tel: 04.3747 5663

Web: www.bodetam.com.vn

Nhà hàng cơm chay Bồ Đề Tâm: Năm 2010, Cơm chay Bồ Đề Tâm đã vinh dự được phục vụ 24.000 suất chay cho 8 ngày Đại Lễ Phật Giáo kỷ niệm 1000 năm Thăng Long Hà Nội, phục vụ cơm chay cho lễ khai quang tượng Phật tại chùa Phật Tích, và phục vụ rất nhiều tăng ni, Phật tử và các vị khách quý dùng cơm chay của Bồ Đề Tâm tại hệ thống nhà hàng Ngoại Ô.

Hướng về đạo pháp

Từ trăm ngả hướng về Đất cang
Đạo với đời hòa nhịp đung thông
Khắp ngược xuôi từ chúng dốc lòng
Vì đạo pháp về trong một nhà

Thời cung thỉnh tăng già hiểu hợp
Tỏa chứng minh pháp hội Quang lâm
Giới định tuệ thuốc hay chúng nghiệm
Tham - sân - si nghiệp ấy xin dừng

Cõi sa bà soi đường con bước
Nhân duyên lành ơn phước Tăng - Ni
Bỏ danh lợi cùng tu phúc tuệ
Con nguyện thâm lạy đấng từ bi

Phật tử **Hồng Lựu**

Vô đề

Họa, phúc khôn lường chốn trần gian
Xin chớ kêu ca, chớ phàn nàn
Hãy hồi lòng ta sau trước đã
Đất, trời, muôn thở vẫn bình an

Cư sĩ **Lê Huy Bảo**

Gót sen

Nhụy hương nép vào trong áo
Cánh mỏng manh tựa sương mai
Thầy bướm ong không dám ngỏ
Trời thông dong nhẹ gót hài

Phát tâm bỏ để quang chiếu
Sỏi to khắp cả mười phương
Nguyên chúng sinh đều thành Phật
Cõi trần còn lắm bi thương

Mỗi cánh sen rơi mỗi khắc
Gót từ bi trải dặm trường
Dấu thiêng Phật bà để lại
Đất trời thơm ngát mùi hương

Dốc tâm làm điều nhân nghĩa
Bến lòng gieo hạt từ bi
Mây trắng, sen hồng vừa ngỏ
Thênh thênh nhẹ bước con về

Tịnh Tâm



ĐỐI DIỆN CÁI CHẾT

(TIẾP THEO KỲ TRƯỚC - PHẦN III)

● TS. Đại đức Thích Nhật Từ
Viện phó Học viện Phật giáo TP. Hồ Chí Minh

Trong thời Đức Phật, có một thiếu phụ bất hạnh. Lúc cô vừa sanh đứa con đầu lòng thì người chồng của cô gặp nạn qua đời. Từ đấy, tất cả tình yêu thương cô đổ dồn hết cho đứa con. Đứa con duy nhất ấy là niềm hy vọng, niềm hạnh phúc, cô không màng đến một thứ gì ngoài đứa con ấy. Khi đứa bé lớn lên, khoảng mười tuổi, một lần nữa cô nhận sự bất hạnh, đứa con yêu thương nhất qua đời. Cô suy sụp tinh thần và trở thành người mất trí. Cô ôm xác đứa con đi từ đầu làng đến cuối xóm, hỏi ai có thể cứu đứa con của cô sống lại, cô sẵn sàng hy sinh tất cả những gì cô đang có, kể cả mạng sống của mình để đổi lấy mạng sống cho con, điều không ai có thể làm được.

CHẾT KHÔNG PHẢI MẤT TẤT CẢ

Theo nền văn hóa Ấn Độ, người quyền thế có người thân trong gia đình qua đời, thì thể người chết được để một ngày đêm, sau đó đem đi thiêu. Đối với người thường, xác người chết để trong nhà vài tiếng là phải đem đi thiêu. Thế mà cô đã bất chấp luật lệ này, ôm xác đứa con mấy ngày liền, bởi cô quá đau khổ, muốn con mình được sống lại.

Một Phật tử đến mách với cô rằng: Tôi biết có đấng giác ngộ tên là Gotama, vị ấy đang sống cách đây vài dặm, cô hãy đến đó sẽ được vị ấy giúp thuốc trường sinh làm cho con cô sống lại.

Nghe lời mách bảo, cô mừng rỡ ôm xác đứa bé đến gặp Thế Tôn. Cô vừa bế xác đứa bé đến, Thế Tôn hoan hỷ nhận lời cứu sống đứa bé và có lời khuyên cô như sau:

- Cô hãy an tâm, ta sẽ làm cho con của cô sống lại và cô sẽ được hạnh phúc. Tuy nhiên, cô phải chấp nhận điều kiện của ta. Cô cảm thấy trong lòng tràn đầy hạnh phúc, sung sướng đến trào dâng nước mắt muốn thét lớn lên: *"con tôi sắp được cứu sống"*. Thế Tôn bảo:

- Cô hãy đi đến bất kỳ một gia đình nào trong làng chưa từng có người thân nào chết, xin về cho ta một nắm hạt cải để ta chữa trị cho đứa bé này sống lại.

Nghe Thế Tôn dạy một việc quá đơn giản, cô hớn hở trong lòng, đặt xác đứa bé cạnh chỗ Thế Tôn ngồi, cô vội vã chạy khắp các ngôi nhà trong làng để xin nắm hạt cải theo yêu cầu của Thế Tôn. Đến đâu cô cũng đều hỏi thăm xem có gia đình nào chưa có người thân qua đời hay không. Ở đâu cô cũng nghe họ nói: *"nhà tôi có người chết"*. Không một gia đình nào nói họ chưa từng có người chết.

Ảnh: Đồng Quang



Cả ngày hôm đó, từ sáng đến chiều, tiếng *"chết"* cứ lặp đi lặp lại bên tai cô. Trời đã tối rồi, mà cô không tìm ra một gia đình nào chưa từng có người chết. Cô đành mang tâm trạng buồn rầu, thiếu ngủ, trở về thừa Thế Tôn:

- Thừa Thế Tôn, cái điều kiện mà Ngài đưa ra, con không cách nào thực hiện được. Bởi con đã đi khắp xóm làng, không tài nào tìm thấy một gia đình chưa từng có người chết.

Thế Tôn ôn tồn nói: Bởi cô chưa hiểu đó thôi, cái chết đến với con người như một qui luật. Nó đến sớm hay muộn là tùy theo nghiệp mà người đó đã tạo trong quá khứ, cộng với cái duyên tác động ở hiện tại. Cô không nên đau buồn nữa, mà hãy vui vẻ chấp nhận cái chết. Vì chết không phải là mất hết tất cả.

Nhiều người nghĩ rằng, khi người mẹ, người cha hoặc người yêu qua đời là mình mất tất cả. Nghĩ như thế là không đúng. Có thể nói, đó là một sự mất mát lớn, bởi cái tình cảm ruột thịt thiêng liêng ấy không có gì có thể bù đắp được. Sự mất mát ấy là một quy luật, chỉ có điều là nó mất vào thời điểm nào để ta ít đau khổ, chứ trong thời điểm, ta cần sự hỗ trợ của người thân mà người ấy lại ra đi thì làm ta đau khổ nhiều hơn. Cũng có thể nói, sự mất mát ấy như ta bị mất một báu vật, nhưng không phải là mất tất cả. Ta chỉ mất tất cả khi ta mất đi trí tuệ, chứ trí tuệ còn thì thì không có gì phải mất tất cả.

Khi đọc lời tác bạch vào ngày cúng giỗ, quý vị không nên nói rằng, thấp ba nén hương tưởng nhớ ông, bà, cha, mẹ mà lòng con đau buồn. Bây giờ ông, bà, cha, mẹ... không còn nữa, đời chúng con trở nên vô nghĩa. Dù cho ta nói lên với tất cả tấm lòng hiếu thảo, nhưng theo tinh thần Phật dạy, cái chết không có nghĩa là mất hết. Nếu người chết có để lại tài sản thì ít nhất ta vẫn còn gia tài đó. Nếu ta biết duy trì và phát huy gia tài sản nghiệp đó một cách chánh đáng là ta đang làm hình ảnh người thân sống mãi trong lòng chúng ta. Người nào làm được điều đó thì tinh thần người đã khuất sẽ trở nên bất diệt, và như sống mãi trên cuộc đời này.

Phải công nhận rằng, những người làm được việc hữu ích lớn cho đời, biết hy sinh đóng góp cho nhân quần xã hội, được lưu danh sử sách là một cách sống cao quý. Việc người thân ra đi cũng vậy, ta phải biết giữ lại những việc làm tốt đẹp của họ lúc sinh thời để thấy rằng, họ luôn sống mãi với chúng ta. Chỉ điều còn con như thế cũng tỏ cho người còn sống thấy rằng, chết không phải là hết. Hiểu được như thế, ta sẽ không đau khổ khi người thân ra đi, ta biết cách biến nỗi khổ niềm đau mất mát ấy thành cội nguồn hạnh phúc. Ngoài ra, ta phải tạo thêm công đức bố thí, cúng dường rồi hồi hướng công đức ấy cho hương linh, để được một tài khoản phước báu. Ta cố gắng tặng cho người đã mất tài khoản phước báu, để họ làm hành trang, làm cho đời sau được an lành.

Điều nguy hại là lúc cận kề cái chết, người ấy khởi tâm luyến tiếc tài sản, sự nghiệp, danh vọng, chức tước v.v... tức tiếc nuối những gì họ có trong cuộc đời. Những người sống hời hợt về tình cảm, đứng đưng với cuộc sống, dễ dàng

vượt qua những cảm xúc tiếc nuối này. Trong nền văn hoá đề cao sự riêng tư, đề cao chủ nghĩa cá nhân thường ít có hạnh phúc trong đời sống gia đình. Do đó, họ ít vướng bận tình cảm, tiếc nuối khi người thân chết, nhưng lại bị vướng bận, trói buộc vào những cái khác không kém gì tình cảm, đó là danh vọng, địa vị và tài sản.

Người tu tập không nên chủ quan rằng, mình sẽ không bị tình cảm chi phối lúc lâm chung. Cần dụng công tu tập cho đạt trạng thái vô ngã, vô ngã sở hữu, nghĩa là không lệ thuộc cái gì, hiểu rằng tất cả đều chỉ là tạm thời vay mượn, đến lúc nào đó, ta phải chia tay với nó. Những ai quan niệm như vậy, đến lúc lâm chung chắc chắn sẽ ra đi một cách nhẹ nhàng và thư thái.

Khi người chết mang nặng trạng thái tiếc nuối về gia tài, sự nghiệp sẽ bị vướng víu trong quá trình tái sinh. Sự tiếc nuối đó không mang lại hạnh phúc cho bản thân và cũng không có sự đóng góp ích lợi nào cho nhân quần và xã hội.

Đức Phật dạy, khi có điều kiện ta nên chia sẻ tài chính ra làm bốn phần:

1. Chi tiêu trong cuộc sống hằng ngày.
2. Tích lũy dự

phòng cho hậu sự, hoặc chi dùng khi gặp chuyện bất trắc.

3. Lo việc phụng dưỡng, hiếu sự với ông bà, cha mẹ.

4. Làm việc phước thiện, chia sẻ nỗi khổ đau với những người bất hạnh.

Nếu biết sử dụng nguồn lợi thu nhập đúng các mục đích chính đáng, không phung phí thì phước lực sẽ ngày càng một lớn, chắc chắn rằng ngoài việc được an hưởng trong hiện tại, còn nuôi dưỡng phước đức tương lai của ta. Người Trung Hoa ở bất cứ đâu vẫn là người kinh doanh giỏi, có nguồn tài chính khá dồi dào. Khi cần, họ có thể xây cất một ngôi chùa với hàng triệu đô la trong thời gian ngắn. Trong khi đó, việc xây chùa đối với người Việt Nam lại rất khó, vì ngoài điều kiện đời sống kinh tế chưa được dồi dào, còn do sự phát tâm chưa được mạnh mẽ.

Ngoài năng lực tạo ra tiền bạc, của cải vật chất, chúng ta cũng nên phát tâm vào các cơ hội để tạo thêm công đức. Nếu không làm việc ấy ngay từ bây giờ, đến lúc tuổi cao sức yếu, dù có muốn, ta cũng không còn điều kiện đóng góp nữa. Ta phải mạnh dạng tạo phước báu lúc còn sức lực, còn điều kiện, không nên nghĩ mình còn nghèo, chưa đủ điều kiện để làm. Cứ mạnh dạn làm phước, rồi kết quả sẽ



đến. Còn nếu chờ giàu có thì biết đến khi nào ta mới làm được. Trong đời này, ước muốn không phải lúc nào cũng thành tựu. Làm việc phước thiện, không có mong cầu thì kết quả sẽ đến, ngược lại, không có phước báu, cho dù có mong cầu, kết quả cũng không thành tựu được.

SỐNG HỖ LẠC, CHẾT AN VUI

Trong kinh Phật dạy: “*Khai trì bát đai nguyệt, trì thành người tự lai*”, nghĩa là trong lúc đào giếng có thể ước mơ vầng trăng xuất hiện ngay trên mặt nước giếng. Vấn đề cần gặp lúc này là làm thế nào cho cái giếng có nước. Khi đã có nước rồi, dù muốn hay không, lúc mặt trăng xuất hiện trên bầu trời, tất sẽ có vầng trăng lung linh dưới đáy giếng trong.

Tương tự, khi đã tạo được nhiều giếng công đức về vật chất, tuổi thọ và hạnh phúc cho người khác, chắc chắn sẽ có vầng trăng phước báu xuất hiện với ta. Vì vậy, làm phước báu không cần khởi tâm mong cầu. Nếu làm điều phước thiện mà khởi lòng mong cầu sẽ làm gia tăng lòng vị kỷ. Không ít Phật tử đến chùa, phát tâm cúng dường, lễ Phật rồi thành tâm khẩn cầu, van vái cầu xin Phật cho nhiều điều, nhiều thứ. Điều này chỉ làm tăng thêm sự ích kỷ mà thôi.

Ta cần phát nguyện trên nền tảng của lòng vị tha. Ngoài việc cầu nguyện cho bản thân, vợ chồng, cha mẹ, con cái hay thân bằng quyến thuộc, ta phải phát nguyện với tâm lượng lớn cho tất cả chúng sinh, để cho nhân quả được gia tăng tương thích. Đường đi của nhân quả tùy thuộc vào khối lượng công đức mà ta đang làm. Mặt khác, nó tỷ lệ thuận với chiều kích của tâm trong lúc ta phát khởi. Nếu tâm của ta quảng đại, bao dung, muốn cho người khác lợi lạc, an vui, đồng thời với ý niệm huấn luyện tâm quảng đại

để hoàn thiện nhân cách đạo đức của mình, không mong cầu phước báu thì phước báu sẽ tăng trưởng gấp nhiều lần so với người làm phước thiện với mục đích cầu danh hay cầu lợi.

Chẳng hạn làm từ thiện mà mong muốn được lên truyền hình, có phóng viên báo chí đưa tin thì phần khởi, còn không có thì ta làm mà trong lòng cảm thấy không vui hoặc không muốn làm. Mặc dù, việc làm phước của hai trường hợp trên đều cùng một mục đích tạo công đức với số tiền như nhau, nhưng làm phước với mục đích cầu danh, muốn nhiều người biết đến thì phước lực không được tăng trưởng so với người làm phước thiện với tất cả tấm lòng đối với người đang cần sự giúp đỡ.

Hiểu như vậy, ta thực tập buông danh vọng trong khi làm thiện. Có khi buông bỏ một, nhưng cái

đến với ta có thể nhiều hơn. Càng cố nắm giữ, chưa chắc được như ý mình, có khi lại vụt mất.

Chức năng của bàn tay không phải chỉ để nắm giữ, mà là hoạt động. Có khi ta sử dụng bàn tay để bưng ly nước, cầm đôi đũa, làm các việc khác, ra dấu hiệu thể hiện tình cảm với người đối diện, trong giao tiếp cần phải bắt tay để biểu hiện sự thân thiện, hoặc nắm tay nhau để biểu hiện giữa mình và người kia không còn hận thù v.v...

Hãy chấp tay chào một người nào đó và thầm nguyện rằng, tôi xin tặng anh/chị/ông/bà một đóa hoa sen của hạnh phúc, an lạc và giải thoát. Việc chấp tay xá chào nhau không dành riêng cho người tại gia chào người xuất gia, mà người xuất gia khi gặp Phật tử tại gia cũng nên chấp tay xá chào, với tâm nguyện mong họ sẽ trở thành vị Phật tương lai.

Một khi ta sống với tất cả niềm hỷ lạc thì khi đối diện trước cái chết ta sẽ được ra đi nhẹ nhàng, không vương bận. Lúc còn sống biết buông xả mọi thứ trên đời thì khi chết buông xả mọi thứ không khó lắm.

Ví dụ có mười bộ quần áo, ta có thể tặng bảy bộ, còn ba bộ mang theo cũng đủ dùng rồi. Ta vẫn phải sử dụng nó, nhưng ta không vương bận, chấp mắc vào nó. Có cơ hội làm kinh tế sung túc thì nên dành ra một phần nào đó để làm từ thiện. Không nên hiểu lầm tu là phải buông bỏ hết để thành người trắng tay cho nhẹ nhàng thân tâm. Người Phật tử vẫn có thể làm giàu chính đáng, hợp pháp, đồng thời phải biết dùng tài sản ấy để tạo thêm nhiều công đức hơn.

Trong quyển “*Kinh tụng hằng ngày*”, tôi đã tuyển chọn một số bài kinh về cách làm kinh tế, đúng nghĩa “*kinh bang tế thế*” hay nghệ thuật “*tế gia, trị quốc, bình thiên hạ*” dạy về nghệ thuật xây dựng hạnh phúc gia đình, hàn gắn vết thương tinh thần, xua đi những khổ đau giữa ta và người.

Làm kinh tế giỏi là điều cần thiết. Người Nhật đã thành công trong việc làm kinh tế nhờ họ thấu hiểu và ứng dụng đạo lý của Phật giáo. Họ biết vận dụng nghệ thuật kiên nhẫn trong làm ăn buôn bán, kiên nhẫn trong nghịch cảnh, trong môi trường khó khăn để làm giàu. Ngoài việc làm kinh tế giỏi, đòi hỏi người Phật tử cần có sự tinh tấn trong khi làm kinh tế. Nếu áp dụng cả hai phương diện này, chắc rằng người Phật tử có thể tạo ra của cải vật chất nhiều. Khi tạo ra nhiều của cải vật chất, ta cần làm nhiều công đức và nhân lớn công đức ấy mỗi ngày, từ một viên sỏi công đức trở thành núi công đức. Tu theo đạo Phật cũng phải biết tạo ra của cải vật chất để giúp đỡ người thiếu thốn. Giúp đỡ người là biết buông xả, đến lúc qua đời, người đó không có sự tiếc nuối và sẽ được tái sinh vào cảnh giới an lành và thanh thoi.

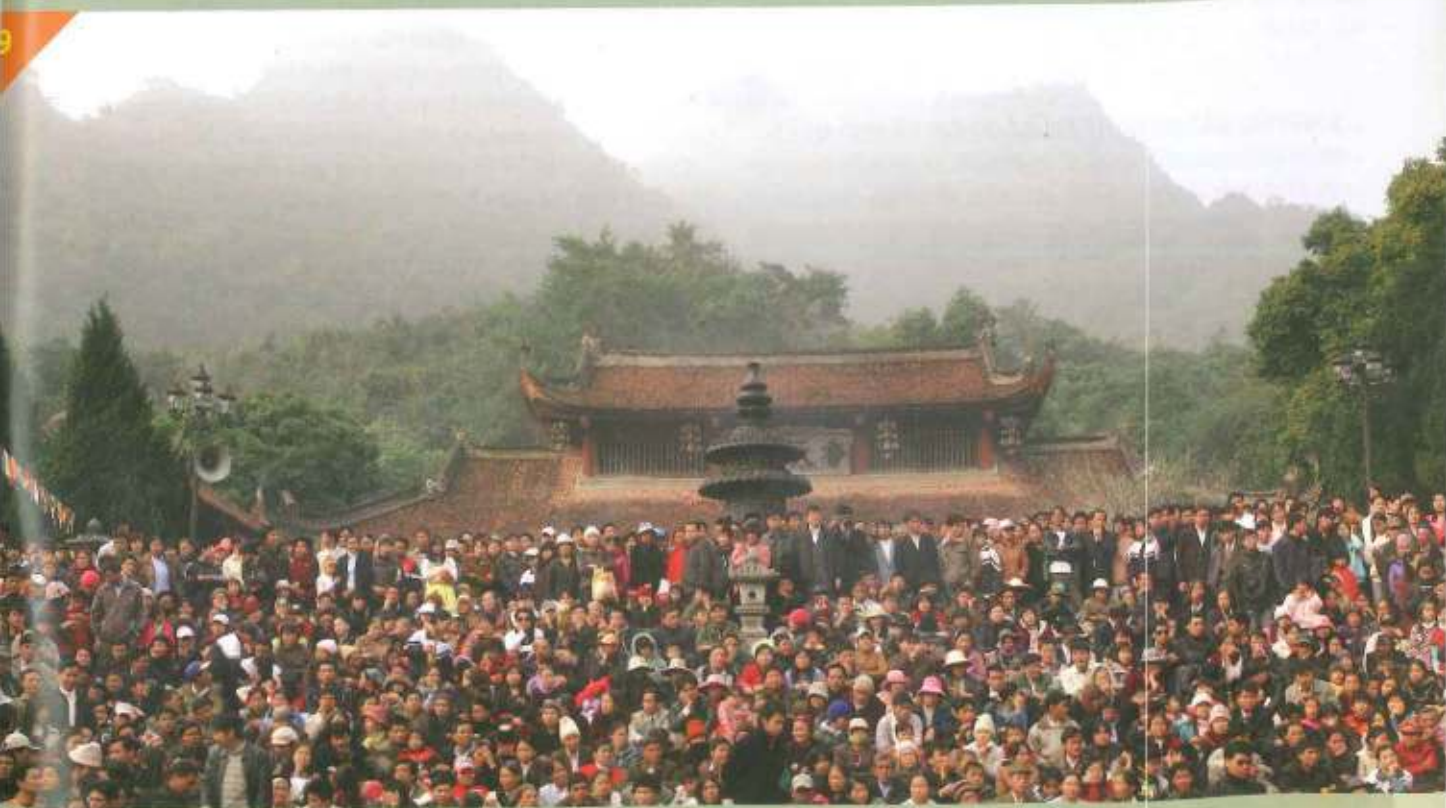
Những điều chia sẻ trên đây là nhằm khẳng định rằng chết là sự thật phải chấp nhận, đồng thời cần nỗ lực chuyển hoá cảm xúc để trạng thái cô đơn không xâm chiếm. Tu hằng giờ, không cường điệu giá trị của cơ thể, tình yêu và đời sống vật chất. Đó là những điều cần thiết giúp ta sống an lành, chết an lạc và cảnh giới tái sinh của ta trong tương lai sẽ diễn ra theo nguyện vọng.



CHÙM ẢNH: THÍCH GIÁC THÔNG - PHÙNG ANH TUẤN - LƯU TUẤN

ĐẦU XUÂN ĐI LỄ HỘI CHÙA





1. Suối Yến - Chùa Hương
2. Chùa Thắng Nghiêm - Thanh Oai
3. Chùa Hoa Yên - Yên Tử
4. Lễ Phật đầu xuân - chùa Duệ Tú
5. Đi lễ chùa Viên Giác - Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh

6. Lễ đầu xuân tại chùa Quán Sứ - Hà Nội
7. Buổi lễ tại chùa Sùng Phúc - Hà Nội
8. Lễ hội khăn hoa mẫu đơn - Phật Tích - Bắc Ninh
9. Lễ khai hội chùa Hương



1. THÁI LAN: TỔ CHỨC HỘI THẢO HỌC THUẬT QUỐC TẾ PHẬT GIÁO LẦN THỨ 3

Từ ngày 8 đến 10/1, Viện nghiên cứu trường Đại học Phật giáo Chulalongkorn đã tổ chức hội thảo Phật giáo quốc tế lần thứ 3, hơn 300 vị đại biểu đến từ 200 quốc gia đã về tham dự.

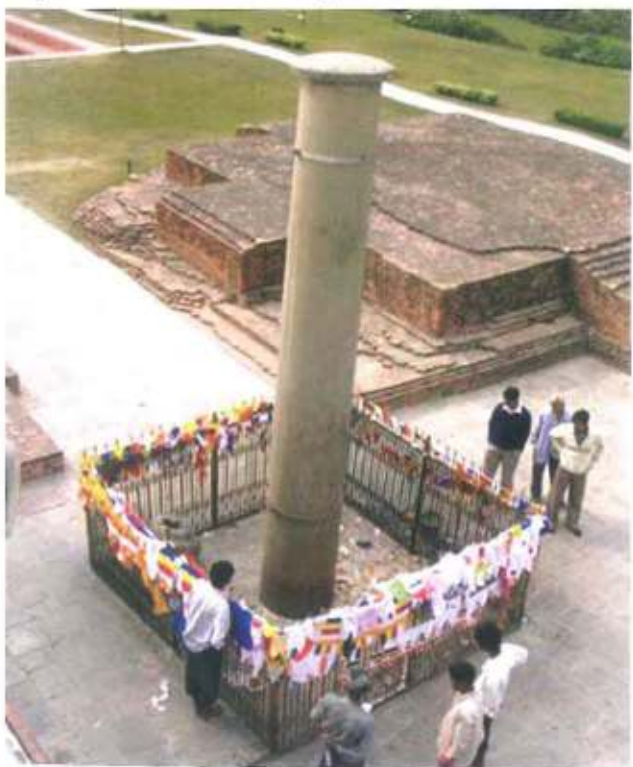
Hội thảo sử dụng hai ngôn ngữ để phát biểu là tiếng Anh- Pali, nghiên cứu 4 chủ đề lớn của Phật giáo đương thời đó là: nghiên cứu kinh Phật, sự giáo hóa của Phật đà, lịch sử Phật giáo và văn hóa Phật giáo.

Hội thảo làm tăng tiến tình hữu nghị giữa các nước có tín đồ Phật giáo và các học giả nghiên cứu Phật giáo; ngoài ra còn có tác dụng lớn trong việc giao lưu giữa truyền thống văn hóa Phật giáo Nam truyền và Phật giáo Bắc truyền.

(Theo Nanputuo)

2. NEPAL: BẮT ĐẦU DỰ ÁN BẢO TỒN LÂM TÌ NI

Một nhóm các nhà khảo cổ học quốc tế đã bắt đầu một cuộc khảo cứu 3 năm về các phế tích khảo cổ của Lâm Tì Ni



Ni, sinh quán của Đức Phật, ở Nepal.

Lâm Tì Ni là một điểm đến hành hương nổi tiếng thế giới của Phật giáo, và là một Di sản Thế giới của UNESCO từ năm 1997.

Được chính phủ Nhật Bản tài trợ, và với sự phối hợp của văn phòng UNESCO tại thủ đô Kathmandu của Nepal, dự án nhằm quy hoạch các cơ sở hành hương thích hợp để không làm hỏng đi những bảo vật còn nằm ẩn bên dưới mặt đất.

Nhóm khảo cổ gồm các chuyên gia từ Cục Khảo cổ và Ban Quản trị Phát triển Lâm Tì Ni, được chỉ đạo bởi Giáo sư Robin Coningham - chuyên gia khảo cổ của UNESCO.

"Dự án này cung cấp một cơ hội duy nhất để khảo cứu một số giai đoạn phát triển sớm nhất của một trong các truyền thống tôn giáo lớn nhất thế giới, và sẽ đưa được bằng chứng khoa học mới vào cuộc tranh luận xung quanh ngày sinh của Đức Phật," ông Coningham nói.

(ANI January 12, 2011)

3. TÍCH LAN: CÔNG BỐ VỀ HỘI THẢO QUỐC TẾ ĐỂ PHỤC HƯNG PHẬT GIÁO

Qua cuộc thảo luận tại Văn phòng Thủ tướng vào ngày 12/01/2011, Thủ tướng D M Jayaratne đã công bố về một cuộc Hội thảo Quốc tế để bảo đảm một sự phục hưng các hoạt động Phật giáo tại Tích Lan.

Sự kiện này sẽ trùng với Phật lịch Giác ngộ 2600.

Hội trưởng Hội Phật giáo của Pháp là Thượng tọa Tiến sĩ Thampalawela Dharmaratana sẽ là Chủ tịch hội thảo, và Chủ tịch Hội Phật giáo Los Angeles (Hoa Kỳ) là Thượng tọa Godakalane Gunaratana sẽ giữ vai trò Thư ký hội thảo.

Cuộc hội thảo Phật giáo sẽ tìm các phương pháp và phương tiện để đưa cuộc sống mới vào các hoạt động Phật giáo tại quốc đảo Tích Lan.

Họ cũng được giao phó nhiệm vụ cao quý để truyền bá Phật Pháp khắp thế giới. Hiện diện tại cuộc thảo luận này còn có các vị cao tăng của Hội và Trung tâm Phật giáo tại Ấn Độ, Nhật Bản, Thụy Điển cùng các quan chức Tích Lan.

(Sri Lanka News - January 13, 2011)

4. MÔNG CỔ: ERDENE ZUU: TU VIỆN PHẬT GIÁO CỔ XƯA NHẤT CÒN TỒN TẠI CỦA MÔNG CỔ

Tu viện Erdene Zuu có từ năm 1586, được xây bằng gạch lấy từ phế tích của cổ đô Karakorum.



Nằm trong Thung lũng Orkhon, nó là tu viện Phật giáo cổ nhất còn tồn tại của Mông Cổ. Xưa kia tổ hợp này có 60 đền chùa và 1.000 tăng sĩ. Bây giờ nó chỉ có 54 tăng sĩ - không ai trong số họ sống tại di tích này, và chỉ còn 13 đền chùa - trong số đó chỉ còn Đền Lạt Ma là có thể được dùng cho việc thờ phụng.

Đền Lạt Ma hiện nay được cai quản bởi Baasansuren Handsuren, một cao tăng nói tiếng Anh. Ông tu học tại tu viện khi được 14 tuổi (năm 1991) và làm trưởng lạt ma nơi này từ 7 năm nay.

Ông đã thành lập một trường học, được xây nhờ sự cúng dường của địa phương và sự tài trợ của Hội Hi Mã Lạp Sơn. Hiện nay trường có được 30 học viên tuổi từ 9 đến 16. Các tu sĩ trẻ này được học cả về Phật giáo lẫn thế tục.

Lạt ma trưởng Baasansuren Handsuren muốn mở rộng quy mô của tu viện cho việc giáo dục và phục vụ rộng rãi cho cộng đồng Karakorum, qua một trung tâm cộng đồng gồm 1 thư viện, 1 nhà bếp và các phòng học dành cho việc giảng dạy Phật pháp và thiền định.

(Khaleej Times - January 23)

5. ẤN ĐỘ - TÍCH LAN: QUAN HỆ GIỮA 2 NƯỚC ĐƯỢC NÂNG LÊN QUA VIỆC TRIỂN LÃM XÁ LỢI

Ấn Độ đã đồng ý cho Tích Lan mượn các mảnh xương của Đức Phật - còn gọi là xá lợi Kapilavastu - cho một cuộc trưng bày trong năm nay để chào mừng năm thứ 2.600 Đức Phật thành đạo. Đây sẽ là lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ các mảnh xương này - được bảo quản tại Viện Bảo tàng Quốc gia - được đưa ra khỏi Ấn Độ.



Trong chuyến thăm Ấn Độ vào tháng 6 năm ngoái, Tổng thống Tích Lan Mahinda Rajapaksa đã đề nghị với Thủ tướng Ấn Độ Manmohan Singh về việc trưng bày xá lợi Kapilavastu. Và trong cuộc gặp gỡ vào ngày 12-02 tại Colombo, Phát ngôn viên của Hạ viện Ấn Độ là bà Meira Kumar đã chuyển lời đến Tổng thống Tích Lan Rajapaksa rằng các mảnh xá lợi Kapilavastu sẽ được gửi đến Tích Lan để trưng bày trong suốt thời gian lễ.

Lễ Đức Phật Thích Ca Thành đạo sẽ được tiến hành trên quy mô lớn ở quốc đảo Tích Lan, nơi đạo Phật là tôn giáo chính. Dự kiến sẽ có đông đảo tín đồ đến tham quan cuộc trưng bày này.

(Hindustan Times - February 14, 2011)

6. MÃ LAI: LỄ CẦU NGUYỆN ĐẶC BIỆT TRÊN PHÀ

George Town, Penang - Hơn 300 tín đồ Phật giáo đã tiến hành một lễ cầu nguyện đặc biệt, diễn ra trên một chiếc phà tại George Town vào ngày 13/02/2011.

Những lời kinh cầu an "gửi 582 lọ Rong đến Long Vương" được Đại sư Jamme Lhamchog đọc, trước khi các tín đồ thả những lọ đựng vàng, bạc và hạt ngũ cốc xuống biển.



Được tổ chức bởi Hội Phật tử Seberang Jaya Drukpa Dharmashri, các tín đồ đã lên chiếc phà được thuê tại bến phà Penang vào khoảng 10 giờ sáng.

Buổi lễ bắt đầu với sự xuất hiện của Đại sư Jamme Lhamchog lúc 10.40 am và kéo dài bốn giờ.

Ngồi trên một ghế "ngai", Đại sư dẫn đầu cuộc niệm chú Long Vương và cầu trường thọ.

Các tín đồ, trong đó có 45 học viên Phụng sự Quốc gia từ trại Sri Mutiara ở Balik Pulau, còn ném những tờ giấy loại phân hủy được có in các câu thần chú xuống biển.

Đây là lần thứ 11 lễ này được tổ chức, để tín đồ tỏ lòng tôn kính với Long Vương về cuộc sống an lành của họ.

(The Star - February 14, 2011)

7. CANADA: XÂY DỰNG PHẬT TỰ LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Ngôi đền Phật giáo lớn nhất thế giới đang được xây dựng gần làng Bethany ở khu Bethany Hills của tỉnh Ontario. Đây sẽ là một bản sao của Chùa Ngũ Đài Sơn ở Trung quốc và là ngôi chùa đầu tiên trong số 4 tự viện sẽ được xây tại thành phố Peterborough của Ontario.

Chùa mới đang được xây trên 564 mẫu Anh và việc xây dựng tại công trình này đã bắt đầu cách đây khoảng 3 năm. Mười hai tòa nhà sẽ được xây trên cảnh quan này, trong đó có một đền thờ với diện tích 65.000 feet vuông. Có một cổng vào rộng khoảng 30m và cao 4m, phía sau cổng là một tượng Phật bằng đá nặng khoảng 100 tấn.

Tất cả các hạng mục đều đang được tạo tác tại Trung quốc, sau đó chở tàu sang tập trung tại công trình.

Địa điểm của chùa đã được chọn vì nó nằm ngay giữa 2 thành phố Toronto và Ottawa, và không xa Montreal lắm. Ngôi chùa Phật giáo lớn nhất thế giới này sẽ là trung tâm tinh thần cho tất cả mọi người ở Canada.

(Suite 101 - February 23, 2011)



Chiều ngày 6/1/2011, quý chư Tôn đức thành viên Hội đồng chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ủy viên Hội đồng Trị sự đã đến thăm khu đất Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TPHCM để chuẩn bị cho công tác xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TPHCM vào đầu năm Tân Mão.

Đại diện Hội đồng chứng minh GHPGVN có sự hiện diện của HT. Thích Đức Nghiệp – Phó thư ký Hội đồng chứng minh, làm trưởng đoàn; HT. Thích Thiện Bình; HT. Thích Trí Tâm; HT. Thích Thiện Nhơn; HT. Thích Thiện Pháp; HT. Thích Thiện Tấn.

Sau thời gian hơn 5 năm vận động kể từ tháng 10/2005 cùng với sự hỗ trợ của ĐĐ. Thích Thanh Phong - trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm (Q3, TPHCM) cùng các mạnh thường quân, các nhà hảo tâm, công tác đến bù giải tỏa các hộ dân tại khu đất thuộc nông trường Láng Le Bàu Cò, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh đã được hoàn tất vào cuối tháng 12/2010 với tổng kinh phí lên đến 15 tỷ đồng.

KHAI MẠC HỘI NGHỊ KỲ 4 KHÓA VI TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

8 giờ 7/01/2011, tại Hội trường Văn phòng 2 TWGH, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam chính thức khai mạc Hội nghị kỳ 4 Khóa VI.

Chứng minh và chủ tọa Hội nghị có HT. Thích Phổ Tuệ - Pháp chủ GHPGVN; HT. Thích Trí Tịnh - Chủ tịch HĐTS; chư Tôn giáo phẩm Phó Chủ tịch thường trực; Phó Chủ tịch HĐTS; 147 Ủy viên HĐTS và 48 Ủy viên dự khuyết HĐTS; chư Tôn đức Ban Trị sự 53 tỉnh, thành hội Phật giáo, các Ban viện Trung ương; các Phật tử tại các nước Nga, Đức, Ucraina, Séc, Ba Lan ...

Hội nghị hân hạnh đón tiếp ông Bùi Hữu Dược - Vụ trưởng Vụ Phật giáo Ban Tôn giáo Chính phủ; ông Trần Trung Tấn - Phó Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh.

-Tại phiên khai mạc Hội nghị, HT. Thích Từ Nhơn - Phó Chủ tịch thường trực HĐTS GHPGVN đọc bài phát biểu khai mạc của HT. Thích Trí Tịnh - Chủ tịch HĐTS GHPGVN,



Trong đó có viết: "Năm nay là năm thứ 4 của nhiệm kỳ VI, Trung ương, địa phương, các Ban, Viện Trung ương sẽ phải nỗ lực thực hiện các phần còn lại của kế hoạch đã đề ra và tổng kết các Phật sự của nhiệm kỳ, đồng thời dự kiến kế hoạch hoạt động cho nhiệm kỳ tiếp theo, để chuẩn bị tiến tới Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc lần thứ VII, sẽ được tổ chức vào cuối tháng 11/2012 tại thủ đô Hà Nội. Trong năm 2011 này, chúng ta cần phải tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm 30 thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, từ đó nhìn lại quãng đường tu tập, hoạt động Phật sự, phục vụ Đạo pháp và Dân tộc của Giáo hội, rút ra những kinh nghiệm và từ đó hoạch định những bước phát triển mới..."

CHƯƠNG TRÌNH "DU XUÂN HỮU NGHỊ 2011" TẠI CHÙA PHẬT TÍCH

Hơn 100 đại biểu là Đại sứ và phu nhân, phu quân cán bộ các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam do ngài EL Houcin Fardani, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Vương quốc Ma-rốc làm Trưởng đoàn ngoại giao tại Việt Nam và ông Vũ Xuân Hồng, Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam dẫn đầu đã về thăm, tìm hiểu di tích lịch sử chùa Phật Tích, huyện Tiên Du trong chương trình "Du xuân Hữu nghị 2011".

Cùng đi với đoàn có đại diện các Hội và tổ chức thành viên của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam; đại diện



các sở, ban, ngành thành phố Hà Nội. Đồng chí Nguyễn Nhân Chiến, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh thay mặt Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ tỉnh đón tiếp đoàn.

Tại chùa Phật Tích - Di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, các vị khách quý và đại biểu đã được nghe các nghệ sĩ thể hiện một số làn điệu dân ca Quan họ; tham quan thắng cảnh chùa Phật Tích và được sự trụ trì Đại đức Thích Đức Thiện giới thiệu những nét tiêu biểu nhất về ngôi chùa nổi tiếng này. Các vị đại biểu còn được tham quan Bảo tàng Văn hoá Phật giáo chùa Phật Tích, nơi lưu giữ nhiều cổ vật quý, cung cấp thêm tư liệu về lịch sử hình thành cũng như giá trị văn hoá truyền thống của Phật giáo Việt Nam. Ông Vũ Xuân Hồng, Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam cho biết, đây là hoạt động truyền thống có ý nghĩa quan trọng, được tổ chức hàng năm, nhằm tạo cơ hội tốt, giúp bạn bè quốc tế tìm hiểu thêm về văn hóa lịch sử Việt Nam, qua đó, tăng cường tình cảm hữu nghị và sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân Việt Nam và bạn bè quốc tế.

TOA ĐÀM "PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI NỮ PHẬT TỬ" - KỶ NIỆM 8/3/2011

Sáng ngày 6/3/2011, Ban hướng dẫn Phật tử TW kết hợp cùng cơ sở liên lạc tòa soạn báo Giác Ngộ tại Hà Nội long trọng tổ chức buổi tọa đàm "Phật giáo đối với nữ Phật tử" nhằm tôn vinh người nữ Phật tử.

Chứng minh buổi lễ có Thượng tọa Thích Thanh Nhiễu - Phó chủ tịch HĐTS; Thượng tọa Thích Gia Quang - Phó tổng thư ký HĐTS, Chánh văn phòng I TW; Thượng tọa Thích Thanh Điện - Ủy viên thường trực HĐTS, Phó ban thường trực ban hướng dẫn Phật tử TW đặc trách phía Bắc, Chánh đương gia Tăng Lâm Quán Sứ, Thượng tọa Thích Chiêu Tạng - Phó Ban hướng dẫn Phật tử Hà Nội; Ni trưởng Thích Đàm Nhâm; Ni sư Thích Đàm Thành - Ủy viên Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Chánh thư ký Phân



ban đặc trách Ni giới Hà Nội cùng chư vị tôn đức của các tổ đình tự viện cùng về tham dự.

Về phía khách mời có ông Bùi Hữu Dược - Vụ trưởng Vụ Phật giáo; bà Trần Minh Nga - Vụ Phó vụ Phật giáo cùng các thành viên vụ Phật giáo Ban Tôn giáo Chính phủ; ông Nguyễn Văn Thanh - UBTW MTTQ Việt Nam, cùng các vị lãnh đạo các cơ quan chức năng, các vị đại biểu đại diện các cơ quan ban ngành, cùng toàn thể các nữ Phật tử đại diện các đạo tràng đang sinh hoạt tại các tự viện thuộc tỉnh thành hội phía Bắc.

Buổi tọa đàm đã được nghe gần 10 bài tham luận trong tổng số hơn 20 bài gửi đến, hầu hết các bài đã nêu cao giá trị của người con gái Đức Phật trong thời kỳ hiện nay, vai trò của người phụ nữ đối với Phật giáo, quan điểm của Phật giáo đối với người phụ nữ, v.v.

BÌNH DƯƠNG: NHỘN NHỊP NGÀY HỘI HOÀNG PHÁP

Những ngày này, trên các ngã đường về thị xã TDM, mọi người đã thấy rộn ràng cờ hoa, biểu ngữ chào mừng của Hội thảo hoàng pháp toàn quốc (HTHPTQ) 2011 được Phật giáo Bình Dương đăng cai tổ chức. Tất cả phần việc chuẩn bị đã hoàn tất chờ đại lễ mở màn....

Tại Trung tâm văn hóa Phật giáo (tượng Phật nhập Niết bàn, chùa Hội Khánh), các diễn viên không chuyên cũng tất bật chuẩn bị cho tiết mục múa "Bước chân hoàng pháp" để tham dự chương trình Đại nhạc hội "Mừng ánh đạo". Nhiều ca sĩ, nghệ sĩ khác cũng luyện tập cho tiết mục của mình thật nhuần nhuyễn trước giờ khai mạc.



Không khí chuẩn bị tất bật, quý thầy trong Ban tổ chức HTHPTQ - 2011 đã tự đi kiểm tra từng phần việc một tại những nơi diễn ra hội thảo.

Thượng tọa Thích Bảo Nghiêm, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Trưởng Ban Hoàng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã dõm cho rằng: "Phật giáo Việt Nam nếu nói về số tín đồ thuần thành thì chưa nhiều. Nhưng số người chịu ảnh hưởng của Phật giáo hay "yêu Phật giáo", những người "có cảm tình Phật giáo" là hết sức đông đảo, trong đó, gồm cả những người không tôn giáo".

Trong ngày những ngày hội lớn sẽ diễn ra hàng loạt các hoạt động văn hóa: Triển lãm mỹ thuật Phật giáo; Diễu hành "Phật giáo với môi trường"; Hội trại Gia đình Phật tử các tỉnh miền Đông Nam bộ; Đêm nhạc hội "Mừng ánh đạo"; Đại lễ cầu siêu "Thắp nến tri ân"... sẽ "ghi điểm" trong lòng công chúng. Hy vọng tất cả sẽ để lại suy nghĩ và tình cảm tốt đẹp trong lòng người dự khán.

1000 NGƯỜI THAM GIA DIỄU HÀNH CHỦ ĐỀ "PHẬT GIÁO VỚI MÔI TRƯỜNG"

Ngày 10/3, ban tổ chức (BTC) Hội thảo Hoàng pháp toàn quốc 2011 đã tổ chức buổi diễu hành với chủ đề "Phật giáo với môi trường"...

Tham dự có TT.Thích Tấn Đạt, Phó Ban Hoàng pháp Trung ương, Phó Thường trực Ban tổ chức hội thảo, HT. Thích Minh Thiện, Trưởng Ban trị sự Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương cùng gần 1000 chư tôn đức, tăng, ni, các đoàn Gia đình Phật tử các tỉnh thành, tình nguyện viên và đội xe đạp cổ động thuộc Tổng Công ty Becamex.

Đây là một trong những chương trình được xem là sáng tạo của BTC hội thảo hoàng pháp lần này. Qua đó thể hiện mối lưu tâm và việc đề xuất các giải pháp của giới Phật giáo đối với vấn đề môi trường và môi sinh hiện nay, kêu gọi người dân có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường... Các khẩu hiệu được tuyên truyền như: "Phật giáo vì môi trường xanh - sạch - đẹp", "Phật giáo với cuộc sống", "Vì thế giới bình yên và hạnh phúc"...

Đoàn diễu hành theo lộ trình: Chùa Hội Khánh - đường BS.Yersin - Ngã tư chợ Đình - Đại lộ Bình Dương - Công viên Văn hóa Thanh Lễ và quay về chùa Hội Khánh.

(PV Tổng hợp)



TRA CỨU GIÚP BẠN

(TIẾP THEO KỲ TRƯỚC)

Câu hỏi: Nếu Phật giáo quá tốt đẹp như vậy, tại sao vẫn còn nhiều quốc gia nghèo khổ?

Trả lời: Ý bạn muốn nói nghèo khổ về kinh tế? Đó là sự thật, vì vẫn còn nhiều quốc gia Phật giáo chưa phát triển về mặt này. Nhưng nếu nghèo mà ý bạn muốn ám chỉ về "phẩm chất của cuộc sống" thì có lẽ nhiều nước theo Phật giáo lại rất giàu. Chẳng hạn nước Mỹ, một quốc gia cường thịnh về kinh tế và quyền lực, nhưng lại là một trong những quốc gia có mức độ tội phạm cao nhất thế giới, hàng triệu người già bị con cái lãng quên và chết trong cô độc tại các viện dưỡng lão; nạn bạo lực ở trong gia đình và lạm dụng tình dục trẻ em là vấn đề nóng bỏng. Cứ ba cặp cưới nhau có một cặp ly dị; sách báo đồi trụy dễ dàng tìm thấy. Vì vậy, giàu theo nghĩa có tiền nhưng lại nghèo về "phẩm chất cuộc sống". Bây giờ chúng ta thử quay sang Miến Điện, một quốc gia có nền kinh tế lạc hậu, nhưng cha mẹ được con cái tôn vinh và kính trọng; tỉ lệ tội phạm tương đối thấp; vấn đề ly dị và tự tử hầu như không nghe thấy; việc bạo lực trong gia đình, lạm dụng trẻ em, sách báo kích dục và nạn mãi dâm không thể có. Một nền kinh tế chậm tiến nhưng lại có một nền tảng đạo đức xã hội cao hơn một quốc gia như Hoa Kỳ. Tuy nhiên, nếu chúng ta muốn nhìn thấy những quốc gia Phật giáo theo cái nghĩa kinh tế như vậy, thì một trong những quốc gia giàu có nhất và có nền kinh tế năng động nhất thế giới hiện nay là Nhật Bản, nơi có 93% dân số là tín đồ theo Phật giáo.

Câu hỏi: Tại sao bạn không thường nghe người Phật tử làm công tác từ thiện xã hội?

Trả lời: Có lẽ người Phật tử không cảm thấy cần thiết phải khoe khoang về những điều tốt của họ. Nhiều năm trước đây ông Nikkyo Niwano(2), vị lãnh đạo Phật giáo Nhật Bản đã được trao giải thưởng Templeton qua việc ông vận động liên kết hòa hợp tôn giáo. Tương tự, một tăng sĩ người Thái đã nhận giải thưởng Magsaysay cho chiến dịch bài trừ tệ nạn ma túy. Năm 1987, Thượng tọa Kantayapiwat, người Thái Lan, cũng nhận một giải thưởng Nhi đồng Hòa Bình của Na Uy cho công việc từ thiện của ngài trong nhiều năm giúp đỡ trẻ bụi đời ở vùng nông thôn. Và hiện nay, các hội đoàn Phật giáo phương Tây đang thực hiện một số công tác từ thiện ở các vùng nông thôn Ấn Độ, họ đang xây dựng trường học, Trung tâm điều trị tâm thần thiếu nhi, trạm xá và những khu công nghiệp nhẹ. Người Phật tử thấy rằng việc giúp đỡ cho người khác như là một pháp môn tu tập của họ, nhưng họ cho rằng công việc ấy nên thực hiện trong thầm lặng, không cần phô trương. Chính vì thế mà bạn không nghe thấy nhiều về các hoạt động từ thiện của họ.

Câu hỏi: Tại sao có nhiều tông phái khác nhau trong Phật giáo?

Trả lời: Có nhiều loại đường khác nhau: đường vàng, đường trắng, đường kết tinh, đường cục, đường cát, đường phèn... nhưng tất cả chỉ là đường và chỉ có một vị ngọt. Nó được sản xuất từ nhiều hình thức khác nhau để nó có thể sử dụng nhiều cách khác nhau. Phật giáo cũng thế, Phật giáo Nguyên thủy, Thiên tông, Tịnh độ tông, Du già tông, Mật tông nhưng tất cả đều là Phật giáo và đều có chung một vị - vị giải thoát. Phật giáo quả thật đã phát triển qua nhiều hình thức khác nhau để nó hiện hữu và thích ứng với những nền văn hóa khác nhau. Qua nhiều thế kỷ Phật giáo có thể tồn tại phù hợp với mọi thế hệ. Đúng trên phương diện bề mặt, Phật giáo dường như có khác nhau, nhưng tâm điểm dị biệt ấy vẫn là giáo lý Tứ đế và Bát chánh đạo. Tất cả những tôn giáo chính, kể cả Phật giáo, đã từng bị chia ra nhiều tông phái khác nhau. Như những tôn giáo chính khác, Phật giáo bao gồm những hình thái và tông phái. Những sự khác nhau của các tông phái ấy không bao giờ đưa tới xung đột nhau, và cho tới nay chưa bao giờ biểu lộ sự thù địch với nhau, họ đến với nhau ở những chùa viện khác và cùng cầu nguyện với nhau. Lòng bao dung, và hiểu nhau như thế quả thật là hiếm thấy.

(Còn nữa)



Ảnh: Minh Quang

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Nếu bạn muốn sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin vui lòng liên hệ với tòa soạn. Đặc biệt chỉ với 120.000đ bạn đã có trọn bộ năm 2009 được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để **TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ** năm 2008 và 2009 trên giá sách nhà bạn: vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần. 20 bạn đọc đầu tiên đăng ký mua sách trọn bộ năm 2008 và 2009

sẽ được tặng 01 phần quà của Tạp chí. Bạn đọc Hà Nội xin mời đến mua tại tòa soạn, bạn đọc ngoài Hà Nội vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 04 - 39423887 để biết thêm chi tiết về cước phí bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2011

Kính mời: Quý chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật Học năm 2011

- | | |
|--|--------------|
| ☐ Số 1 Xuân 2011 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2010, | Giá 25.000đ |
| ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2010, | Giá 20.000 đ |
| ☐ Số 3 Mừng Phật đản (tháng 5+6), phát hành ngày 15/5/2010, | Giá 25.000đ |
| ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2010, | Giá 20.000đ |
| ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2010, | Giá 20.000đ |
| ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2010, | Giá 20.000đ |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 130.000đ |
| ☐ Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04 - 3 9 423 887

Tài khoản: Phân viện Nghiên cứu Phật học

Sở giao dịch 1 - Ngân hàng Công Thương Việt Nam

Số tài khoản: 102010000032825

PHƯƠNG DANH CÚNG DÀNG

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	TỊNH TÀI
1	Trần Thị Thanh Hà	Số 1 ngõ 178/71 phố Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội	500.000
2	Đàm Thị Sơn	Số 105 ngõ 595 P. Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100.000
3	Bùi Thị Kim Quý	Đội 6, thôn Nhân Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội	100.000
4	Nguyễn Thu Trang	Số 7, ngõ 167 Thanh Nhàn, Quỳnh Lôi, Hai Bà Trưng, Hà Nội	50.000
5	Phạm Thị Huệ	Số 4, ngõ 19, Phan Văn Trường, Hà Nội	50.000
6	Nguyễn Thị Kim Hiến	Số 5 ngách 32/27 An Dương, Yên Phụ, Hà Nội	30.000
7	Nguyễn Thị Minh Phương	102 C6 Đặng Văn Ngữ, Hà Nội	25.000
8	Nguyễn Thị Thu Hoà	22E tổ 3 Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	50.000
9	Trần Quang Tiến	33 Khương Hạ mới, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	50.000
10	Nguyễn Xuân Thành	514 B8 Thanh Xuân bắc, Thanh Xuân, Hà Nội	100.000
11	Phạm Kim Oanh	57 Nguyễn Công Hoan, Hà Nội	100.000
12	Vũ Hoàng Oanh	25 Lê Thánh Tông, Hà Nội	55.000
13	Nguyễn Thị Hải Yến	13.3 tòa nhà Vimeco lô E9, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	200.000
14	Vũ Đình Cường	Số 10, ngõ 1 Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội	100.000

Tập chí xin chân thành cảm ơn Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý vị Phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện. Hoàng pháp lợi sinh là Phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của Quý vị để Phân viện hoàn thành Phật sự.

Nam mô Công Đức Lâm Bồ Tát tác đại chứng minh.

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM



Ảnh: MPK



VINCOM CITY TOWERS

"Where all the famous brands meet"



Exciting

Stylish

Fashionable

Comfortable

Famous brands

Unique & Modern

Entertainment

ADD:
191 Ba Trieu Str.,
Hai Ba Trung Dist., Hanoi
Tel: (84-4) 974 2899
Fax: (84-4) 974 2868
<http://www.vincomjsc.com>

VINCOM CITY TOWERS

Hanoi's most modern
prestigious shopping
complex with up to date
fashion excellent food
and great entertainment

GREAT SHOPPING

International & famous Brands
Good warranties and services
Cool and fresh environment
with full air conditioning system

FOOD COMPLEX

Great restaurants Variety
of Asian and Western food

MODERN CINEMA COMPLEX (Opening 26th April 2006)

8 most modern cinemas

GAMES WORLD A SAFE PLACE TO LEAVE YOUR KIDS

(Legend Garden)
Fun and relaxing choice of games